

KHOA VIỆT NAM HỌC
Faculty of Vietnamese Studies

TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
VIETNAMESE FOR FOREIGNERS

Trình độ
Level **A1**





Tác giả:

Bùi Thị Phương Chi
Bùi Thị Duyên Hải
Nguyễn Thị Hoàng Yến
Trần Thị Tươi



TỪ VIỆT NAM RA THẾ GIỚI
FROM VIETNAM TO THE WORLD

TIẾNG VIỆT CHO NGƯỜI NƯỚC NGOÀI
VIETNAMESE FOR FOREIGNERS

Trình độ
Level **A1**



Tác giả:

Bùi Thị Phương Chi
Bùi Thị Duyên Hải
Nguyễn Thị Hoàng Yến
Trần Thị Tươi



Audio Book 1:
https://tinyurl.com/yt2pu4n4

LỜI MỞ ĐẦU

Bộ ***Tiếng Việt cho người nước ngoài - Trình độ A1, A2*** gồm hai quyển được biên soạn bởi nhóm giáo viên có nhiều năm kinh nghiệm giảng dạy tiếng Việt tại Khoa Việt Nam học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh.

Nhằm giúp các học viên, sinh viên nước ngoài hào hứng với việc học tiếng Việt và có thể thực hành các chủ đề giao tiếp cơ bản nơi làm việc, trong gia đình, ở trường học, ở khu vực mình sinh sống v.v..., nhóm biên soạn đã cố gắng cung cấp các bài học một cách đơn giản, rõ ràng, dễ hiểu. Đặc biệt, việc thiết kế các bài hội thoại, thực hành nói, các bài nghe, đọc, viết với nhiều tình huống thực tế kết hợp với hình ảnh minh họa sinh động, bộ giáo trình này sẽ mang lại những trải nghiệm học tập mới mẻ cho các sinh viên, học viên học ngay cả khi học trực tiếp cũng như học trực tuyến.

Trong một chừng mực nhất định, chúng tôi ưu tiên cung cấp các từ ngữ, nội dung có tính hiện đại nhất, phản ánh trung thực toàn cảnh sinh hoạt và cuộc sống thường ngày của người Việt để giúp học viên không gặp khó khăn khi giao tiếp với người bản ngữ. Chúng tôi hy vọng người học sẽ tìm thấy nhiều niềm vui và hiệu quả từ việc học thông qua bộ giáo trình này.

Quyển 1: *Tiếng Việt cho người nước ngoài - Trình độ A1* bao gồm hai phần chính:

1. Phần phát âm gồm 8 đơn vị, mỗi đơn vị học khoảng 15-20 phút kết hợp với phần bài học và nhiều bài luyện tập giúp học viên luyện phát âm một cách nhẹ nhàng, thoải mái. Các đơn vị ngữ âm tiếng Việt được sắp xếp hợp lý theo thứ tự từ dễ đến khó, bảo đảm cho học viên nắm vững được cách phát âm tiếng Việt một cách chính xác nhất.

2. Phần bài học gồm 16 bài, mỗi bài có cấu trúc như sau:

- Phần A: Hội thoại. Nội dung đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ để người học có thể học thuộc và áp dụng vào thực tế.
- Phần B: Mở rộng từ vựng. Phần này cung cấp thêm vốn từ cho người học, giúp người học nắm chắc cách nói năng theo những mẫu câu cơ bản vừa được học.
- Phần C: Thực hành. Đây là phần quan trọng của bài. Học viên sẽ được cung cấp nhiều bài luyện tập cho cả 4 kỹ năng Nghe, Nói, Đọc, Viết với nhiều tình huống đa dạng, khác nhau.

- Phần D: Bảng từ vựng đối chiếu song ngữ Việt-Anh được sắp xếp theo thứ tự bảng chữ cái. Phần này giúp học viên có thể tự học, tự chuẩn bị bài mới hoặc ôn tập bài cũ một cách dễ dàng.

- Phần E: Ghi chú ngữ pháp. Phần này được soạn dưới dạng song ngữ Việt – Anh để giúp người học dễ dàng nắm vững các điểm ngữ pháp.

Ngoài ra, sau mỗi cuối sách có phần phụ lục nội dung nghe, phụ lục từ vựng gồm toàn bộ số từ vựng được học trong bài có ghi chú số bài từ xuất hiện (Do sách đã dày nên phụ lục từ vựng được gửi kèm file nghe. Học viên có thể tự tải về).

Quyển 2: ***Tiếng Việt cho người nước ngoài - Trình độ A2*** gồm 12 bài, nội dung cơ bản như Quyển 1 gồm: Hội thoại, Mở rộng từ vựng, Thực hành 4 kỹ năng (Nói, Nghe, Đọc, Viết), Bảng từ vựng song ngữ Việt - Anh, Ghi chú ngữ pháp song ngữ Việt - Anh. Ngoài ra, ở quyển 2 chúng tôi cung cấp thêm một số tục ngữ thành ngữ trong tiếng Việt có liên quan đến chủ đề bài học.

Trong quá trình biên soạn chúng tôi nhận được sự giúp đỡ vô cùng quý báu của Phó Giáo sư Tiến sĩ Hector Campos, hiện đang giảng dạy tại trường đại học danh tiếng Georgetown University, Washington, DC. Giáo sư Hector Campos là tác giả của nhiều bộ giáo trình giảng dạy ngoại ngữ, cũng là người biết nhiều thứ tiếng trên thế giới. Ông đã góp ý cho chúng tôi từ góc độ của người biên soạn giáo trình cũng như người học. Chúng tôi xin bày tỏ lòng biết ơn to lớn đối với những đóng góp của giáo sư Hector Campos trong quá trình biên soạn bộ giáo trình này.

Chúng tôi xin chân thành cám ơn một số giáo viên, bạn bè đã cho phép sử dụng ảnh của mình và gia đình để minh họa trong bộ sách này.

Sau quá trình dạy thử nghiệm tại Khoa Việt Nam học trường ĐH KHXH-NV TP. Hồ Chí Minh và nhận được phản hồi tích cực từ giáo viên và học viên, chúng tôi xuất bản bộ sách này nhằm cung cấp thêm một bộ giáo trình cho nhóm học viên có nhu cầu học lớn nhất - trình độ sơ cấp. Mặc dù nhóm biên soạn đã rất cố gắng, nhưng chắc chắn bộ sách sẽ không tránh khỏi thiếu sót. Chúng tôi rất mong nhận được phản hồi, góp ý từ quý thầy cô đứng lớp, các học viên và độc giả nói chung dưới bất kỳ hình thức nào để bộ sách được hoàn thiện hơn.

Nhóm biên soạn

MỤC LỤC

PHẦN 1: PHÁT ÂM

PHẦN 2: BÀI HỌC

PHÁT ÂM - ĐƠN VỊ 1

NGỮ ÂM VÀ CHỮ VIẾT TIẾNG VIỆT

(Vietnamese Phonetic & Letters)

1. BẢNG CHỮ CÁI TIẾNG VIỆT – VIETNAMESE ALPHABET

Gồm 29 chữ cái (29 letters):

A a	Ă ă	Â â	B b	C c	D d
Đ đ	E e	Ê ê	G g	H h	I i
K k	L l	M m	N n	O o	Ô ô
Ơ ơ	P p	Q q	R r	S s	T t
U u	Ư ư	V v	X x	Y y	

* Tên các con chữ được đọc là: *a, bê, xê, dê, đê,...*(The letters are pronounced as [ahh], [bah], [sah], [yah], [dah],..)

2. CẤU TRÚC ÂM TIẾT TIẾNG VIỆT

(DESCRIPTION OF A VIETNAMESE SYLLABLE STRUCTURE)

Tiếng Việt là ngôn ngữ đơn âm tiết. Một từ có thể có một hoặc nhiều âm tiết. (Vietnamese is a monosyllabic language. Each word can only have one syllable. Some words do not carry meaning on their own and must be combined with others).

Một âm tiết phải có một nguyên âm chính, có thể có một phụ âm đầu đứng trước và theo sau bởi một phụ âm cuối. (A syllable has a vocalic nucleus, which might be preceded by an initial consonant and followed by a final consonant).

Structure of a syllable

THANH ĐIỆU (Tone)				
Phụ âm đầu (Initial Consonant)	**Âm đệm** (Pre-tonal)	**Nguyên âm** (Vowel)	**Phụ âm cuối** (Final Consonant)	**Ví dụ** (Example)
t	o	á	n	toán (math)
		ă	n	ăn (to eat)
tr		ườ	ng	trường (school)

2.1. Phụ âm đầu (Initial Consonants)

Các phụ âm đầu được biểu hiện bằng các con chữ sau (The initial consonants are represented by the following letters):

b c d đ g h k l m n p q r s t v x

These initial consonants are pronounced *bờ, cờ, dờ, đờ, ...*

Một số phụ âm đầu có nhiều cách viết hoặc được viết bằng 2 hoặc 3 con chữ. (Some consonants can be written in 2 or 3 different ways, or with 2 or 3 letters):

	Letter	Sound	Example	Meaning	Notice
1.	**c**	/k/	cơm, cá	rice, fish	
	k		kem, kiến	ice cream, ant	*"k"* is only used before *i, ê, e*
	q		quà, quê	gift, countryside	"q" is always used with "u" → "qu" =/kw/
2.	**ch**	/c/	chị, chào	elder sister, hello	
3.	**g**	/ɣ/	gọi, gửi	to call, to send	
	gh		ghi, ghé	to note, to stop by	*"gh"* is only used before i, *ê, e*
4.	**gi**	/z/	giữ, giờ	to keep, o'clock	
5.	**kh**	/χ/	khỏe, khó	healthy, difficult	
6.	**nh**	/ɲ/	nhà, nhỏ	house, small	
7.	**ng**	/ŋ/	ngủ, ngon	to sleep, tasty	
8.	**ngh**		nghỉ, nghe	to rest, to listen	*"ngh"*only used before *i, ê, e*
9.	**ph**	/f/	phí, phòng	fee, room	
10.	**th**	/t'/	tháng, thêm	month, to add	
11.	**tr**	/ʈ/	trà, tre	tea, bamboo	

2.2. Nguyên âm (Vowels)

Có 11 nguyên âm đơn và 03 nguyên âm đôi, được viết như sau (There are 11 single vowels and 3 diphthongs. They are written as below):

Vị trí lưỡi (Position of the tongue) / **Độ nâng lưỡi** (Elevation of the tongue)	**Trước** (Front)		**Sau** (back)			
			Không tròn môi (unrounded)		**Tròn môi** (rounded)	

Cao (High)	/i/	i	/ɯ/	ư	/u/	u
Thấp vừa (Mid low)	/ie/	iê, yê, ia, ya	/ɯɤ/	ươ, ưa	/uo/	uô, ua
Cao vừa (Mid high)	/e/	ê	/ɤ/, /ɤ̆/	ơ, â	/o/	ô
Thấp (Low)	/ɛ/	e	/a/, /ă/	a, ă	o	

* **Ghi chú** (Notes):

- Nguyên âm /i/ có thể được viết bằng **i** hay **y**. Chữ **y** được dùng khi đứng một mình hay sau âm đệm **u**. (The vowel /i/ can be written as **i** /**y**. **y** is used when it stands alone or placed after the pre-tonal /w/- **u**). Ví dụ: *ý kiến, quý giá.*
- **iê/ yê; ươ, uô** luôn phải có âm cuối theo sau (**iê-/ yê; ươ-, uô-** are always followed by a final consonant). Ví dụ: *tiếng Việt, trường, thuốc.*
- Viết **yê** khi trước nó là âm đệm **u** (yê is used when placed after **u**). Ví dụ: *khuyên, chuyển.*
- **ă, â** là 2 âm ngắn và luôn phải có âm cuối theo sau (**ă, â** are pronounced very short and always followed by a final consonant). Ví dụ: *ăn, ấm.*

2.3. Âm đệm (Glide)

- Tiếng Việt có một âm đệm /w/ được viết bằng **u** và **o**. (There is one pre-tonal /w/ in the Vietnamese language written as **u** and **o**).
- /w/ được ghi bằng o trước **a, ă, e** (/w/ is written as **o** in front of **a, ă, e**). Ví dụ: *hoa, xoăn, khoẻ.*
- Âm đệm /w/ được ghi bằng **u** trước **y, ê, ơ, â** (/w/ is written as **u** in front of **y, ê, ơ, â**). Ví dụ: *thủy, Huế, thuở, xuân.*
- Âm đệm /w/ luôn được ghi bằng **u** sau **q** (/w/ is always written as **u** after **q**). Ví dụ: *quà, quê.*

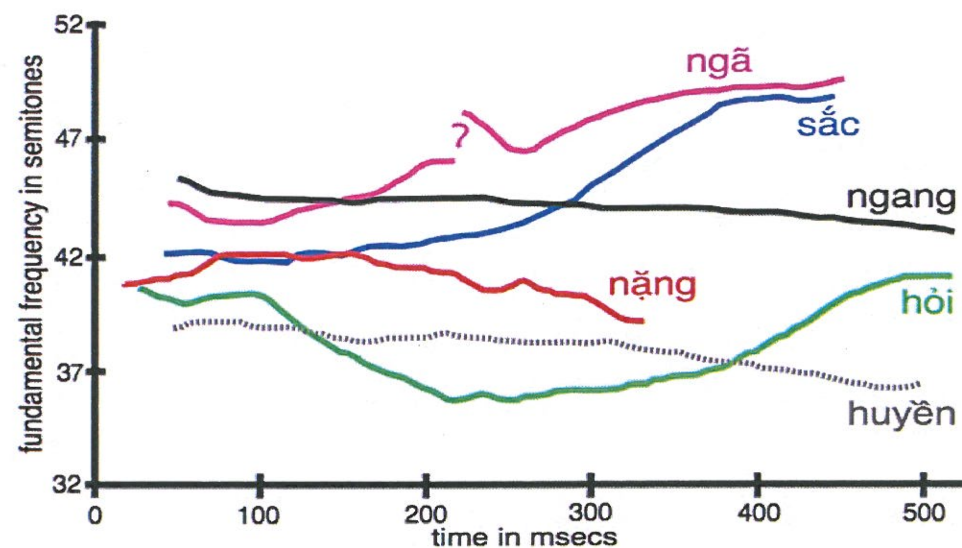
2.4. Phụ âm cuối (Final Consonants)

Âm cuối tiếng Việt được biểu hiện bằng các chữ sau (The final consonants of the Vietnamese language are represented by the following letters):

/-m/	/-n/	/-ŋ/		/-p/	/t/-	/-k/		/-w/		/-j/	
-m	**-n**	**-nh**	**-ng**	**-p**	**-t**	**-c**	**- ch**	**-o**	**-u**	**-i**	**-y**
kem	*con*	*định*	*mang*	*dịp*	*thịt*	*học*	*sách*	*cao*	*nếu*	*tai*	*tay*
đêm	*lên*	*hình*	*vàng*	*tập*	*ít*	*khác*	*lịch*	*sao*	*hiểu*	*sai*	*say*

2.5. Thanh điệu (Tones)

Tiếng Việt có 6 thanh điệu, được biểu hiện như sau (There are 6 tones in the Standard Vietnamese language. They are represented in the following chart):



Mỗi âm tiết phải có thanh điệu. Thanh ngang không có dấu thanh, các thanh khác thì có dấu thanh. (Every syllable must have a tone. Mid-level tone does not have a tonal accent mark. The others have marks):

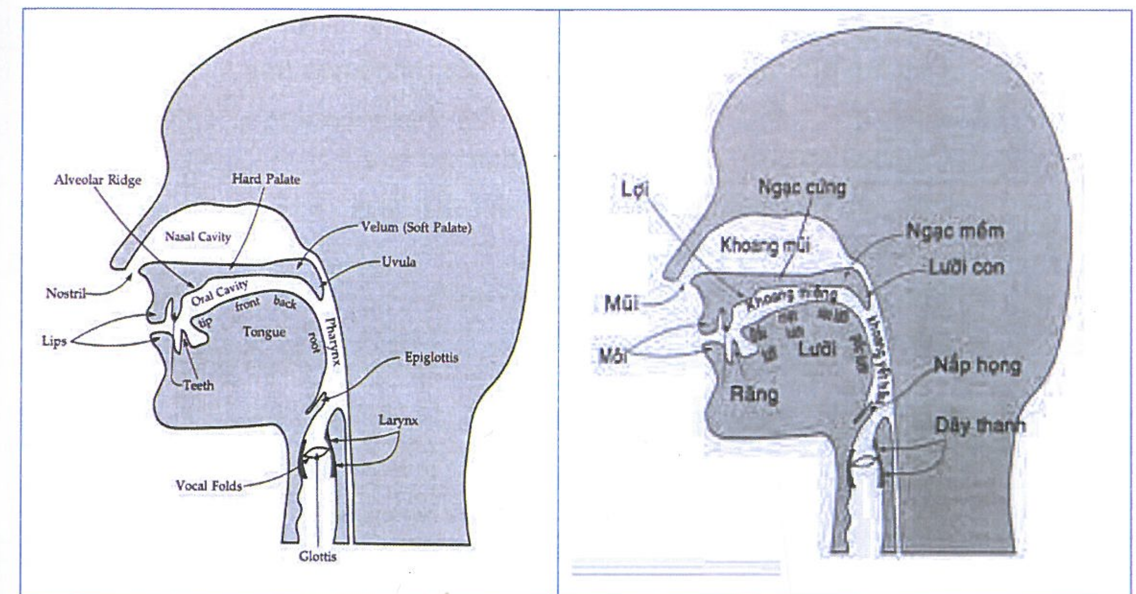
Ngang	Sắc	Huyền	Hỏi	Ngã	Nặng
	ˊ	ˋ	ˀ	~	.

Việc thay đổi thanh điệu dẫn đến sự thay đổi ý nghĩa của từ. (A change in tone causes a change in the lexical meaning of the word). Ví dụ:

ma (ghost) *má (check)* *mà (but)*

mả (tomb) *mã (horse)* *mạ (young rice plant)*

3. SƠ ĐỒ VỊ TRÍ CẤU ÂM
(Speech Sound Structure Diagram)



PHÁT ÂM - ĐƠN VỊ 2

1. Phụ âm đầu (Initial Consonants): **b, đ, m, n**
2. Nguyên âm đơn (Single Vowels): **i, ê, e, ư, ơ, â, a, ă, u, ô, o**
3. Thanh điệu (Tones): **ngang, huyền**
4. Sự kết hợp giữa phụ âm với nguyên âm và thanh điệu (Intergration of Consonants, Vowels and Tones)
5. Luyện tập (Practice)
6. Viết chính tả (Dictation)

1. PHỤ ÂM ĐẦU - INITIAL CONSONANTS

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
b	Phụ âm hữu thanh, môi, tiền thanh hầu hóa, tắc (Voiced, bilabial, preglottalized stop)	/b/
đ	Phụ âm hữu thanh, đầu lưỡi - lợi, tiền thanh hầu hóa, tắc (Voiced apico - alveolar, preglottalized stop)	/d /
m	Phụ âm hữu thanh, môi, mũi (Voiced, bilabial, nasal)	/m/
n	Phụ âm hữu thanh, đầu lưỡi - lợi, mũi (Voiced apico-alveolar, nasal)	/n/

2. NGUYÊN ÂM - VOWELS

2.1. Nguyên âm: i, ê, e

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
i	Nguyên âm hàng trước, độ nâng lưỡi cao (High, front vowel)	/i/
ê	Nguyên âm hàng trước, độ nâng lưỡi cao trung bình (Mid high, front vowel)	/e/
e	Nguyên âm hàng trước, độ nâng lưỡi thấp (Low, front vowel)	/ɛ/

2.2. Nguyên âm: ư, ơ / â, a / ă

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
ư	Nguyên âm hàng sau, độ nâng lưỡi cao, không tròn môi (High, back, unrounded vowel)	/ɯ/
ơ	Nguyên âm hàng sau, độ nâng lưỡi cao trung bình, không tròn môi (Mid, back, unrounded vowel)	/ɤ/
â	- â is pronounced very short.	/ɤ̆/
a	Nguyên âm hàng sau, độ nâng lưỡi thấp, không tròn môi (Low, back, unrounded vowel)	/a/
ă	- ă is pronounced very short.	/ă/

* **Ghi chú** (Notes): Hai nguyên âm **â** và **ă** luôn ở trước phụ âm cuối (The two vowels **â** and **ă** always appear before a final consonant).

2.3. Nguyên âm: u, ô, o

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
u	Nguyên âm hàng sau, độ nâng lưỡi cao, tròn môi (High, back, rounded vowel)	/u/
ô	Nguyên âm hàng sau, độ nâng lưỡi cao trung bình, tròn môi (Mid high, back, rounded vowel)	/o/
o	Nguyên âm hàng sau, độ nâng lưỡi thấp, tròn môi (Low, back, rounded vowel)	/ɔ/

3. THANH ĐIỆU - TONES

Thanh (Tones)	Ký hiệu (Diacritic)	Miêu tả (Description)	Ví dụ (Examples)
ngang	______	Âm vực cao, đường nét bằng (High, plain)	*bi, đi, mi, ni*
huyền	\	Âm vực thấp, đường nét bằng (Low, plain)	*bề, để, mề nề*

4. SỰ KẾT HỢP GIỮA PHỤ ÂM VỚI NGUYÊN ÂM VÀ THANH ĐIỆU - INTEGRATION OF CONSONANTS, VOWELS AND TONES

4.1. Nghe và lặp lại các âm tiết sau (Listen and repeat the following syllables):

	i	ê	e	ư	ơ	*â-	a	*ă-	u	ô	o
b	bi	bê	be	bư	bơ	bân	ba	băn	bu	bô	bo
đ	đi	đê	đe	đư	đơ	đân	đa	đăn	đu	đô	đo
m	mi	mê	me	mư	mơ	mân	ma	măn	mu	mô	mo
n	ni	nê	ne	nư	nơ	nân	na	năn	nu	nô	no

4.2. Nghe và lặp lại các âm tiết sau, chú ý sự biến đổi thanh điệu (Listen and repeat the syllables, pay attention to the change of the tone):

bi bì	bê bề	be bè	bì bi	bề bê	bè be
đư đừ	đơ đờ	đa đà	đừ đư	đờ đơ	đà đa
nu nù	nô nồ	no nò	nù nu	nồ nô	nò no
mi mì	mê mề	me mè	mì mi	mề mê	mè me

5. LUYỆN TẬP - PRACTICE

5.1. Nhìn và đọc các từ trong hình (Look at the pictures and read the words):

1) bò	2) bơ	3) mì
4) no	5) nơ	6) đi
7) bà	8) bi	9) đò

5.2. Nghe và chọn âm tiết bạn nghe được (Listen and choose the syllable you hear):

1) a. bô b. bư c. bơ	2) a. mì b. mê c. me	3) a. đi b. đò c. đồ
4) a. bo b. bò c. bô	5) a. nư b. nơ c. na	6) a. đi b. đê c. đe

7) a. ba b. bà c. bè	8) a. ma b. mư c. mơ	9) a. nì b. nề c. nè

6. VIẾT CHÍNH TẢ - DICTATION

Nghe và viết lại (Listen and write down what you hear):

1) Mì bò.
2) Bê mơ.
3) Me nè.
4) Bà đi đê.
5) Ba đi đò.





PHÁT ÂM - ĐƠN VỊ 3

1. Phụ âm đầu (Initial consonants): **c/k/q, kh**
2. Thanh điệu (Tones): **sắc, nặng**
3. Kết hợp giữa phụ âm, nguyên âm và thanh điệu (Integration of consonants, vowels and tones)
4. Luyện tập (Practice)
5. Viết chính tả (Dictation)

1. PHỤ ÂM ĐẦU - INITIAL CONSONANTS

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent pronunciation)	**Ghi chú** (Notes)
c/k/q	Phụ âm vô thanh, không bật hơi, mặt lưỡi, ngạc mềm, tắc (Voiceless, non-aspirated, dorso-velar, stop)	/k/	- **k** before **i/y, ê, e** - **q** before **u** - **c** before other cases
kh	Phụ âm vô thanh, mặt lưỡi, ngạc mềm, xát (Voiceless, dorso-velar, fricative)	/χ/	

2. THANH ĐIỆU - TONES

Thanh (Tones)	**Ký hiệu** (Diacritic)	**Miêu tả** (Description)	**Ví dụ** (Examples)
sắc	／	Âm vực cao (high, rising)	*kí, cá, má*
nặng	•	Âm vực thấp (low, falling)	*cụ, mợ, mạ*

3. SỰ KẾT HỢP GIỮA PHỤ ÂM VỚI NGUYÊN ÂM VÀ THANH ĐIỆU – INTEGRATION OF CONSONANTS, VOWELS AND TONES

3.1. Nghe và lặp lại (Listen and repeat the following syllables):

	i	**ê**	**e**	**ư**	**ơ**	*â-	**a**	*ă-	**u**	**ô**	**o**
c				cư	cơ	cân	ca	căn	cu	cô	co
k	ki	kê	ke								
qu	qui	quê	que		quơ	quân	qua	quăn			
kh	khi	khê	khe	khư	khơ	khân	kha	khăn	khu	khô	kho

* **Ghi chú** (Notes): Hai nguyên âm **â** và **ă** luôn ở trước phụ âm cuối (The two vowels **â** and **ă** always appear before a final consonant).

3.2. Nghe và lặp lại, chú ý sự biến đổi thanh điệu (Listen and repeat, pay attention to the changes of the tone):

A.

ki kí	cư cứ	qui quí	khi khí
kê kế	cơ cớ	quê quế	khê khế
ke ké	ca cá	qua quá	kha khá

B.

cơ cợ	khô khộ	bi bị	đo đọ
cô cộ	qua quạ	bê bệ	mô mộ
co cọ	que quẹ	me mẹ	nơ nợ

4. LUYỆN TẬP – PRACTICE

4.1. Nghe và lặp lại (Listen and repeat the following words):

ba mẹ	ma mị	kí cá	be bé
bà cụ	na ná	kho khó	kha khá

4.2. Nhìn và đọc các từ trong hình (Look at the pictures and read the following words):

1) cá	2) đá	3) khế
4) quế	5) bí	6) kí
7) khó	8) cụ	9) mẹ
10) quạ	11) mạ	12) kệ

4.3. Nghe và chọn âm tiết đúng (Listen and choose the correct syllables):

1) a. me b. mè c. mẹ	2) a. bi b. bí c. bì	3) a. đa b. đá c. đạ
4) a. kho b. khó c. khọ	5) a. khê b. khế c. khệ	6) a. kê b. kề c. kệ
7) a. ki b. kí c. kị	8) a. ca b. cá c. cà	9) a. qua b. quà c. quạ

4.4. Nghe và chọn phụ âm đúng (Listen and choose the correct consonants):

1) Ba _______í tên. a. c b. k
2) Mẹ _______ ể. a. c b. k
3) _______ á gì? a. c b. k
4) Bà _______ụ đó. a. c b. k
5) _______ ê mẹ. a. qu b. c



5. VIẾT CHÍNH TẢ - DICTATION

Nghe và viết lại (Listen and write what you hear)

1) Đá me.
2) Cá kho.
3) Quê ba.
4) Khó quá!
5) Mẹ đi qua đó.
6) Bé Kha có khế, có na.





PHÁT ÂM - ĐƠN VỊ 4

1. Phụ âm đầu (Initial consonants): **h, g/gh, ng**
2. Thanh điệu (Tones): **hỏi, ngã**
3. Kết hợp giữa phụ âm, nguyên âm và thanh điệu (Integration of consonants, vowels and tones)
4. Luyện tập (Practice)
5. Viết chính tả (Dictation)

1. PHỤ ÂM ĐẦU - INITIAL CONSONANTS

Chữ (Letter)	Miêu tả (Description)	Phát âm (Equivalent pronunciation)	Ghi chú (Notes)
h	Phụ âm vô thanh, thanh hầu, xát (Voiceless, glottal, fricative)	/h/	
g/gh	Phụ âm hữu thanh, mặt lưỡi-ngạc mềm, xát (Voiced, dorso-velar, fricative)	/g/	- **gh** before **i, ê, e** - **g** before other cases
ng/ngh	Phụ âm hữu thanh, mặt lưỡi-ngạc mềm, mũi (Voiced, dorso-velar, nasal)	/ŋ/	- **ngh** before **i, ê, e** - **ng** before other cases

2. THANH ĐIỆU - TONES

Thanh (Tones)	Ký hiệu (Diacritic)	Miêu tả (Description)	Ví dụ (Examples)
hỏi	ˀ	Âm vực cao (high, falling-rising)	*củ, cỏ, hủ, nghỉ*
ngã	~	Âm vực thấp (low, falling - rising)	*mã, cũ, cỡ, ngã*

* **Ghi chú** (Notes): Trong tiếng địa phương Nam bộ, hai thanh **hỏi** và **ngã** được phát âm giống nhau (In the southern dialect, the two tones are pronounced similarly).

3. SỰ KẾT HỢP GIỮA PHỤ ÂM VỚI NGUYÊN ÂM VÀ THANH ĐIỆU – INTEGRATION OF CONSONANTS, VOWELS AND TONES

3.1. Nghe và lặp lại các âm tiết sau (Listen and repeat the following syllables):

	i	ê	e	ư	ơ	*â-	a	*ă-	u	ô	o
h	hi	hê	he	hư	hơ	hân	ha	hăn	hu	hô	ho
gh	ghi	ghê	ghe								
g				gư	gơ	gân	ga	găn	gu	gô	go
ngh	nghi	nghê	nghe								
ng				ngư	ngơ	ngân	nga	ngăn	ngu	ngô	ngo

* **Ghi chú** (Notes): Hai nguyên âm **â** và **ă** luôn ở trước phụ âm cuối (The two vowels **â** and **ă** always appear before a final consonant).

3.2. Nghe và lặp lại, chú ý sự biến đổi thanh điệu (Listen and repeat, pay attention on the changes of the tones):

hi hỉ	ghi ghỉ	nghi nghỉ	ki kỉ
hê hể	ghê ghể	nghê nghể	kê kể
he hẻ	ghe ghẻ	nghe nghẻ	ke kẻ
hư hử	gư gử	ngư ngử	cư cử
hơ hở	gơ gở	ngơ ngở	cu củ
ha hả	ga gả	nga ngả	kha khả
hu hũ	gu gũ	ngu ngũ	mi mĩ
hô hỗ	gô gỗ	ngô ngỗ	nê nễ
ho hõ	go gõ	ngo ngõ	đa đã

4. LUYỆN TẬP – PRACTICE

4.1. Nghe và lặp lại (Listen and repeat the following words):

ngủ nghỉ	ngô nghê	ngồ ngộ	ngờ ngợ
nghi ngờ	cũ kĩ	cổ hủ	gỗ gõ
khe khẽ	hả hê	bỗ bã	đo đỏ

4.2. Nhìn và đọc các từ trong hình (Look at the pictures and read the following words):

A.

1) gà	2) ghế	3) ghẹ
4) hổ	5) hà mã	6) ngô
7) nghe	8) ngủ	9) nghĩ

B.

1) cổ	2) đỏ	3) mã
4) khỉ	5) khổ qua	6) bỏ

4.3. Nghe và chọn từ đúng (Listen and choose the correct syllables):

1) a. bo b. bõ c. bỏ	2) a. ma b. mã c. mả	3) a. đo b. đó c. đỏ
4) a. hô b. hồ c. hổ	5) a. cố b. cồ c. cổ	6) a. khi b. khí c. khỉ
7) a. gá b. gà c. gạ	8) a. nghi b. nghĩ c. nghỉ	9) a. nghe b. nghẽ c. nghẹ

4.4. Nghe và chọn phụ âm đúng (Listen and choose the correct consonants):



1) Bà _______ ủ. a. ng b. ngh
2) Ba _______ ĩ gì? a. ng b. ngh
3) Mẹ _______ e gì? a. ng b. ngh
4) Bé ______ ồi học. a. ng b. ngh



5) Nó _____i. a. gh b. g
6) ______ e đỏ. a. gh b. g
7) _____ ế ___ ỗ. a. gh/g b. g/gh

5. VIẾT CHÍNH TẢ - DICTATION

Nghe và viết lại (Listen and write what you hear):





1) Khổ qua.
2) Mẹ nghĩ.
3) Hà mã ngủ.
4) Bé nghe bà kể.
5) Ghế đó đã cũ.

PHÁT ÂM - ĐƠN VỊ 5

1. Phụ âm đầu (Initial Consonants): **ph, v, l, r**
2. Nguyên âm (Vowels): **ia, ưa, ua, iê, ươ, uô**
3. Sự kết hợp giữa phụ âm với nguyên âm và thanh điệu (Integration of Consonants, Vowels and Tones)
4. Luyện tập (Practice)
5. Viết chính tả (Dictation)

1. PHỤ ÂM ĐẦU - INITIAL CONSONANTS

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
ph	Phụ âm vô thanh, môi - răng, xát (Voiceless, labial-dental fricative)	/f/
v	Phụ âm hữu thanh, môi - răng, xát (Voiced, labial-dental fricative)	/v/
l	Phụ âm hữu thanh, phiến lưỡi - lợi, xát (Voiced, lateral-alveolar, fricative)	/l/
r	Phụ âm hữu thanh, đầu lưỡi - lợi, cong lưỡi, xát (Voiced, apico-alveola, retroflex, fricative)	/ʐ/

2. NGUYÊN ÂM - VOWELS

2.1. Nguyên âm: ia, ưa, ua

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
ia	Ba nguyên âm đôi này luôn ở vị trí cuối của âm tiết (These three dipthongs are always placed at the end of the syllable)	/ie/
ưa		/ɯɤ/
ua		/uo/

2.2. Nguyên âm: iê, ươ, uô

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
iê	Ba nguyên âm đôi này luôn xuất hiện trước âm cuối (These three dipthongs always appear before a final consonant)	/ie/
ươ		/ɯɤ/
uô		/uo/

3. SỰ KẾT HỢP GIỮA PHỤ ÂM VỚI NGUYÊN ÂM VÀ THANH ĐIỆU - INTEGRATION OF CONSONANTS, VOWELS AND TONES

3.1. Nghe và lặp lại, chú ý sự biến đổi thanh điệu (Listen and repeat, pay attention to the changes of the tone):

ia	phia	phía	phìa	phịa
iê	phiên	phiến	phiền	phiện
ưa	vưa	vứa	vừa	vựa
ươ	vươn	vướn	vườn	vượn
ua	lua	lúa	lùa	lụa
uô	luôn	luốn	luồn	luộn

3.2. Nghe và lặp lại, chú ý sự biến đổi của các thanh điệu dưới đây (Listen and repeat, pay attention to the changes of the tone):

1) phiên phiền	2) viên viện	3) liên liến
viêm viềm	liêm liệm	liêm liếm
vươn vườn	lươn lượn	rươn rướn
luôn luồn	ruôn ruộn	muôn muốn

4. LUYỆN TẬP - PRACTICE

4.1. Nghe và lặp lại (Listen and repeat):

phiền hà	vừa vừa	lụa là	liên miên
phiền muộn	vườn ươm	lia lịa	chùa chiền
phiên phiến	vươn vai	luôn luôn	mùa mưa
phía kia	vườn vải	lượn lờ	muồn muộn
phê pha	rườm rà	lia thia	buồn buồn

4.2. Nhìn và đọc các từ trong hình (Look at the pictures and read the words below):

1) mía	2) mưa	3) mua
4) vườn vải	5) con lươn	6) vươn vai
7) đi buôn	8) vội vã	9) buồn bã

4.3. Nghe và chọn từ đúng (Listen and choose the correct words):

1)	Mùa _______ rồi.	a. mưa	b. mua
2)	Chị ấy _______ bã.	a. buồn	b. buồm
3)	Bà Ba có _______ vải.	a. vườm	b. vườn
4)	Đó là con _______.	a. lươn	b. lươm
5)	Nhà nó ở _______ kia.	a. phía	b. phia

5. VIẾT CHÍNH TẢ - DICTATION

Nghe và viết lại các câu sau đây (Listen and write down the following sentences):

1) Trời mưa to.
2) Họ ở ngoài vườn.
3) Tôi muốn mua lươn.
4) Em Nam đi rất vội.
5) Mai tôi đi buôn.



PHÁT ÂM - ĐƠN VỊ 6

1. Phụ âm đầu (Initial Consonants): **t, th, ch, tr, nh**
2. Âm đệm (Glide): **u/ o**
3. Sự kết hợp giữa phụ âm với nguyên âm và thanh điệu (Integration of Consonants, Vowels and Tones)
4. Luyện tập (Practice)
5. Viết chính tả (Dictation)

1. PHỤ ÂM ĐẦU - INITIAL CONSONANTS

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
t	Phụ âm vô thanh, không bật hơi, răng trên, tắc (Voiceless, unaspirated, dental stop)	/t/
th	Phụ âm vô thanh, bật hơi, răng trên, tắc (Voiceless, aspirated, dental stop)	/tʰ/
ch	Phụ âm vô thanh, không bật hơi, mặt lưỡi - lợi, tắc (Voiceless, unaspirated, lamino -alveolar stop)	/c/
tr	Phụ âm vô thanh, đầu lưỡi - lợi, cong lưỡi, tắc (Voiceless, apico-alveolar, retroflex stop)	/ʈ/
nh	Phụ âm hữu thanh, mũi - ngạc (Voiced, nasal-palatal)	/ɲ/

2. ÂM ĐỆM - GLIDE

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
u/o	Âm trung gian, môi - vòm mềm (Labiovelar approximant)	/w/

*** Ghi chú** (Notes):

- /w/ được ghi bằng **o** trước **a, ă, e** (/w/ is written as **o** in front **a, ă, e**). Ví dụ: *hoa, hoặc, khoẻ*
- /w/ được ghi bằng **u** trước **y, ê, ơ, â** (/w/ is written as **o** in front **y, ê, ơ**. Ví dụ: *tuỳ, thuê, thuở, xuân*
- /w/ luôn được ghi bằng **u** sau **q** (/w/ is always written as **u** after **q**). Ví dụ: *quà, quê, quan.*

3. SỰ KẾT HỢP GIỮA PHỤ ÂM VỚI NGUYÊN ÂM VÀ THANH ĐIỆU- INTEGRATION OF CONSONANTS, VOWELS AND TONES

3.1. Nghe và lặp lại các âm tiết sau (Listen and repeat the following syllables):

oa	toa	thoa	choa	troa	nhoa
oe	toe	thoe	choe	troe	nhoe
uê	tuê	thuê	chuê	truê	nhuê
uy	tuy	thuy	chuy	truy	nhuy

3.2. Nghe và lặp lại, chú ý sự biến đổi của các thanh điệu dưới đây (Listen and repeat, pay attention to the changes of the tone):

oa	toa toà	thoa thoà	choa choà	troa troà	nhoa nhoà
oe	toe toé	thoe thoé	choe choé	troe troé	nhoe nhoé

uê	tuê tuế	thuê thuế	chuê chuế	truê truế	nhuê nhuế
uy	tuỳ tuỵ	thuỳ thuỵ	chuỳ chuỵ	truỳ truỵ	nhuỳ nhuỵ

quy	quỳ	quý	quỷ	quỵ	quỹ
quê	quề	quế	quể	quệ	quễ
qua	quà	quá	quả	quạ	quã

4. LUYỆN TẬP - PRACTICE

4.1. Nghe và lặp lại các từ sau (Listen and repeat the following words):

toà nhà	trí tuệ	quê nhà	con quạ
toà án	hoa huệ	quà quê	thiên nhiên
hoa quả	hoả hoạn	qua loa	triền miên
thuê nhà	tuy nhiên	quan hệ	quy tụ
thu thuế	tuân thủ	quý mến	nhuỵ hoa

4.2. Nhìn và đọc các từ trong hình (Look at the pictures and read the words below):

1) toà nhà	2) thuê nhà	3) hoa huệ

4) hoả hoạn	5) toà án	6) quê nhà
7) quà quê	8) thiên nhiên	9) nhuỵ hoa

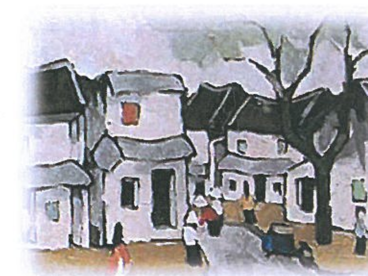
4.3. Nghe khoanh tròn vào từ đúng (Listen and circle the correct words):

1) Tôi muốn đến ________ đó. a. toà nhà b. toa nhà
2) Anh ________ à? a. thuế nha b. thuê nhà
3) Tôi rất nhớ _______ . a. quê nhà b. quê nhạ
4) Mẹ tôi mua _______. a. hoa quà b. hoa quả
5) Bà Tám đưa _______ cho con. a. quà quê b. qua quề

5. VIẾT CHÍNH TẢ - DICTATION

Nghe và viết (Listen and write what you hear):

1) Hoa huệ đẹp quá!
2) Quê tôi ở Hà Nội.
3) Cẩn thận hoả hoạn!
4) Toà án ở phía kia.
5) Đó là nhuỵ hoa.



PHÁT ÂM - ĐƠN VỊ 7

1. Phụ âm đầu (Initial Consonants): **s/x; d/gi**
2. Bán nguyên âm cuối (Semi-vowels): **i/y; u/o**
3. Sự kết hợp giữa phụ âm với nguyên âm và thanh điệu (Intergration of Consonants, Vowels and Tones)
4. Luyện tập (Practice)
5. Viết chính tả (Dictation)

1. PHỤ ÂM ĐẦU - INITIAL CONSONANTS

Chữ (Letter)	Miêu tả (Description)	Phát âm (Equivalent Pronunciation)
x	Phụ âm vô thanh, đầu lưỡi - lợi, xát (Voiceless, apico-alveolar fricative)	/S/
d/gi	Phụ âm hữu thanh, đầu lưỡi - lợi, xát (Voiced, apico-alveolar fricative)	/z/ (in the northern dialect) or /j/ (in the southern dialect)
s	Phụ âm vô thanh, đầu lưỡi - lợi, cong lưỡi, xát (Voiceless, apico-alveolar, retroflex spirant)	/ ʂ/

* **Ghi chú** (Notes):

- **x** và **s** ở tiếng địa phương Bắc bộ được phát âm giống nhau, còn tiếng địa phương Nam bộ thì S là một âm cong lưỡi (In the northern dialect **x** and **s** are pronounced similarily, but in the Southern dialect **s** is a retroflex sound)
- Nếu **i** đứng sau **gi**- thì **i** thứ hai lược bỏ như trong từ **gì** (If **i** is placed after **gi** – the second **i** is omitted such as in the word **gì** (what).

2. BÁN NGUYÊN ÂM CUỐI - FINAL SEMI-VOWELS

Chữ (Letter)	Miêu tả (Description)	Phát âm (Equivalent Pronunciation)	Ví dụ (Examples)
i/y	Âm cao, hàng trước, không tròn môi, bán nguyên âm (High, front, unrounded, semi-vowel)	/i̯/	*tai, tay, mới, tây*
u/o	Âm cao, hàng sau, tròn môi, bán nguyên âm (High, back, rounded, semi-vowel)	/u̯/	*đao, đau, gấu, kêu*

* **Ghi chú** (Notes)

i và **y** là hai cách ghi của cùng một bán nguyên âm cuối. Trước **i** là nguyên âm dài, trước **y** là nguyên âm ngắn. Còn **u** và **o** cũng là cách ghi của một bán nguyên cuối tùy thuộc vào độ dài và độ mở của nguyên âm trước nó (**i** and **y** are different ways of writing the same final semi-vowel. - **i** is placed after a long vowel, while **y** is placed after a short vowel. **u** and **o** are also the different ways of writing the same final semi-vowel. They depend on the length and the opening of the proceeding vowel)

3. SỰ KẾT HỢP GIỮA PHỤ ÂM VỚI NGUYÊN ÂM VÀ THANH ĐIỆU - INTEGRATION OF CONSONANTS, VOWELS AND TONES

3.1. Nghe và lặp lại các âm tiết sau (Listen and repeat the following syllables):

x	xa	xai	xay	xôi	xui	xuôi	xâu	xao
s	sa	sai	say	sôi	sui	suôi	sâu	sao
d	da	dai	day	dôi	dui	duôi	dâu	dao
gi	gia	giai	giay	gio	giô	giư	giâu	giao

3.2. Nghe và lặp lại các âm tiết sau, chú ý sự biến đổi của các thanh điệu (Listen and repeat the following syllables, pay attention of the changes of the tone):

x	xa	xai	xay	xôi	xui	xuôi	xâu	xao
	xả	xài	xảy	xối	xúi	xuối	xấu	xào
s	sa	sai	say	sôi	sui	suôi	sâu	sao
	sà	sải	sảy	sổi	sủi	suối	sấu	sáo
d	da	dai	day	dôi	dui	duôi	dâu	dao
	dạ	dài	dạy	dối	dùi	duỗi	dẫu	dào
gi	gia	giai	giay	gio	giô	giư	giau	giao
	giá	giải	giày	gió	giỗ	giữ	giàu	giáo

4. LUYỆN TẬP - PRACTICE

4.1. Nghe và lặp lại những từ ngữ sau (Listen and repeat the following words and phrases)

giày da	suối sâu	xa xứ	mai sau
giao thừa	say xỉn	xôi xéo	tại sao
gió bão	say sưa	xào nấu	tài sản
giữ gìn	sôi nổi	may rủi	thầy giáo
giàu nghèo	sao mai	mỏi tay	thay đổi

4.2. Nhìn và đọc các từ trong hình (Look at the pictures and read the words below):

1) đôi giày	2) xào nấu	3) gió bão

4) cây cối	5) giao thừa	6) giàu nghèo
7) thầy giáo	8) say xỉn	9) tài sản

4.3. Nghe và chọn từ đúng (Listen and choose the correct word):

1) Anh ấy ________ rất nhiều. a. say tiền b. xài tiền
2) Chị gái cho tôi cái áo _________. a. dày b. dài
3) Tôi bị đau ___________. a. tai b. tay
4) Nhà tôi có nhiều __________. a. cây cối b. cây cói
5) Mẹ tôi mua ____________. a. rau câu b. rau cải
6) Nhà tôi có cây ___________. a. cau b. cao

5. VIẾT CHÍNH TẢ - DICTATION

Nghe và viết lại các câu sau đây (Listen and write down the following sentences):

1) Mẹ nấu xôi.
2) Trời gió bão.
3) Thầy giáo dạy toán.
4) Ba tôi là tài xế.
5) Tại sao anh nghỉ ở nhà?



PHÁT ÂM - ĐƠN VỊ 8

1. Nguyên âm (Vowels): **ă, â**
2. Phụ âm cuối (Final consonants): **-nh, -ng, -p, -t, -ch, -c**
3. Sự kết hợp giữa phụ âm với nguyên âm và thanh điệu (Intergration of Consonants, Vowels and Tones)
4. Luyện tập (Practice)
5. Viết chính tả (Dictation)

1. **NGUYÊN ÂM** - VOWELS

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
â	Nguyên âm hàng sau, độ nâng lưỡi cao trung bình, không tròn môi (Mid, back, unrounded vowel)	/ɤ̆/
ă	Nguyên âm hàng sau, độ nâng lưỡi thấp, không tròn môi (Low, back, unrounded vowel)	/ă/

* **Ghi chú** (Notes):

- **â** là nguyên âm ngắn so với **ơ** là nguyên âm dài (**â** is a short vowel whereas **ơ** is a long vowel. - **ă** là nguyên âm ngắn so với **a** là nguyên âm dài (**ă** is a short vowel whereas **a** is a long vowel.

- **â** và **ă** luôn luôn đứng trước phụ âm cuối hay bán nguyên âm, nói cách khác chúng không thể đứng cuối âm tiết như nguyên âm dài (**â** và **ă** are always placed before a final consonant or a semi-vowel, another way, they are never placed at the end of a syllable like a long vowel).

2. **PHỤ ÂM CUỐI** - FINAL CONSONANTS

Chữ (Letter)	**Miêu tả** (Description)	**Phát âm** (Equivalent Pronunciation)
-nh	Phụ âm hữu thanh, mặt lưỡi – lợi, mũi (Voiced, lamino-alveolar, nasal)	/-j/
-ng	Phụ âm hữu thanh, cuối gốc lưỡi ngạc mềm, mũi (Voiced, dorso-velar, nasal)	/-ŋ/
-p	Phụ âm vô thanh, môi, tắc (Voiceless, bilabial stop)	/-p/
-t	Phụ âm vô thanh, răng, tắc (Voiceless, dental stop)	/-t/
-ch	Phụ âm vô thanh, mặt lưỡi – lợi, mũi (Voiceless, lamino-alveolar, nasal)	/-k/
-c	Phụ âm vô thanh, gốc lưỡi ngạc mềm, tắc (Voiceless, dorso-velar stop)	/-k/

***Ghi chú** (Notes):

- Khi kết hợp sau các nguyên âm tròn môi **u, ô, o /u, w/** thì **c /k/** và **ng /ŋ/** phát âm thành phụ âm môi ngạc mềm là **[k͡p, ŋ͡m]** (The two final consonants **c /k/** and **ng /ŋ/** have a special variation after the rounded vowels **u, ô, o /u, w/**. These consonants are pronounced as libio-velar consonants): đọc /dɔk/→[dăṷk͡p]; phòng/fɔŋ/→[făṷŋ͡m]

- Phụ âm **nh** ở Nam bộ phát âm thành **/n/**, còn **ch** thì phát âm thành **/t/** kèm theo sự biến đổi của nguyên âm (The final consonant nh in the Southern dialect is pronounced as **/n/** and **ch** as **/t/** with modifications in vowels).

3. SỰ KẾT HỢP GIỮA PHỤ ÂM VỚI NGUYÊN ÂM VÀ THANH ĐIỆU - INTEGRATION OF CONSONANTS, VOWELS AND TONES

3.1. Nghe và lặp lại các âm tiết sau, chú ý phụ âm cuối (Listen and repeat the following syllables, pay attention of the final vowels):

-nh	anh	inh	tênh	tinh	xênh	xinh	mênh	minh	thênh
-ng	tang	tăng	tâng	song	sông	sung	sương	xung	xưng
-p	tháp	thắp	thấp	tiếp	khiếp	khớp	họp	hộp	hợp
-t	cát	tắt	mất	tiết	tuốt	khướt	hót	hốt	hớt
-ch	thách	khách	mách	chếch	chích	mếch	tích	thích	khích
-c	mác	mắc	xiếc	tấc	thuốc	thước	học	hộc	hục

* **Ghi chú** (Notes):

- Phụ âm cuối **-nh** chỉ đứng sau nguyên âm **i, ê, a** (The final consonant – **nh** only proceeded by vowels **i, ê, a**).
- Phụ âm cuối **-p** khi phát âm không bật hơi (The final consonant **-p** is pronounced with no air released pronunciation).
- Phụ âm cuối **-t** được đọc ngắn và không có tiếng hơi (The final consonant **-t** is pronounced shortly and sharply without aspiration).

3.2. Nghe và lặp lại các âm tiết sau, chú ý nguyên âm dài và ngắn (Listen and repeat the syllables, pay attention on the long and short vowels):

tan tăn	cán cắn	tám tắm	cơm câm
nạng nặng	mang măng	nhơn nhân	cơn cân
nám nắm	tạng tặng	đơm đâm	tởn tẩn
nhang nhăng	tham thăm	thơm thâm	mởn mẩn

4. LUYỆN TẬP - PRACTICE

4.1. Nghe và lặp lại các từ sau (Listen and repeat the following words):

thang máy	chếnh choáng	nhẹ tênh	tính tình
chênh vênh	xinh xắn	mênh mông	minh mẫn
nhanh nhảu	tăng mạnh	tầng hầm	thúc đẩy
sung sướng	khủng khiếp	sẵn sàng	thiêm thiếp
ngại ngùng	xuất sắc	chắc chắn	cách khác
súc miệng	thác nước	khoác lác	xúc xích
mường tượng	hình dung	tấp nập	khủng hoảng

4.2. Nhìn và đọc các từ trong hình (Look at the pictures and read the words below):

1) sông Cửu Long	2) thác nước	3) tòa tháp
4) thang máy	5) tầng hầm	6) uống thuốc



7) xúc xích	8) măng tre	9) súc miệng

4.3. Nghe và chọn từ đúng (Listen and choose the correct word):

1. a. can b. căn c. cân	2. a. tán b. tắn c. tấn	3. a. cam b. căm c. câm	4. a. máng b. mắng c. mấng
5. a. tháp b. thắp c. thấp	6. a. tác b. tắc c. tấc	7. a. cát b. cắt c. cất	8. a. các b. cách c. cáp

5. VIẾT CHÍNH TẢ - DICTATION

Nghe và viết lại các câu sau đây (Listen and write down the following sentences):



1. Tòa tháp cao.
2. Hoàng học xuất sắc.
3. Thang máy đi xuống.
4. Bé Tâm ăn bánh mì với xúc xích.
5. Các khách sạn này ở trung tâm thành phố.

BÀI 1: EM TÊN LÀ GÌ?

(WHAT IS YOUR NAME?)

Cách chào hỏi và giới thiệu tên của mình (How to greet and introduce yourself)

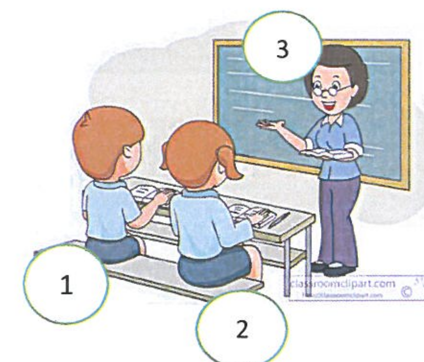
Ngữ pháp (Grammar): **Đây / Kia / Đó là …** (This / That is …); **gì** (what), **ai** (who); **còn** (and); **là** (copula)

ông, bà, thầy, cô, anh, chị, bạn, em (you)

A. HỘI THOẠI

Hội thoại 1

Keiko và Kenji đến lớp học lần đầu (Keiko and Kenji come to their class for the first time)



Keiko Chào cô.
Cô Hà Chào em. Em tên là gì?
Keiko Em tên là Keiko. Xin lỗi, cô tên là gì?
Cô Hà Tôi tên là Hà. Còn đây là ai?
Keiko Đây là bạn Kenji.
Kenji Chào cô.
Cô Hà Chào em.

Trả lời câu hỏi:

1) Em (1) tên là gì?
2) Em (2) tên là gì?
3) Cô (3) tên là gì?

Hội thoại 2

Chị Lena gặp anh Lee lần đầu (Ms. Lena meets Mr. Lee for the first time)



Lena: Chào anh!

Lee: Chào chị! Xin lỗi, chị tên là gì?

Lena: Tôi tên là Lena. Còn anh?

Lee: Tôi tên là Lee. Rất vui được gặp chị.

Lena: Rất vui được gặp anh.

Trả lời câu hỏi:

1) Chị (1) tên là gì?
2) Anh (2) tên là gì?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau:

1.

	ông.
Chào	bà.
	anh.
	chị.

2.

	thầy.
Chào	cô.
	em.
	bạn.

3.

Xin lỗi, ông tên là **gì**?	Tôi tên là John.
Xin lỗi, bà tên là **gì**?	Tôi tên là Lan.
Xin lỗi, tên em là **gì**?	Tên em là Mai.

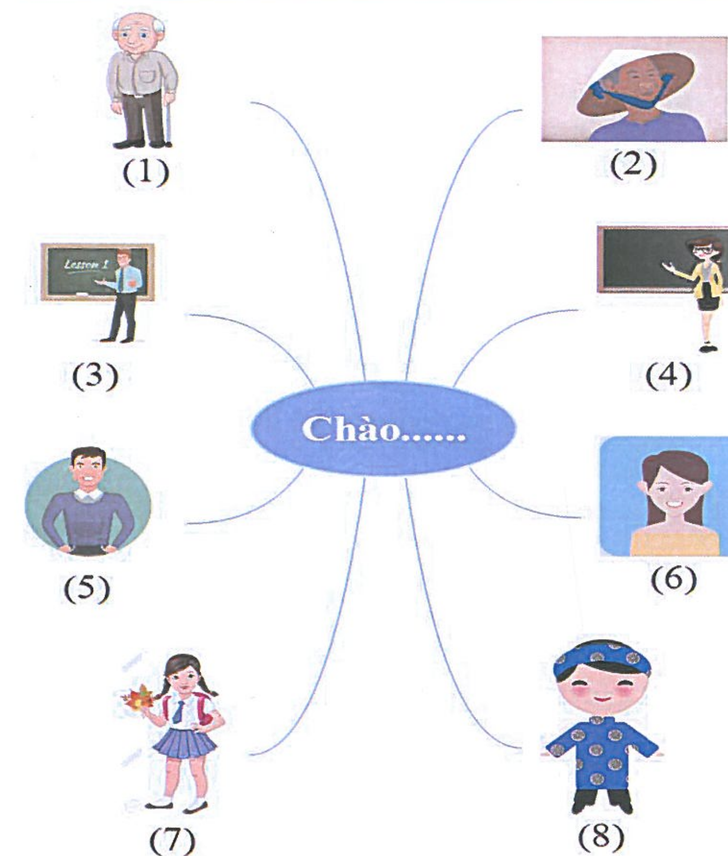
4.

Còn **đây** là **ai**?	Đây là bà Hai.
Còn **đó** là **ai**?	Đó là thầy Nam.
Còn **kia** là **ai**?	Kia là ông Smith.

C. THỰC HÀNH

1 – THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Người Việt chào nhau thế nào? (How do Vietnamese people greet each other?)



Bài tập 1.2. Thực hành với bạn hỏi tên và trả lời (Practice asking and answering questions about your name with your friend)

1)

Bạn
Chị
Anh
Em

tên là gì?

Tôi tên là....

Tên tôi là....

2)

Đây là ai?

Đây là.....

(1) .... Ba

(2) .... Hai

(3) .... Lâm

(4) .... Hà
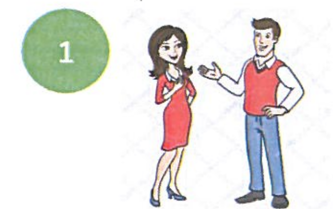
(5) .... Tâm

(6) .... Mai

Bài tập 1.3. Nhìn hình và dùng thông tin cho sẵn, thực hiện hội thoại (Look at the pictures and use the given information to create the dialogue)

1

Lan	Chào……….....
Tâm	Chào…. Xin lỗi, …….tên là gì?
Lan	……..tên là…..………Còn anh?
Tâm	Tôi tên là…………………..



Lan - Tâm

2



Lucy - Kevin - Mai

Kevin	Chào……….....
Mai	Chào….. Xin lỗi, ... tên là gì?
Kevin	………..tên là…… Còn …..?
Mai	Tôi tên là…….. Còn đây là ai?
Kevin	Đây là………….................
Lucy	Chào………..
Mai	Chào………..

2 – THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Nối các câu bên trái với các câu bên phải sao cho nghĩa phù hợp (Match the sentences on the left with the appropriate sentences on the right)

1) Xin lỗi, bà tên là gì?	a) Đó là anh Ba.
2) Đó là ai?	b) Tôi tên là Mary.
3) Kia là ai?	c) Chào em.
4) Em tên là gì?	d) Kia là bạn Kenji.
5) Chào thầy ạ.	e) Em tên là Kevin.

Bài tập 2.2. Dùng "*ai*" và "*gì*" để viết câu hỏi cho những câu trả lời dưới đây (Use "who" and "what" to write questions for the answers below)

Ví dụ *A: Đây là ai?* *B: Đây là ông Ba.*		Ví dụ *A: Thầy tên là gì?* *B: Thầy tên là Tâm.*	
1) ....? - Đó là thầy Hạ.		2) ... ...? - Cô tên là Mai.	
3) ....? - Kia là bà Hai.		4) ... ...? - Em tên là Lan.	
5) ....? - *Đây là chị Mary.*		6) ... ...? - Anh tên là Thomas.	

Bài tập 2.3. Dùng từ "*còn*" để viết lại các câu dưới đây (Rewrite the following sentences, using "còn")

Ví dụ: *Đây là ông Nam. Kia là bà Lan.*

→ Đây là ông Nam, còn kia là bà Lan.

1) Đây là chị Akiko. Kia là anh Haruki.

....

2) Anh tên là Kim. Đây là chị Midori.

....

3) Cô tên là Hà. Kia là thầy Lâm.

....

4) Em tên là Yuki. Đây là Sun Hee, bạn em.

....



5) Tôi ăn phở. Em Mai ăn bánh mì.

....

Bài tập 2.4. Sắp xếp các từ sau đây thành câu (Rearrange these words to create sentences)

1) cô / là/ tên/ gì /?

....

2) đây / bạn / là/ Mai.

....

3) kia/ còn / em / là / Lan.

....

4) thầy/ là/ tên/ Lâm.

....

5. xin lỗi /,/ đó / là /?/ ai

....

3 – THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Hãy nghe và khoanh tròn câu bạn nghe được (Listen and circle what you hear.)



1) a. Chào bạn, tôi tên là Nam.
   b. Chào bạn, tôi tên là Lai.
   c. Chào bạn, tôi tên là Mai.

2) a. Chào chị, em tên là Mi.
   b. Chào chị, em tên là Ni.
   c. Chào chị, em tên là Li.



3) a. Đây là Lân, bạn tôi.
   b. Đây là Vân, bạn tôi.
   c. Kia là Văn, bạn tôi.

Bài tập 3.2. Nghe và chọn câu trả lời đúng để điền vào chỗ trống (Listen and choose the correct answer to fill in the blanks)



1) Em tên là ......
   a. Lâm   b. Mai
2) Thầy tên là ....
   a. Lâm   b. Mai

4 – BÀI ĐỌC

Đọc và trả lời các câu hỏi (Read the text and answer the questions)

Đây là Mai, bạn của Nam. Hôm nay, Mai gặp hai bạn của Nam ở trường đại học. Một bạn tên là Kenji và một bạn tên là Keiko.



1) Mai là bạn của ai?

....

2) Hôm nay, Mai gặp ai?

....

D. TỪ VỰNG

ai	who	hai	two
anh	elder brother; you (a man who is a little older than the speaker)	hôm nay	today
ăn	to eat	kia	that, there
bà	grandmother; you (an old woman)	là	to be (linking verb, copula)
bạn	you; friend	lần	time
bánh mì	bread	lớp học	classroom
chào	hello; good bye	một	one, a
chị	older sister; you (a woman who is a little older than speaker)	nghe	to listen
cô	you (young lady); (female) teacher, miss	nói	to speak
còn	and	ở	at
(lần) đầu	first (time)	ông	grandfather; you (a man much older than speaker)
đây	this, here	phở	Vietnamese rice noodles
đến$_1$	to come, to arrive	tên	name
đó	that, there	thầy	(male) teacher
đọc	to read	tôi	I (both for male and female)

em	younger sister or brother; you (younger than speaker)	trường đại học	university
gặp	to meet	và	and
gì	what	viết	to write
		xin lỗi	excuse, sorry, to apologize

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. Personal pronouns: Vietnamese personal pronouns are nouns indicating family and profession relationships. The use of these words depends on the sex, age, and the social position of the speaker and listener: ông, bà, anh, chị, em, cô, thầy

Ông – old man, sir; **Bà** – old woman, lady; **Cô** – miss, female teacher

Em *tên là gì?* (What is your name?) –> em (you, your)

Em *tên là John* (My name is John) -> em (I, my)

2. Interrogative words: gì, ai

❖ **Gì** (what) – used in questions to ask about thing/things.

a. *Anh tên là **gì**?* (What is your name?) – following *"là"*

b. *Anh mua **gì**?* (What do / did you buy?) - as an object following a verb.

❖ **Ai** (who) - used in questions to ask about people.

a. *Đây là **ai**?* (Who is this?);

b. *Keiko chào **ai**?* (Who does Keiko greet?)

3. Là – the copula or linking verb is used to link the subject and the predicate of a sentence when the center of the predicate is a noun (phrase).

Subject (noun, pronoun) + **là + noun**

*Tôi tên **là** Nam* (My name is Nam)

If the predicate contains an adjective, it's not necessary to use the linking verb *"là"*:

Tôi khỏe (I am fine).

4. Demonstrative (locational) adverbs / pronouns: "*đây, đó, kia*"

Đây (this, here) - used to indicate a person /object(s), close to the speaker: ***Đây là*** *bạn của tôi.* (Here / This is my friend)

Đó (there / that)- used to indicate a person / object(s), far from the speaker, but close to the listener: ***Đó là*** *quyển sách của anh.* (There/ That is your book.)

Kia (there/ that)- used to indicate a person/object(s), far from the speaker and the listener: ***Kia là*** *nhà của tôi.* (There is / That is my house)

5. Còn is a conjunction which joints two sentences and implies a difference from or contrast with the first sentence: *Đây là cô Lan, **còn** kia là thầy Nam* (Lit. This is (female) teacher Lan, and that is (male) teacher Nam). "**Còn**" is different from "**và**". The latter usually joins two actions, people, things or phenomenon, belonging to the same kinds, the same category.

*Tôi **và** bạn ăn bánh mì* (My friend **and** I eat bread); *Tôi ăn bánh mì **và** phở* (I eat bread **and** noodles); *Tôi có thể nói và viết tiếng Anh* (I can speak **and** write in English).

*Tôi là bạn của cô Lan **và** anh Nam cũng là bạn của cô Lan* (I'm Lan's friend and Nam is also Lan's friend).

BÀI 2: MẸ ƠI, ĐÂY LÀ CÁI GÌ?
(MOMMY, WHAT IS THIS?)

Cách hỏi về người, đồ vật, con vật (How to ask about people, things, animals)
Ngữ pháp (Grammar): … , **phải không?** (…, right?); **Đây là con gì?** (What animal is this?) **Đây là cái gì?** (What is this?); **ông ấy, bà ấy, cô ấy, anh ấy, chị ấy** …(he, she); **của** (of); **Số từ** (Number)**: 1- 100**

A. HỘI THOẠI

Hội thoại 1

Keiko và Kenji đến lớp lần thứ hai (Keiko and Kenji come to their class for the second time)



Keiko Chào thầy.
Thầy Lâm Chào em. Em là Keiko, phải không?
Keiko Dạ, phải. Em tên là Keiko.
Thầy Lâm Còn đây là Ken, phải không?
Keiko Dạ, không phải. Bạn ấy không phải là Ken. Bạn ấy tên là Kenji.
Thầy Lâm Chào Kenji.
Kenji Chào thầy.

Trả lời câu hỏi:

1) Thầy ấy tên là gì?
2) Kenji là bạn của Keiko, phải không?

Hội thoại 2

Mẹ và bé Bo đang nói chuyện với nhau (Mother and little boy Bo are talking to each other)



Bé Bo Mẹ ơi, đây là cái gì?
Mẹ Đây là cái bút.
Bé Bo Còn đó là cái gì?
Mẹ Đó là cái điện thoại.
Bé Bo Kia là con "meo, meo", phải không mẹ?
Mẹ Không phải, kia là con mèo.

Trả lời câu hỏi (Answer the questions)

1) Bo hỏi mẹ tên cái gì?
2) Bo gọi con mèo là con gì?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

1. Em là Keiko, **phải không?**	**Dạ, phải.** Em là Keiko.
	Dạ, không phải. Em là Jane.
	Dạ, em **không phải là** Keiko. Em là Jane.

	Đây là **cái gì**?	Đây là **cái túi xách**.
2.	Đó là cái gì?	Đó là **cái điện thoại**.
	Kia là cái gì?	Kia là **quyển sách**.
	Còn đây là cái gì?	Đây là **cái đồng hồ**.

	Đây là **con gì**?	Đây là **con heo**.
3.	Đó là con gì?	Đó là **con bò**.
	Kia là con gì?	Kia là **con gà**.









C. THỰC HÀNH

1- THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời (Ask and answer questions)

1)

A: Đây là bạn Nam, phải không?

B: Phải. Đây là bạn Nam.

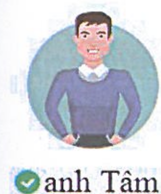
A: Đây là ông Tư, phải không?

B: Không phải. Đây *không phải là* ông Tư.

Đây là ......, phải không?

















2)

Đây là cái gì?

(1) (4)

Đây là.....

(2) (5)

(3) (6)

quyển sách | cái tivi | cái đồng hồ | cái túi xách | cái điện thoại | cái bút

3)

Đây là con gì?

(1) (4)

(2) **Đây là.....** (5)

(3) (6)

con heo | con mèo | con bò | con cá | con gà | con chó

Bài tập 1.2. Nhìn hình và dùng thông tin cho sẵn, thực hiện hội thoại (Look at the pictures and use the given information to create the correct dialogue):

1

David	Bạn tên là…….., phải không?
Anna	Phải. Tôi tên là …………….
David	Tôi tên là…………………...
Anna	Chào…………



Anna - David

2

Kevin Xin lỗi, ... tên là......, phải không?
Nam Phải. Tôi tên là ....
Kevin Tôi tên là.........Đây là Kenji, bạn tôi.
Nam Henry?
Kevin Không....... Anh ấy tên là.......
Nam Chào.........
Kenji Chào ....


Nam – Kenji – Kevin

2- THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Chuyển các câu sau đây sang câu hỏi sử dụng "...., *phải không*?" (Transform the following sentences into questions, using "..., *phải không?*")

Ví dụ: Cô Mai là người Việt.

→ Cô Mai là người Việt, phải không?

1) Chị ấy là người Pháp.

....

2) Anh ấy tên là Lâm.

....



3) Đây là anh Thomas.

....

4) Kia là bà Mary.

....

5) Điện thoại tôi số 0913.902. 092.

....

Bài tập 2.2. Dùng "*con gì*" và " *cái gì*" để viết câu hỏi cho những câu trả lời dưới đây (Use "what animal" and "what" to write questions for the answers below)

A: Đây là con gì?
B: Đây là con chó.



A: Kia là cái gì?
B: Kia là cái bút.



1) ....?
- Đó là cái túi.

2) ....?
- Đây là cái đồng hồ.



3) ....?
- Kia là cái ti vi.

4) ....?
- Đó là con mèo.

5) ....?
- Đây là con gà.

Bài tập 2.3. Viết câu trả lời cho các câu hỏi dưới đây (Write answers to the following questions)

Ví dụ: Đây là Kenji, phải không?
- Phải, đây là Kenji.
- Không phải. Đây không phải là Kenji. Đây là Henry.

1) Đây là Minh Tâm, phải không?
... ...
... ...


Mỹ Tâm

2) Kia là Miwa Yoshida, phải không?

………………………………………….

………………………………………….

3) Đó là Lee Min Ho, phải không?

………………………………………….

………………………………………….

4) Kia là Hà Linh, phải không?

………………………………………….

………………………………………….

5) Kia là Tuấn Thành, phải không?

………………………………………….

………………………………………….



Bài tập 2.4. Sắp xếp từ thành câu (Rearrange the words to create sentences)

1) tên/ gì/ ông/ là/, / xin lỗi?

……………………………………………………………………………………

2) phải không/ chị/ Mai/ tên/ là /, /?

……………………………………………………………………………………

3) không/phải/ bạn ấy/ Lan/ là.

……………………………………………………………………………………

4) đây/ còn/ Hoa/ là/ bạn tôi /, /.

……………………………………………………………………………………

5) của/ ai/ đó/ cái điện thoại /là / ?

……………………………………………………………………………………

Bài tập 2.5. Nối các số với chữ số dưới đây (Match the numbers with the words below)



2- THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1.

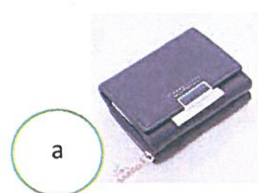
1) Nghe và chọn đáp án đúng (Listen and choose the correct answer)

- Chào anh.	(1) a. Xin rồi	b. Xin lỗi
- Chào chị, (1)…….., chị tên là gì?	(2) a. Tôi	b. Tối
- (2)……… tên là Lan.	(3) a. An	b. Lan
- Xin lỗi, chị tên là (3)………., phải không?	(4) a. Lam	b. Lâm
- Không phải, tôi tên là Lan. Còn anh?		
- Tôi tên là (4) …………		

2) Nghe, nhìn vào hình, chọn đáp án đúng để điền vào chỗ trống (Listen and choose the correct answer to fill in the blanks)

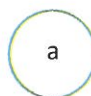
Nam: Chị Mai ơi! Đây là (1) .... của ai?
Nữ: (2) .... Cám ơn bạn.
Nam: Còn đó là (3)........... của cô Hải, phải không?
Nữ: Không phải. Đó là quyển sách của (4) ....

(1)

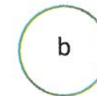




(2)



của tôi



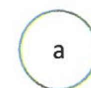
của bạn

(3)

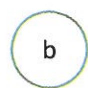




(4)



cô Hải



cô Hà

Bài tập 3.2. Nghe và chọn câu trả lời đúng (Listen and choose the correct answer)

1) Đó là ai?
   a. cô giáo b. bạn cô giáo
2) Anh ấy là giáo viên tiếng gì?
   a. tiếng Việt b. tiếng Pháp



4- BÀI ĐỌC

Đọc và trả lời các câu hỏi (Read the text and answer the questions)

Đây là lớp học tiếng Việt của Kenji và Keiko. Lớp học có bốn sinh viên và hai giáo viên. Cô giáo tên là Hà, còn thầy giáo tên là Lâm. Lớp học tiếng Việt của Kenji và Keiko rất vui.



1) Đây là lớp gì?

....

2) Lớp học có bốn sinh viên, phải không?

....

3) Thầy giáo tên là gì?

....

4) Cô giáo tên là Keiko, phải không?

....

D. TỪ VỰNG

SỐ TỪ (NUMBERS)

1	một	2	hai	3	ba	4	bốn	5	**năm**
6	sáu	7	bảy	8	tám	9	chín	10	**mười**
11	mười **một**	15	mười **lăm**	20	hai **mươi**	21	hai mươi mốt		
30	ba mươi	50	năm mươi	100	một trăm				

cái bút	pen	con heo	pig
cái điện thoại	telephone	con mèo	cat
cái đồng hồ	watch, clock	của	of
cái gì	what	gọi	to call
cái túi xách	bag	meo, meo	meow, meow
cái tivi	TV	Mỹ	USA, American
cái ví / cái bóp	purse	này	this
con bò	cow	phải	right
con cá	fish	quyển sách	book
con chó	dog	số	number
con gì	what animal		

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. **Personal pronouns third person, singular**

Pronouns (second person) + ***ấy***

*anh -> anh **ấy** (he); chị -> chị **ấy** (she); bạn -> bạn ấy (that friend); thầy -> thầy ấy (that teacher)*

***Chị ấy** tên là Mai* (Her name is Mai)

2. **… phải không?** This phrase, placed at the end of a sentence, is used as a confirmation question tag.

A: Anh là người Mỹ, phải không? (You are American, right?)

*B: **Phải/Vâng /Đúng.** Tôi là người Mỹ.* (Yes/Right. I'm American)

*or **Không phải.** Tôi **không phải là** người Mỹ.* (No. I'm not American)

3. **Của (of) –** This preposition is used to indicate possession.

*a. Đây là bạn **của** cô giáo* (This is my teacher's friend – lit. This is the friend of the teacher).

*b. Kia là cái túi **của** bạn tôi* (That is my friend's bag)

4. **Con gì** - used to ask about an animal; **cái gì** - is used to ask about a thing.

*a. A: Kia là **con gì**?* (What animal is that?)

B: Kia là con gà (That is a chicken).

*b. A: Đây là **cái gì**?* (What is this?)

B: Đây là cái túi (This is a bag).

BÀI 3: BẠN LÀ NGƯỜI NƯỚC NÀO?

(WHERE ARE YOU FROM?)

Cách nói về quốc tịch (How to talk about nationality)

Ngữ pháp (Grammar): **... là người nước nào?** (Where .... from?); **... của ai?** (Whose ...?); **các bạn, các anh, các chị, các em, các anh ấy, các chị ấy, các em ấy, họ** (they); **này, đó, kia** (this, that - demonstrative pronouns); **nào** (which)

A. HỘI THOẠI

Hội thoại 1

Keiko và Kenji trong một lớp học tiếng Việt (Keiko and Kenji are in a Vietnamese class)



Keiko	Chào các bạn, tôi tên là Keiko, người Nhật.
Kenji	Tôi tên là Kenji. Tôi cũng là người Nhật.
David	Chào Keiko và Kenji. Tôi tên là David Kim.
Keiko	Xin lỗi, bạn là người nước nào?
David	Tôi là người Mỹ. Còn đây là Sun Hee. Bạn ấy là người Hàn Quốc.
Kenji và Keiko	Chào Sun Hee.
Sun Hee	Chào Keiko, chào Kenji.

Trả lời câu hỏi:

1) Keiko và Kenji gặp ai?
2) Kenji là người nước nào?
3) David Kim là người nước nào?
4) Sun Hee cũng là người Mỹ, phải không?

Hội thoại 2

Keiko và Park đang nói chuyện về các bạn cùng lớp (Keiko and Park are talking about their classmates)





Keiko	Xin lỗi, đây là quyển sách của ai?
Park	Đây là quyển sách của anh Lee.
Keiko	Còn đó là túi xách của ai?
Park	Đó là túi xách của chị Liu.
Keiko	Các anh chị ấy cũng là người Hàn Quốc, phải không?
Park	Không. Anh Lee là người Singapore, còn chị Liu là người Trung Quốc.

Trả lời câu hỏi:

1) Quyển sách này của ai?
2) Cái túi xách đó của anh Lee, phải không?
3) Anh Lee là người nước nào?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences):

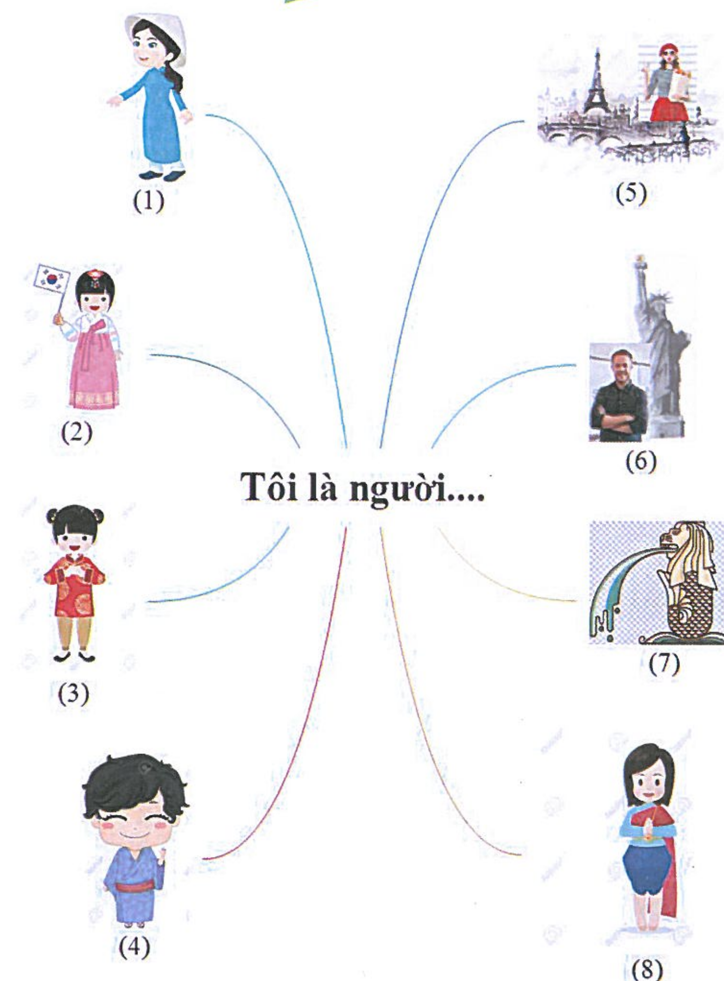
1.	Chào		**các** em.
			các anh.
			các chị.
2.	Bạn là người nước **nào?**		Tôi là người **Malaysia**.
			Tôi là người **Hàn Quốc**.
			Tôi là người **Mỹ**.
			Tôi là người **Việt Nam**.
3.	Các bạn ấy	**là**	người Trung Quốc.
	Các anh ấy		người Nhật.
	Các chị ấy	**không phải là**	người Pháp.
	Họ		người Thái Lan.
4.	Cái điện thoại **này** của ai, mẹ?		Cái điện thoại này của mẹ.
	Nhà **đó** của ai?		Nhà đó của ông Ba.
	Người **kia** là bạn của ai?		Người kia là bạn của anh Hà.

C. THỰC HÀNH

1 – THỰC HÀNH NÓI

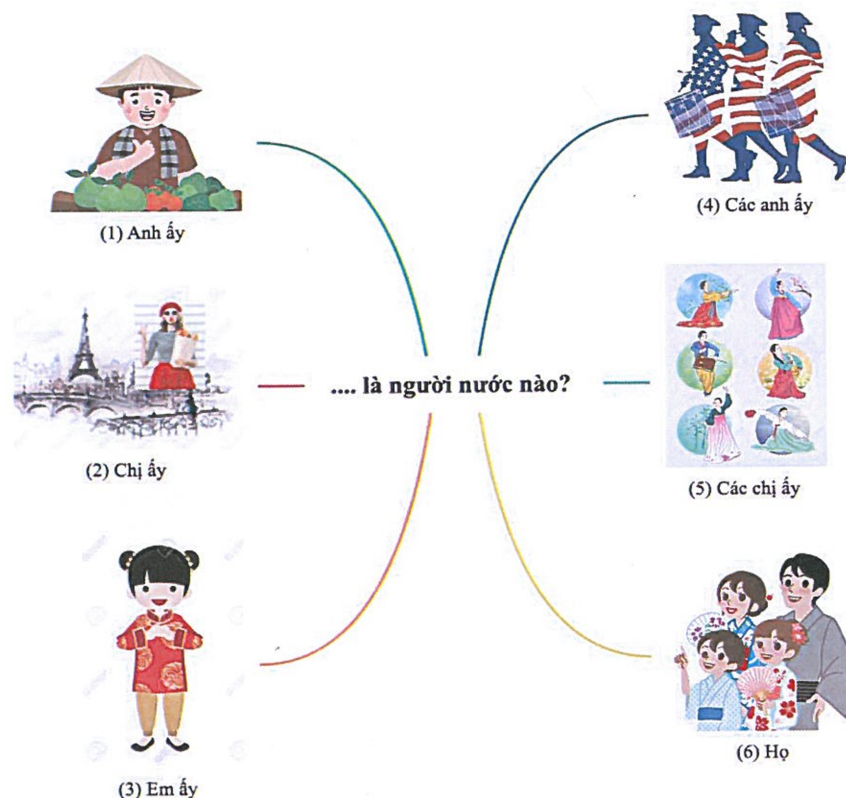
Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời (Ask and answer questions)

1)

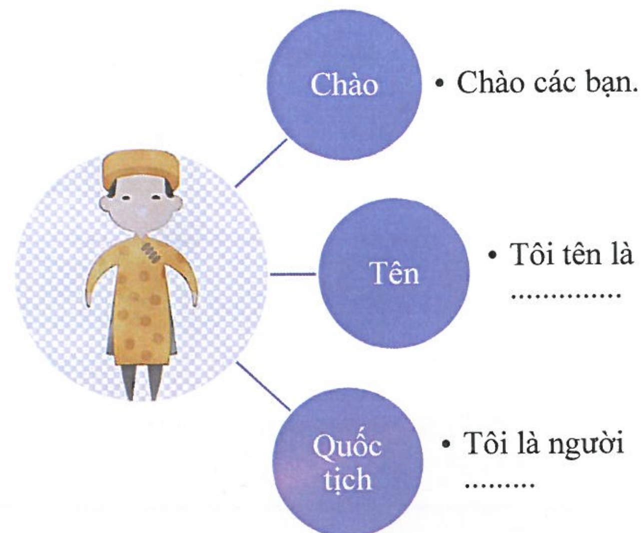


người Mỹ *người Pháp* *người Nhật* *người Singapore*
người Việt Nam *người Thái Lan* *người Hàn Quốc* *người Trung Quốc*

2)



Bài tập 1.2. Tự giới thiệu (Introduce yourself)



Bài tập 1.3. Dùng thông tin cho sẵn thực hiện hội thoại (Use the given information to create the correct dialogue)

1

David Xin lỗi,..... tên là gì?

Mary Tôi tên là..........................

David ....là người nước nào?

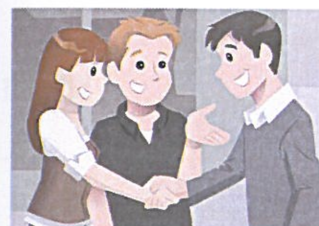
Mary Tôi là người..........Còn......?

David Tôi tên là......, người.........



Mary (Pháp) – David (Mỹ)

2



Sun Hee (Hàn Quốc) - Kenji (Nhật) – Nam (Việt)

Nam Chào anh Kenji.

Kenji Chào anh Nam. Đây là chị Sun Hee. Chị ấy là người.......... Còn đây là anh Nam. Anh ấy là người..........

Nam Rất vui được gặp......

Sunhee Rất vui được gặp.....

2 – THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Dùng các từ "*các chị ấy, các anh ấy, các cô ấy, các em ấy, họ*" điền vào chỗ trống (Use the given words to fill in the blanks).

1) Đây là em Keiko và em Kenji. .... là người Nhật.
2) Kia là chị Kim và chị Park. .... là người Hàn Quốc.
3) Anh David và anh John không phải là người Mỹ. .... là người Anh.
4) Kia là ông bà Smiths, phải không? .... là người nước nào?
5) Đó là cô Hà và cô Hải. .... là giáo viên của tôi.

Bài tập 2.2 Dùng các từ cho sẵn viết thành câu (Use the following words to form correct sentences)

Ví dụ: không phải/ ông ấy/ người Canada/ là

→ *Ông ấy không phải là người Canada.*

1) bạn tôi /,/ kia/ anh Minh/ là.

....

2) của/ Tony/ này/ cái/ đồng hồ.

....

3) của/ tôi/ quyển sách/ này/ không phải.

....

4) người Thái Lan/ là/ sinh viên/ em/ này.

....

5) anh Kim/ là/ tôi/ người Hàn Quốc/ và.

....

Bài tập 2.3. Dùng từ "*của*" để hỏi và trả lời (Use the word "của" to ask and answer the question)

Ví dụ: Cái nhà này / bạn tôi.	*A: Cái nhà này **của** ai?* *B: Cái nhà này **của** bạn tôi.*
1) Con mèo này / ông Năm.	A: ....? B: ....
2) Cái đồng hồ đó / Hoa.	A: ....? B: ....
3) Quyển sách này / cô Lan.	A: ....? B: ....
4) Cái điện thoại đó / bà Nga.	A: ....? B: ....

5) Thầy Lâm là thầy giáo / Tom.	A: ....? B: ....

Bài tập 2.4. Nhìn vào hình và những thông tin bên cạnh, thực hành hỏi và trả lời (Look at the pictures and the given information, then practice asking and answering questions)

Ví dụ: *A: Đây/kia là **cái gì**?*

*B: Đây/kia là **quyển sách**.*

*A: Quyển sách này **của ai**?*

*B: Quyển sách này **của** Mai.*



quyển sách/ Mai

A: Đây là ....?

B:..

A:................................của ai ?

B:..



1. cái bút/Akiko

A:................................cái gì?

B:..

A: Cái đồng hồ ....?

B:..

2. cái đồng hồ/ Jane



A: Kia là ....?

B:..

A:................................ của ai?

B:..



3. cái điện thoại/ anh David

A: Đây là ....?

B:..

A: Cái mũ......... ....?

B:..



4. cái mũ/ anh Nam

A: Kia là ....?

B:..

A:....................................... ?

B:.................................của Hoa.



5. cái túi xách/ Hoa

Bài tập 2.5. Viết câu hỏi cho những câu trả lời dưới đây (Write questions for the answers below):

Ví dụ: *Em Mike là người nước nào?*

Em Mike là người Pháp.

1) A: ....?

B: Các chị ấy là người Hàn Quốc.

2) A: ....?

B: Họ là người Thái Lan.

3) A: ....?

B: Các anh chị ấy là người Trung Quốc.

4) A: ....?

B: Chị Rie là người Nhật.

5) A: ....?

B: Các em ấy là người Singapore.

Bài tập 2.6. Chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống (Choose appropriate sentences from the right to fill in the blanks on the left)

Ví dụ: Đây là Akiko, người Nhật.

Còn kia là Paul, người Pháp. (f)

1) Anh Michael và anh Dennie không phải là người Úc.

....

2) Anh Lee là người Hàn Quốc, phải không?

....

a. Các anh ấy là người Mỹ.

b. Các ông bà là người nước nào ạ?

c. Không phải, anh ấy là người Trung Quốc.

d. Anh ấy tên là Lâm.

e. Anh Ryan cũng là người Anh.

f. Còn kia là Paul, người Pháp.

3) Chào ông Jay. Chào bà Mary và bà Lee.

....

4) Chị Barbara là người Anh.

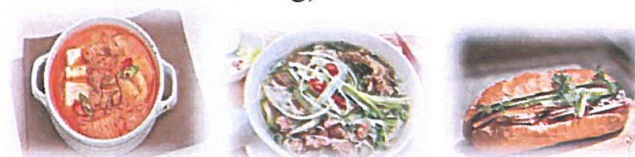
....

5) Đây là bạn trai tôi.

....

3 – THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Nghe và đánh dấu đúng ☑ Đ hoặc sai ☑S (Listen and check ☑ the Đ box if the sentence is correct and S box if the sentence is wrong)



1) Đây là canh kim chi của Việt Nam.

Đ ☐ S ☐



2) Cô Xiao Li là người Trung Quốc.

Đ ☐ S ☐

3) Đó là quyển sách tiếng Việt của anh David.

Đ ☐ S ☐





Bài tập 3.2. Nghe và nối thông tin đúng (Listen and match the correct information)s

1) Anh Kim	a. Người Mỹ
2) Bạn anh Kim	b. Người Hàn Quốc
3) Chị Lisa	c. Người Trung Quốc

4 – BÀI ĐỌC

Đọc bài sau và chọn đánh dấu ☑ Đ nếu câu đúng và S nếu câu sai (Read and check the Đ box if the sentence is correct and S box if the sentence is wrong)



Đây là Trường Đại học Nhân văn. Kenji học tiếng Việt ở trường đại học này. Lớp học tiếng Việt của bạn ấy có bốn sinh viên: một người Hàn Quốc, một người Mỹ và hai người Nhật. Lớp học của Kenji ở nhà C, phòng 409. Lớp học của Kenji rất vui.

1) Kenji học tiếng Việt ở một trường đại học. Đ ☐ S ☐
2) Trường đại học đó ở nhà C. Đ ☐ S ☐
3) Lớp học tiếng Việt của Kenji ở phòng C409. Đ ☐ S ☐
4) Các sinh viên học tiếng Việt rất vui. Đ ☐ S ☐



D. TỪ VỰNG

bạn ấy	he/she (that friend)	nào	which
buồn	sad	người	person
các	plural marker	nhà	house
các bạn ấy	they (friends)	Nhật	Japan, Japanese
cũng	also, too	nước	country
giới thiệu	to introduce	Pháp	France, French
Hàn Quốc	Korea, Korean	phòng	room
họ	they	sinh viên	student
hỏi	to ask (a question)	Thái Lan	Thailand, Thai
khỏe	fine	Trung Quốc	China, Chinese
Lào	Laos, Laotian	tự (giới thiệu)	self (introduce)
Mỹ	USA, American	vui	happy
cái mũ	hat		

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. To express **nationality,** we use the structure: **người +name of the country**

người Việt Nam / người Việt (short form): Vietnamese

người Thái Lan / người Thái: Thai

người Hàn Quốc / người Hàn: South Korean

người Anh: English / British

Tôi và anh John là người Anh (John and I are English / British).

2. Interrogative word: nào (which) – used to ask for a specific information. It's used after a noun and it also denotes a choice.

a. *Anh là người **nước nào**?* (Where are you from? Lit. Which country are you from?)

*b. Anh thích thầy giáo **nào**?* (Which teacher (among many teachers) do you like?)

3. Plural personal pronouns: các + pronoun(singular)

*anh -> **các** anh, chị -> **các** chị, em -> **các** em, ông -> **các** ông, bà -> **các** bà*

*anh ấy -> các anh ấy; **họ*** = they (for only men, only women or both of them)

***Các anh ấy** là người nước nào?* (Where are they (only men) from?)

4. Demonstrative pronouns *"này"*, *"đó"*, *"kia"*: In Vietnamese demonstrative pronouns are placed after nouns.

"**Này**" (**this**) - used after nouns to indicate object(s), close to the speaker: *Con mèo **này** của tôi* (This cat is mine)

If "this" is used as a subject before the copular "**là**", it would be "**đây**" in the structure "**Đây là** …= This is … ": *Đây là con mèo* (Here is a cat / This is a cat).

"**Đó**" is used to indicate object(s) far from speaker, but near the listener: *Sinh viên **đó** tên là Mai* (That student's name is Mai).

"**Kia**" is used to indicate object(s) far from both speaker and listener. In English it's also translated as "that": *Người kia là bạn tôi* (That person is my friend).

5. Của ai (whose) – used to ask about possession.

a. A: Quyển sách này của ai? (Whose is this book?)

B: Quyển sách này của tôi (This book is mine).

b. A: Đây là nhà của ai? (Whose house is this?)

B: Đây là nhà của anh John (This is John's house).

Sometimes **của** can be omitted if subject of possession is placed right after a noun, indicating object of possession: *Bạn **của tôi** tên là Lâm* (My friend's name is Lâm). → *Bạn tôi tên là Lâm*; But in the sentence: *Bạn mới của tôi tên là Lâm* (My new friend's name is Lâm). → "của" cannot be omitted.

BÀI 4: XIN LỖI, ĐIỆN THOẠI CỦA BẠN SỐ MẤY?

(EXCUSE ME, WHAT'S YOUR PHONE NUMBER?)

Cách hỏi số điện thoại, địa chỉ (How to ask for telephone numbers, address).

Ngữ pháp (Grammar): … **số mấy?** (what number …); **mấy**$_1$ (how many, what)

Số từ (Numbers): **101 -1000**

A. HỘI THOẠI

Hội thoại 1: *Keiko xin số điện thoại của Sun Hee (Keiko asks Sun Hee for her telephone number)*

Keiko	Xin lỗi, điện thoại của Sun Hee số mấy?
Sun Hee	Điện thoại tôi số: 0853.194.327
Keiko	0852, phải không?
Sun Hee	Không phải, 0853.194.327
Keiko	0-8-5-3-1-9-4 -3-2-7, đúng không?
Sun Hee	Đúng rồi.
Keiko	Cám ơn bạn.



Trả lời câu hỏi:

1) Keiko hỏi gì?
2) Điện thoại của Sun Hee số mấy?

Hội thoại 2:

David đang hỏi địa chỉ đến Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn (David is asking the address of USSH.)

David Xin lỗi, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn ở đường nào?
Hà Trường Đại học Nhân văn, phải không?
David Đúng rồi.
Hà Dạ, ở đường Đinh Tiên Hoàng, Quận 1.
David Số mấy ạ?
Hà Dạ, số 10-12, Đinh Tiên Hoàng.
David Cám ơn chị.



Trả lời câu hỏi (Answer the questions)

1) David hỏi địa chỉ trường nào?
2) Địa chỉ của trường đó là gì?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

1.	Điện thoại của bạn **số mấy**?	0913.228.457.
	Nhà của anh **số mấy**?	Số 43, đường Đinh Tiên Hoàng, Quận 1.
	Phòng học của các bạn **số mấy**?	C407.
2.	Số 20, **đúng không?**	Đúng rồi.
		Không đúng.
		Sai rồi.

	Địa chỉ nhà chị **số mấy**?	Địa chỉ nhà tôi **số** 20, **đường** Võ Văn Tần, **Phường** 6, **Quận** 3.
3.	**Địa chỉ** của công ty anh **là gì**?	Địa chỉ công ty tôi **là** số 40, đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1.
	Địa chỉ của trường em **ở đâu**?	Địa chỉ của trường em ở số 280, đường An Dương Vương, Phường 4, Quận 5.
4.	Nhà em ở đường **nào**?	Dạ, nhà em ở đường Hai Bà Trưng.
	Công ty anh ở quận **nào**?	Công ty tôi ở Quận Tân Bình.
	Cái tivi này của nước **nào, chị**?	Tivi này của Nhật Bản, em.

C. THỰC HÀNH

1-THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời câu hỏi (Ask and answer questions)

1) Hỏi số điện thoại (Ask for phone number)



2) Hỏi số nhà, số phòng học, số ghế trên máy bay (Ask for house number, classroom number and seat number on a plane)



3) Xác nhận thông tin (Confirm the information):



Bài tập 1.2. Dùng thông tin cho sẵn thực hiện hội thoại (Use the given information to create a dialogue)

1

Nam: Xin lỗi, điện thoại............... số mấy?

Sun Hee: Điện thoại tôi số...............

Nam: Số..............., đúng không?

Sun Hee: Đúng rồi/ Sai rồi!



Sun Hee - Nam;

ĐT: 0953.363.692

2

Kenji: Mai ơi! Phòng học........... số mấy?

Mai: Phòng của tôi số ....

Kenji: Số..............., đúng không?

Mai: Đúng rồi/ Sai rồi! Số ....Còn phòng của bạn số mấy?

Kenji: ....



Mai - Kenji

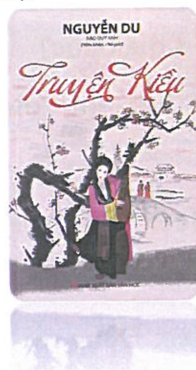
(408) (125)

2- THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Viết các chữ và số dưới đây (Write the words and numbers below)

101	một trăm linh/lẻ một	**107**	một trăm linh/lẻ bảy
507	....	....	ba trăm mười lăm
715	....	....	năm trăm linh/lẻ chín
404	....	....	bảy trăm bốn mươi hai
630	....	....	tám trăm năm mươi
950	....	....	chín trăm hai mươi lăm

Bài tập 2.2. Hoàn thành câu (Complete the following sentences)



Ví dụ: Leonardo da Vinci là *người Ý*

1) Ông Victor Hugo là ....
2) Ông Nguyễn Du là ....
3) Ông Haruki Murakami là ....
4) Bà Kamala Harris là ....
5) Ông Lee Kun Hee là ....

Bài tập 2.3. Trả lời các câu hỏi sau (phủ định (-) hoặc khẳng định (+) (Answer the following questions (negatively (-) or affirmatively (+))

Ví dụ: *Chị là người Úc, phải không?*

(+) Dạ, phải. Tôi là người Úc.

Hoặc: (-) Dạ, không. Tôi không phải là người Úc.

1) Em tên là Mai, phải không?

(+)..

2) Cô ấy tên là Jane, phải không?

(-)..

3) Số điện thoại chị là 0914.814.788, phải không?

(+)..

4) Đây là ông John Smith, phải không?

(+)..

5) Kia là điện thoại của Hà, phải không?

(-)..

6) Đây là quyển sách của Lan, phải không?

(+)..



Bài tập 2.4. Dùng "... *gì?*" và "... *nào*" để viết câu hỏi cho các câu trả lời dưới đây (Use "... *gì?*" and "...*nào*" to write questions for the answers below)

Ví dụ: *Đây là .../ đồng hồ/ Anh*	1) Kia là .../ quyển sách/ Nhật
- Đây là cái gì? *- Đây là cái đồng hồ.* *- Đồng hồ này của nước nào?* *- Đồng hồ này của Anh.*	- ....? - Kia là quyển sách. - ....? - Quyển sách đó của Nhật.
2) Đó là .../ tivi/ Hàn Quốc	3) Đây là .../ điện thoại/ Mỹ
- ....? - Đó là cái Tivi. -..? - Tivi đó của Hàn Quốc.	- ....? - Đây là cái điện thoại. - ....? - Điện thoại này của Mỹ.
4) Kia là.../ túi xách/ Trung Quốc	5) Đây là.../ cà phê/ Việt Nam
-..? - Kia là cái túi xách. -..? - Túi xách đó của Trung Quốc.	-..? - Đây là cà phê. -..? - Cà phê này của Việt Nam.

Bài tập 2.5. Dùng các từ cho sẵn viết thành câu (Use the following words to form correct sentences)

1) số 43/ nhà tôi/ Đinh Tiên Hoàng/, / đường/ Quận 1.

....

2) chị ấy/ số/ 0913.817.775/ điện thoại.

....

3) ghế/ em/ của/ đúng không/ số 4A?

....

4) còn/ khoẻ/. / tôi/ anh?

....

5) người/ không phải/ Trung Quốc/là/ bà ấy.

....

3- THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Nghe và chọn câu trả lời đúng (Listen and choose the correct answer)

1) Điện thoại của bạn Mai số mấy?



a. 0913.998.702

b. 0903.998.702

c. 0913.998.720

2) Phòng học của Peter số mấy?



a. Số 105, nhà B

b. Số 120, nhà A

c. Số 12, nhà A

3) Ghế của anh ấy số mấy?



a. Số 14 A

b. Số 14 E

c. Số 15 E

Bài tập 3.2. Nghe và chọn câu trả lời đúng (Listen and choose the correct answer)





1) Công ty anh ấy ở đâu?

a. Quận 1 b. Quận 4

2) Nhà cô ấy ở đâu?

a. Quận 3 b. Quận 7

4 - BÀI ĐỌC

Hãy đọc bài sau và trả lời câu hỏi (Read the text and answer the questions)



Bạn của Kenji tên là Sun Hee. Sun Hee không phải là người Trung Quốc. Bạn ấy là người Hàn Quốc. Bạn ấy học tiếng Việt với Kenji ở Trường Đại học Nhân văn. Kenji xin số điện thoại của Sun Hee. Số điện thoại của bạn ấy là 0903.515.408.

Trả lời câu hỏi:

1. Sun Hee là người nước nào?

....

2. Bạn ấy học gì ở Trường Đại học Nhân văn?

....

3. Bạn ấy học với ai ở Trường Đại học Nhân văn?

....

4. Kenji xin điện thoại của Sun Hee, phải không?

....

5. Điện thoại của Sun Hee số mấy?

....

D. TỪ VỰNG

SỐ TỪ (NUMBERS)

101	một trăm **lẻ /linh** một	210	Hai trăm mười / hai trăm mốt
150	một trăm năm mươi / một trăm rưỡi	220	Hai trăm hai mươi / hai trăm hai
155	một trăm năm (mươi) lăm	1000	Một nghìn / một ngàn
200	Hai trăm	1001	Một nghìn **không** trăm **lẻ/linh** một

công ty	company	phòng học	classroom
địa chỉ	address	phường	ward
điện thoại	telephone	quận	district
đúng	right; correct	sai	wrong
đường	street	tiếng	language
ghế	chair; seat	trà	tea
gia đình	family	uống	to drink
học	to study	với	with
khoa học	science	xã hội	social
mấy	how many, what	xin	to ask for
nhân văn	humanity		

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. Mấy (how many, what): used to ask about a quantity or a number.

❖ **Mấy** is used before a noun to ask about a small quantity (less than 10).

*Gia đình anh có **mấy** người?* (How many people are there in your family?)

*Em **mấy** tuổi?* (How old are you? Lit. How many years old are you?)

❖ **Mấy** is used after a noun to ask about a number.

*a. A: Điện thoại bạn số **mấy**?* (What is your telephone number?)

*B: **Số*** 0913.111.383 (không chín một ba – một một một – ba tám ba).

*b. A: Nhà anh số **mấy**?* (What is your house's number?)

B: Số 10.

*c. A: Hôm nay là ngày **mấy**?* (What date is today?)

B: Ngày 20 tháng 11 (November, 20th).

2. Address in Vietnam is written in this order: **số nhà** (house number) – **đường** (street) – **phường** (ward) – **quận** (district) – **thành phố** (city)

Trường tôi ở số 10, đường Đinh Tiên Hoàng, Phường Bến Nghé, Quận 1.

Sometimes you can see a house's number like *"Số 20/1, đường Bùi Thị Xuân, ..."*, in this case "20" is the number of the alley from the main street and "1" is the house number; you can read "/" as "*trên*" (Số hai mươi trên một đường Bùi Thị Xuân, ...)

BÀI 5: BẠN ĐANG LÀM GÌ ĐẤY?
(WHAT ARE YOU DOING?)

Cách nói về một số hoạt động hàng ngày (How to talk about some everyday activities)

Ngữ pháp (Grammar): **...đang + động từ**; **...có ... không? ở đâu** (where)

hơi (a little), **rất** (very, very much), **lắm** (very, very much); **vậy**, **đấy** (final particles)

A. HỘI THOẠI

Hội thoại 1

Lan gặp Kenji và bạn của Kenji ở một quán cà phê Sách (Lan meets Kenji and Kenji's friend at a Café "Book")



Lan Chào các bạn! Các bạn đang làm gì đấy?
Kenji Chúng tôi đang học tiếng Việt.
Lan Các bạn học tiếng Việt ở đâu?
Kenji Ở Trường Đại học Nhân văn.
Lan Tiếng Việt có khó không?
Kenji Không khó lắm. Còn bạn học gì đấy?
Lan Tôi học tiếng Anh.
Kenji Bạn học tiếng Anh ở đâu?
Lan Ở Trung tâm Việt – Mỹ.

Trả lời câu hỏi:

1) Lan gặp ai?
2) Các bạn ấy đang làm gì?
3) Các bạn ấy học tiếng Việt ở đâu?
4) Kenji thấy tiếng Việt có khó không?
5) Lan học tiếng gì? Ở đâu?

Hội thoại 2

Thành gọi điện thoại cho Lena (Thanh makes a phone call to Lena)



Thành Alô, bây giờ em có học không?
Lena Dạ, không.
Thành Em đang làm gì vậy?
Lena Em đang ăn cơm.
Thành Em ăn ở đâu?
Lena Ở quán cà phê gần trường.
Thành Cơm ở đó có ngon không?
Lena Dạ, ngon lắm. Cà phê cũng vậy.

Trả lời câu hỏi:

1) Lena đang làm gì?
2) Lena đang ở đâu?
3) Cơm và cà phê ở đó thế nào?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

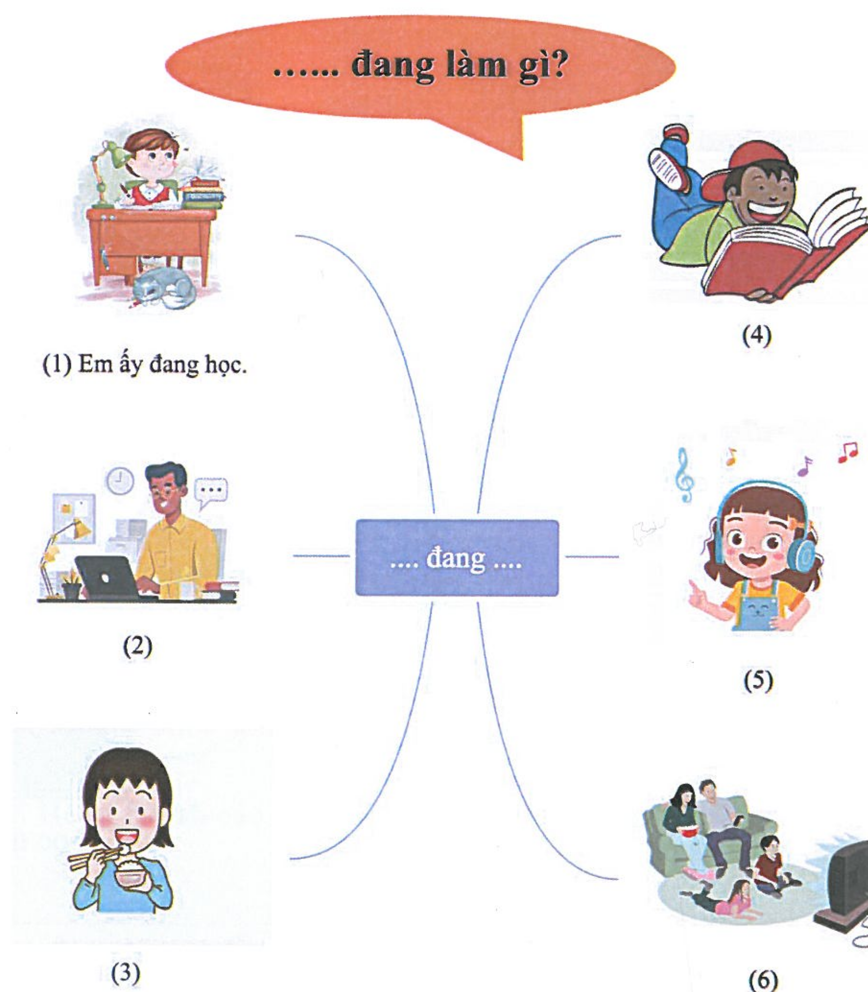
1.	Các bạn **đang làm gì đấy**?	Chúng tôi **đang học tiếng Việt**. Chúng tôi **đang uống cà phê**. Chúng tôi **đang ăn cơm**. Chúng tôi **đang nghe nhạc**. Chúng tôi **đang lên mạng**.
2.	Các bạn học tiếng Việt **ở đâu?**	Ở **Trường Đại học Nhân văn**.
	Các anh chị đang **ở đâu?**	Ở Trung tâm Việt Mỹ.
	Em đang uống cà phê **ở đâu**?	Em đang uống ở tiệm cà phê Trung Nguyên.
3.	Tiếng Nhật **có** khó **không?**	**Có**. Tiếng Nhật **hơi** khó.
	Tiếng Trung Quốc **có** dễ **không**?	**Không**. Tiếng Trung Quốc **rất** khó.
	Anh **có** thích uống bia **không**?	**Không**. Tôi không thích **lắm**.

C. THỰC HÀNH

1- THỰC HÀNH NÓI

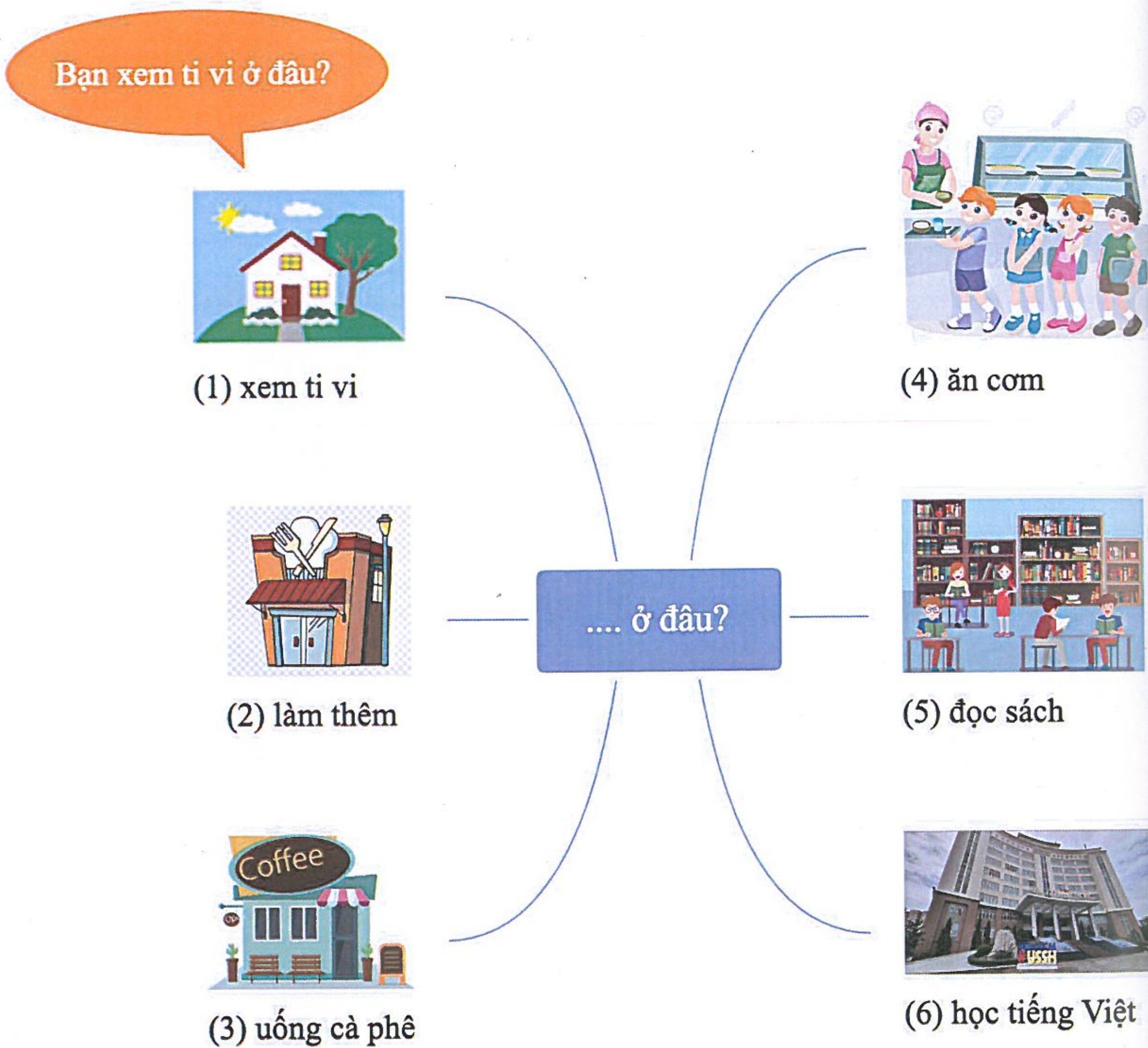
Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời (Ask and answer questions)

1)



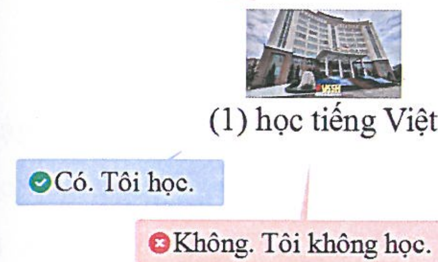
học	làm việc	nghe nhạc
ăn cơm	xem ti vi	đọc sách

2)



nhà	nhà hàng	căn tin
tiệm cà phê	thư viện	trường đại học

3)













Bài tập 1.2. Hoàn thành các mẫu hội thoại dưới đây (Complete the following dialogues)

1

A: Bạn đang làm gì đấy?
B: Tôi đang.................................
A: Bạn.......................ở đâu?
B: Tôi...........ở................





2

A: Bạn đang ăn gì đấy?

B: Tôi ăn ....

A: .... có ngon không?

B: Ngon lắm! Còn bạn?

A: Tôi đang ....

B: ...... có...... không?

A: Không .... lắm.

A: Bạn đang học gì đấy?

B: Tôi đang học tiếng ....

A: Bạn học tiếng .... ở đâu?

B: Ở...........................

A: Tiếng......... có khó không?

B: .... lắm.

3



2- THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Dùng "*có ... không?*" viết câu hỏi cho những câu trả lời dưới đây (Use "*có ... không*?" to write questions for the answers below):

Ví dụ: *Anh ấy có thích uống cà phê không?*

- Không, anh ấy không thích uống cà phê.

1) ....?

- Có. Em ấy muốn đi du lịch.

2) ....?

- Có. Chị ấy thích mua sắm.



mua sắm

3) ....?

- Không. Bạn ấy không muốn học tiếng Anh

4) ....?

- Không. Anh ấy không làm việc.

5) ....?

- Có. Cô ấy thích chạy bộ.



chạy bộ

Bài tập 2.2. Dùng các từ cho sẵn viết thành câu (Use the following words to form the correct sentences)

1) ăn cơm/ đang/ tôi/ ở/ căn tin.

....

2) đói/ em/ bây giờ/ lắm.

....



3) hôm nay/ anh/ có/ chị Lan/ gặp/ không?

....

4) các bạn/ đang/ bây giờ/ làm/ gì?

....

5) ăn/ ở đâu/ đang/ bạn?

....

Bài tập 2.3. Chọn "*hơi*", "*rất*", hoặc "*lắm*" điền vào chỗ trống dưới đây (Choose "*hơi*", "*rất*", or "*lắm*" to fill in the blanks below)

1) Tiếng Việt không khó .... !
2) Bánh mì này .... ngon.
3) Hôm nay tôi ..../....... mệt!
4) Cảm ơn chị. Tôi không khát ....!
5) Con chó đang ngủ .... ngon!
6) Tôi ....../ .... đói.

Bài tập 2.4. Nhìn vào hình và nói về họ (Look at the pictures and talk about them)



Tom/xem tivi/ học bài

Ví dụ: *Đây là Tom. Tom thích xem tivi. Em ấy không thích học bài.*



ông bà Tám/ ăn cơm ở nhà/ ăn ở nhà hàng

1. Đây là ....
   Họ thích................................
   .... không thích.................



Ni và Na/đọc sách /nhà

2. Ni và Na đang ....
   Các em ấy rất thích ....
   .... không thích xem tivi.



các bạn tôi/ mua sắm/Vincom

3. Kia là ....
   ....thích ....
   Họ đang mua sắm ở ....



bố - đọc sách/ mẹ - lên mạng
tôi - học tiếng Anh

4. Đây............ gia đình tôi. Bố tôi đang .... Mẹ tôi .... lên mạng. Còn tôi .... học tiếng Anh. Con chó .... ngủ.

Bài tập 2.5. Dùng từ "*ở đâu*" để đặt câu hỏi cho những câu trả lời dưới đây (Use the word "ở đâu" to make questions for the answers below)

Ví dụ: Em ấy học tiếng Việt ở Trường Đại học Nhân Văn.
→ *Em ấy học tiếng Việt ở đâu?*

1) Chị mua nước ở căn tin.
→ ....?
2) Các em ấy đọc sách ở thư viện.
→ ....?
3) Cô ấy làm thêm ở tiệm bánh mì.
→ ....?
4) Họ uống cà phê ở tiệm Cà phê Trung Nguyên.
→ ....?
5) Sân bay Tân Sơn Nhất ở đường Trường Sơn, Quận Tân Bình.
→ ....?

3- THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Nghe và ghi số thứ tự vào dưới mỗi bức ảnh (Listen and write the number of each conversation under the picture)



1) ....



2) ....



3) ....



4) ....



5) ....

Bài tập 3.2. Nghe và chọn câu trả lời đúng.

1) Họ đang ở đâu?

(1) Em Lâm (2) Anh Hải (3) Anh Nam	a. ở công ty	b. ở nhà	c.ở Trung tâm Việt - Mỹ

2) Họ đang làm gì?

(1) Em Lâm (2) Anh Hải (3) Anh Nam	a. ngủ	b. lên mạng mua sắm	c. học tiếng Anh

4- BÀI ĐỌC

Kenji có hai người bạn Việt Nam là Nam và Lan. Nam và Lan đang học tiếng Anh ở Trung tâm Việt - Mỹ. Còn Kenji học tiếng Việt ở Trường Đại học Nhân văn.

Lan rất thích nghe nhạc và đọc sách. Nam và Kenji cũng thích nghe nhạc nhưng không thích đọc sách. Hai bạn ấy rất thích chơi game. Hôm nay, Kenji, Nam và Lan không đi học. Họ gặp nhau ở quán cà phê Sách. Bây giờ họ đang uống cà phê và nói chuyện rất vui.



Bài tập 4.1. Dựa theo nội dung bài đọc, nối thông tin cho thích hợp (Based on the reading, link the appropriate information together)

1)

Lan Nam Kenji	(1) học tiếng Việt (2) học tiếng Anh	a. ở Trường Đại học Nhân văn b. ở Trung tâm Việt Mỹ

2)

Lan Nam Kenji	(1) thích (2) rất thích (3) không thích	a. đọc sách b. nghe nhạc c. chơi game

Bài tập 4.2. Trả lời các câu hỏi sau (Answer the questions)

1) Kenji có mấy người bạn Việt Nam?

....

2) Bạn của Kenji học gì? Ở đâu?

....

3) Hôm nay, họ có đi học không?

....

4) Họ gặp nhau ở đâu?

....

5) Bây giờ họ đang làm gì?

....

D. TỪ VỰNG

bia	beer	lên mạng	to go online
bố /ba	father	mẹ	mother
chạy bộ	to go jogging	mua	to buy
chơi games	to play games	muốn	to want
chúng tôi	we (I and he/she/they)	nhạc	music
dễ	easy	ngon	delicious, tasty; well
gần	near	ngủ	to sleep
đâu	where	nói chuyện	to talk
đói	hungry	quán cà phê	café
du lịch	to travel	rất	very
em trai	younger brother	thư viện	library
khó	difficult	trung tâm	center
lắm	very	xem	to watch

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. … có…không? This structure is used to form Yes/No question. "**Có**" can be omitted.

subject + (có) + adjective/verb + không?

a. *A: Anh **có** khoẻ **không**?* (Are you fine?/How are you?)

B: Có). Tôi khoẻ. (I am fine) / - *Không. Tôi không khoẻ.* (No. I am not fine)

b. *A: Anh **có** học tiếng Việt **không**? (Do you study Vietnamese?)*

B: Có, tôi học tiếng Việt (Yes, I do) / Không. Tôi không học tiếng Việt (No. I don't)

2. Đang – used before a verb to express an action in progress. It is very similar to the English **"be +V-ing"** construction. Adverb "đang" is usually used when you want to describe an action which is currently happening and which not completed yet.

*A: Họ **đang làm** gì? (What are they doing?)*

*B: Họ **đang uống** cà phê. (They are drinking coffee.)*

3. Vậy, đấy can be added at the end of sentences to emphasize the progression of the action. This is equivalent to the informal use of English "**there**":

*A: Em **đang** làm gì **đấy**?/ Em **đang** làm gì **vậy**?* (What are you doing there?)

*B: Em **đang** uống cà phê.* (I'm drinking coffee)

➢ Note: The verb in this structure by itself can express an action in progress.

4. Lắm, rất (very, very much), **hơi** (a little, a bit) can be used with some verbs such as "*muốn*" "*thích*" (to like), "*yêu*" (to love), "*lo*" (to worry, to be worried), "*sợ*" (to fear, to be afraid), "*ghét*" (to hate, to dislike), …. In this case, "rất, lắm" means "*very much*". "**Rất**" and "**lắm**" are also used with adjectives. In this case it means "*very*". "Rất" precedes adjectives and verbs, but "lắm" is used at the end of sentences and it's informal.

a. *Tôi **rất** thích uống cà phê* (I like to drink coffee very much).

b. *Tôi thích uống cà phê **lắm*** (like to drink coffee very much).

c. *Bánh mì **rất** ngon* (Bread is very delicious).

Hơi (a little, a bit) is place before verbs and adjectives.

a. *Tôi **hơi** mệt* (I'm a little tired)

b. *Anh ấy **hơi** sợ ăn cá sống* (He is a little afraid of eating raw fish)

BÀI 6: BẠN ĐI ĐÂU ĐẤY?

(WHERE ARE YOU GOING?)

Cách nói về điểm đến và nơi chốn (How to talk about destinations and places)

Ngữ pháp (Grammar): **... được không?** (May / Can ....?)

đi (to go), **đến** (to come); **đâu** (where)

A. HỘI THOẠI

Hội thoại 1

Lan và Nam gặp nhau ở sân trường (Lan and Nam met each other at the yard)

Nam Lan ơi, bạn đi đâu đấy?

Lan Lan đang đi đến thư viện. Còn Nam?

Nam Mình đi đến căn tin mua nước. Hôm nay Lan có đi sinh nhật Kenji không?

Lan Không, mình phải đi làm thêm.

Nam Lan làm thêm ở đâu?

Lan Ở một tiệm ăn gần siêu thị Aeon. Chào bạn. Hẹn gặp lại!

Nam Ừ. Hẹn gặp lại.



Trả lời câu hỏi:

1) Lan đang đi đâu?
2) Nam cũng đang đi đến thư viện, phải không?
3) Hôm nay là sinh nhật của ai?
4) Lan đi sinh nhật Kenji, được không? Tại sao?
5) Lan làm thêm ở đâu?

Hội thoại 2

Lan đang nói chuyện với tài xế taxi trên đường đi làm (Lan is talking with taxi driver on her way to work)

Tài xế taxi Chị đi sân bay Tân Sơn Nhất, phải không?

Lan Đúng rồi.

Tài xế taxi Chị đi du lịch à?

Lan Không phải. Tôi đi làm. Công ty của tôi ở gần đó.

.....

Lan Anh ơi, tôi xuống ở đây, được không?

Tài xế taxi Được, chị.

Lan Tôi mua cà phê, sau đó đi bộ đến công ty.

Tài xế taxi Vâng.



Trả lời câu hỏi (Answer the questions)

1) Lan đi đâu?
2) Công ty của Lan ở đâu?
3) Lan mua gì ở gần công ty?



B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

	Lan **đi thư viện**.
1. Lan **đi đâu đấy**?	Tôi **đi sân bay**.
	Tôi **đi về nhà**.
	Tôi **đi làm**.

	Tôi (đi) **đến** công ty.
2. Anh **đi đâu đấy**?	Tôi (đi) **đến nhà bạn**.
	Tôi (đi) **đến trường**.

3. Chị **về đâu**?	Tôi **về số 15 đường Lê Thánh Tôn**.

Chị chạy xe máy **được không?**	Tôi không chạy được.
4. Em nói tiếng Việt **được không?**	Dạ, được. Em nói được một chút
Tôi ngồi đây **được không?**	Dạ, được. Mời anh!

C. THỰC HÀNH

1-THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời (Ask and answer the questions)

1)

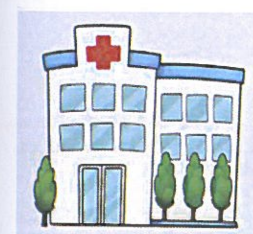
sân bay | bệnh viện | siêu thị | công ty | nhà (của) bạn | học | làm (việc) | ăn

Bạn đi đâu đấy?

Tôi đi...


(1)


(2)


(3)

Tôi đi.....


(4)


(5)


(6)

* Tôi đi đến...

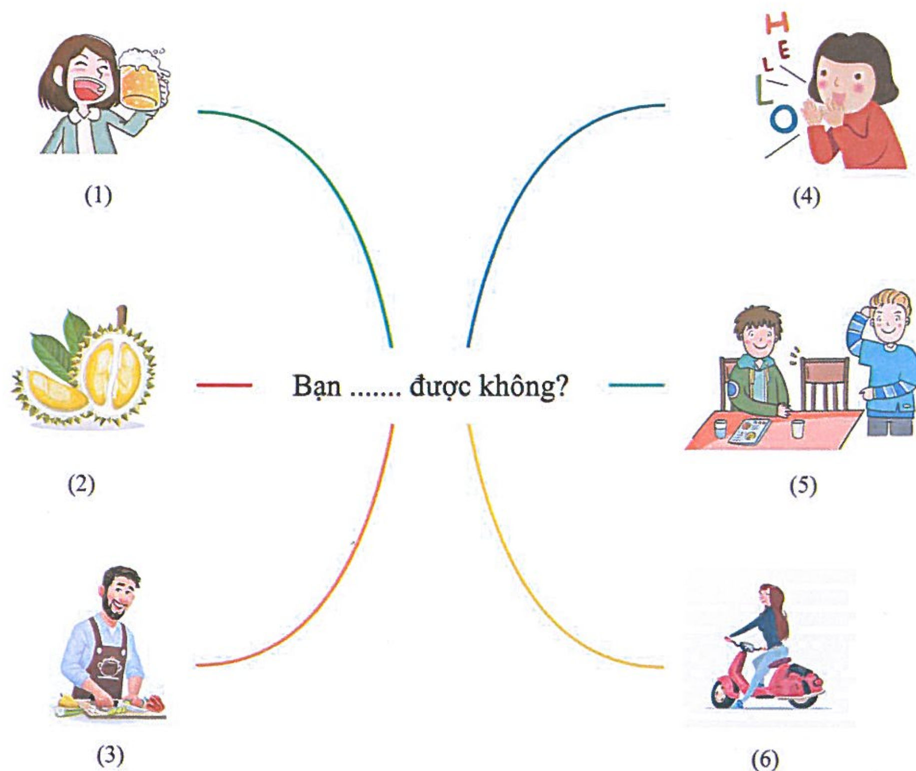

(7)


(8)


(9)

2) **Ví dụ**: (1) Bạn uống bia được không?

- *Tôi uống được.*
- *Tôi không uống được.*



uống bia	ăn sầu riêng	nói tiếng Anh
chạy xe máy	nấu ăn	ngồi ở đây

Bài tập 1.2. Hoàn thành các mẫu hội thoại sau (Complete the following dialogues)

1

A: Bạn đi đâu đấy?

B: Tôi đi…….............. Còn bạn?

A: Tôi đi……………..

Chào….. Hẹn gặp lại.

B: Chào…... Hẹn gặp lại.





2

A: …… đi đâu đấy?

B: Tôi đi làm.

A: ……………….ở đâu?

B: Tôi làm ở………Còn….?

A: Tôi đi học.

B: ………… ở đâu?

A: Tôi học ở…………

2 – THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1: Chọn câu trả lời thích hợp cho những câu hỏi dưới đây (Choose the appropriate answers to the questions below)

1) Anh uống cà phê không?
   - *Không. Tôi không thích cà phê lắm.*
2) Các chị đang đi đâu đấy?
   - ………………………………………
3) Hôm nay ông có đi làm không?
   - ………………………………………
4) Chị thích ăn ở căn tin không?
   - ………………………………………
5) Bây giờ em có ở nhà không?
   - ………………………………………

a. Chúng tôi đang đi chợ.
b. Không. Tôi không thích cà phê lắm. ✓
c. Không. Hôm nay tôi ở nhà.
d. Dạ, không. Em đi ra ngoài rồi.
e. Không. Tôi không thích ăn ở đó lắm.

Bài tập 2.2: Dùng từ cho sẵn viết thành câu (Use the following words to make correct sentences)

1) mẹ/ nấu cơm/ hôm nay/ không/ có?

………………………………………………………………………

2) mắc/ nhà hàng này/ ngon/ nhưng/ hơi.

....

3) Lan/ em trai Lan/ đọc sách/ còn/ chơi game/.

....

4) làm thêm/ em ấy/ ở/ tiệm cà phê/ một.

....

5) ở đâu/ anh/ mua/ này/ điện thoại?

....

6) chị/ của/ quê/ ở đâu?

....

Bài tập 2.3. Chọn từ "*đi/đến*" để điền vào chỗ trống (Choose the word "đi" or "đến" to fill in the blanks)

Ví dụ: *Tôi đang **đi** chợ mua cá.*



1) Hôm nay Lan .... nhà tôi chơi.
2) Các anh ấy .... công ty làm việc.
3) Em đang .... mua bánh mì.
4) Họ thích .... du lịch.
5) Anh Michael .... Việt Nam để học tiếng Việt.

Bài tập 2.4. Chọn từ "*đâu/ở đâu*" và đánh dấu √ vào bảng dưới đây (Choose the word "đâu" or "ở đâu" and then check √ in the table below)

	đâu	ở đâu
1) Anh học tiếng Việt ....?		
2) Xin lỗi, bà về .... ?		
3) Cô làm việc ....?		
4) Bố ơi, mẹ đang..................ạ?		

5) Đồng hồ này chị mua .... ?		
6) Các ông đi .... ?		
7) Nhà thầy .... ?		

Bài tập 2.5. Nhìn vào hình và viết câu trả lời cho các câu hỏi bên dưới (Look at the pictures and write the answers to the questions below)

 1) thư viện	 2) siêu thị	 3) uống cà phê
A: Em đang đi đâu đấy? B:	A: Các chị đang đi đâu đấy? B:	A: Anh đi đâu đấy? B:..........................
 4) bệnh viện	 5) đi học	 6) về nhà
A: Ông ấy đang đi đâu đấy? B:	A: Các em ấy đi đâu đấy? B:	A: Em đang đi đâu đấy? B: ....

3- THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Nghe hội thoại và chọn câu trả lời đúng (Listen to the dialogue and choose the correct answer)

1) Bây giờ, chị ấy muốn đi đến một ……
   a. tiệm
   b. siêu thị
   c. trường đại học
2) Sau đó, chị ấy đi bộ …….
   a. về nhà
   b. đến nhà bạn
   c. đến trường đại học



Chợ



Siêu thị



Trường đại học

Bài tập 3.2.

1) Nghe và đánh dấu câu Đúng hoặc Sai (Listen and mark the sentences true (Đ) or false (S)

a. Kim hẹn đi siêu thị với Lisa.	Đ ☐	S ☐
b. Lisa muốn mua nước.	Đ ☐	S ☐
c. Kim muốn mua bánh mì.	Đ ☐	S ☐
d. Siêu thị đó có cà phê, không có trà.	Đ ☐	S ☐

2) Nghe lại và trả lời câu hỏi bên cột phải cho các hình (Listen again and answer the questions on the right about each picture):

	Ai mua?	Mua cho ai?
nước		
cà phê		
trà		
bánh mì		

4- BÀI ĐỌC

Hôm nay bạn tôi đến Việt Nam. Tôi đi sân bay đón bạn. Tôi chờ bạn tôi ở sân bay. Chúng tôi gặp nhau và đến căn tin uống nước. Bạn tôi uống cà phê sữa đá, còn tôi uống trà nóng. Tôi không thích cà phê sữa đá lắm. Bây giờ, chúng tôi đang đi taxi về nhà. Bạn tôi nói, ở Thành phố Hồ Chí Minh, anh ấy rất thích chạy xe máy. Anh ấy không thích đi xe buýt.



Bài tập 4.1. Điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp (Fill in the blanks the appropriate words)

1) Hôm nay .... đến Việt Nam.

a. tôi b. bạn tôi c. chúng tôi

2) Tôi chờ bạn tôi ở ....

a. sân bay b. căn tin c. nhà tôi

3) Bây giờ chúng tôi .... về nhà.

a. đi bộ b. đi xe buýt c. đi xe taxi

4) Bạn tôi thích .... ở Thành phố Hồ Chí Minh.

a. đi bộ b. chạy xe máy c. đi xe taxi

Bài tập 4.2. Đọc lại một lần nữa và trả lời các câu hỏi sau (Read the text again and answer the questions)

1) Hôm nay cô ấy đi đâu?

....

2) Cô ấy đón ai ở sân bay?

....

3) Họ uống gì ở căn tin?

....

4) Bây giờ họ đang đi đâu?

....

4) Bạn cô ấy có thích đi xe buýt không?

....

D. TỪ VỰNG

bây giờ	now	nhà hàng	restaurant
chạy xe máy	to ride on motorbike	ngồi	to sit
chờ	to wait	nóng	hot
đón	to pick up (someone)	sân bay	airport
được	can, be able	sau đó	after that
gọi	to call	siêu thị	supermarket
hay	interesting	sống	to live
hẹn	to make an appointment	thích	to like
lại	again	tiệm ăn	small restaurant
mắc	expensive	tiếng Anh	English language
mệt	tired	trà đá	tea with ice
một chút	a little, a bit	xe buýt	bus
nấu	to cook	xong	to finish

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. **Đâu / ở đâu** (where)

Đâu is used after verbs of motion such as **đi** (to go), **đến** (to arrive), **về** (to go back, go home), **ra** (to go out) to ask about destination …

Ở đâu is used to ask about location: **ăn ở đâu** (where to eat), **làm việc ở đâu** (where to work), **học ở đâu** (where to study) …

*Anh muốn **đi đâu**?* (Where do you want to go?); *Chị muốn **ăn trưa ở đâu**?* (Where do you want to have lunch?)

2. Đi / đến (To Go and to Come)

1) Đi

a. Đi + N (destination): names of cities, countries, continents

Tôi đi Hà Nội (I go to Hanoi); *đi Pháp* (go to France); *đi châu Phi* (go to Africa)

b. Đi + common destinations:

Tôi đi thư viện (I go to the library); *đi sân bay* (to go to the airport); *đi bệnh viện* (to go to hospital to be examined by a doctor); *đi chợ* (to go to the market to buy something); *đi nhà thờ* (go to the church for a service), ...

Exception: *"trường", "nhà bạn", "công ty"* (school, friend's house, company). We should say: *Tôi (đi) **đến** trường* (I go to school); *Tôi đi về nhà* (I go home).

c. Đi + preposition +destination: *đi xuống nhà* (to go downstairs); *đi lên tầng 2* (to go up to the 2nd floor); *đi vào nhà* (to enter the house). In this case "**đi**" can be omitted: *Tôi lên tầng 2.*

d. Đi + V: *Tôi đi làm (I go to work); Tôi đi ngủ (I go to sleep = I go to bed).*

2) Đến

a. **Đến** (to arrive, to come) is used to indicate that the action reaches the destination: *Tôi đến trường* (I arrived school); *Tôi về đến nhà* (I came home).

b. Đến is also used with the meaning **"to, until"**: *Từ nhà tôi **đến** trường 2km* (From m house **to** school 2 km); *Tôi thường làm việc **đến** 6 giờ tối* (I usually work until 6 p.m

c. Đến can be replaced by **"tới"** without changing the meaning.

*Anh **tới** trường chưa?* (Have you arrived school yet?)

*Tôi học từ 8:00 **tới** 10:00* (I study from 8:00 to 10:00).

3. **V+ được** (Be able/ can/ may)

1) Verb **được** is used after another verb have a meaning "be able to do something".

*Cô ấy nói **được** tiếng Anh/ Cô ấy nói tiếng Anh **được*** (She is able to /can speak English).

In this case **được** can be placed before an object or ay the end of a sentence. It can be replayed by "**có thể**", but "**có thể**" is placed before another verb: *Cô ấy **có thể** nói tiếng Anh.*

2) Verb **được** can be used in a question to ask for a permission.

*Tôi hỏi một chút, **được** không* (May I ask a question)?

BÀI 7: MÓN NÀY TIẾNG VIỆT GỌI LÀ GÌ?

(WHAT IS THIS FOOD CALLED IN VIETNAMESE?)

Cách nói về các món ăn, thức uống (How to talk about dishes and drinks).

Ngữ pháp (Grammar): ... **gọi là gì?** (What the name of ...); **thế nào** (how) **thử** (try something to know how it is); **mình** (I, we, oneself); **chúng tôi/ chúng ta** (we); **đi** (imperative particle)

A. HỘI THOẠI

Hội thoại 1

Trong một tiệm ăn gần trường đại học (At a small restaurant near the university)

Kenji Mai ơi, cho mình hỏi một chút.
Mai Kenji muốn hỏi gì?
Kenji Món này tiếng Việt gọi là gì?
Mai À, đây là món chả giò.
Kenji Món này thế nào? Có ngon không, Mai?
Mai Ngon lắm. Kenji ăn thử đi.
Kenji Còn món đó gọi là gì?
Mai Bánh xèo.
Kenji Mình muốn ăn thử hai món này.



Chả giò Bánh xèo



Trả lời câu hỏi:

1) Mai và Kenji đang ở đâu?
2) Kenji muốn biết tên món ăn gì?
3) Kenji muốn ăn thử mấy món?

Hội thoại 2

Ye Ji và Long đang ở một tiệm giải khát (Ye Ji and Long are at a refreshment shop)





Ye Ji	Long ơi, nước này gọi là nước gì?
Long	Đây là nước cam cà rốt.
Ye Ji	Nước cam cà rốt thế nào?
Long	Ngon lắm. Mình rất thích.
Ye Ji	Còn nước đó tiếng Việt gọi là gì?
Long	Nước đó gọi là nước dừa.
Ye Ji	Mình muốn uống thử.

Trả lời câu hỏi:

1) Ye Ji không biết tên nước gì?
2) Nước cam cà rốt có ngon không?
3) Ye Ji muốn uống nước gì?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

		Bún chả.
1.	Món này tiếng Việt **gọi là gì**?	Chả giò.
		Bún bò Huế.
		Hủ tiếu.

2.	Món phở này **thế nào**?	Rất ngon.
	Quán cà phê đó **thế nào**?	Quán đó đẹp lắm.
	Trà sữa **có** ngọt **không**?	Trà sữa hơi ngọt.

		ăn	
3.	**Bạn**	uống	**thử đi.**
		mua	
		xem	



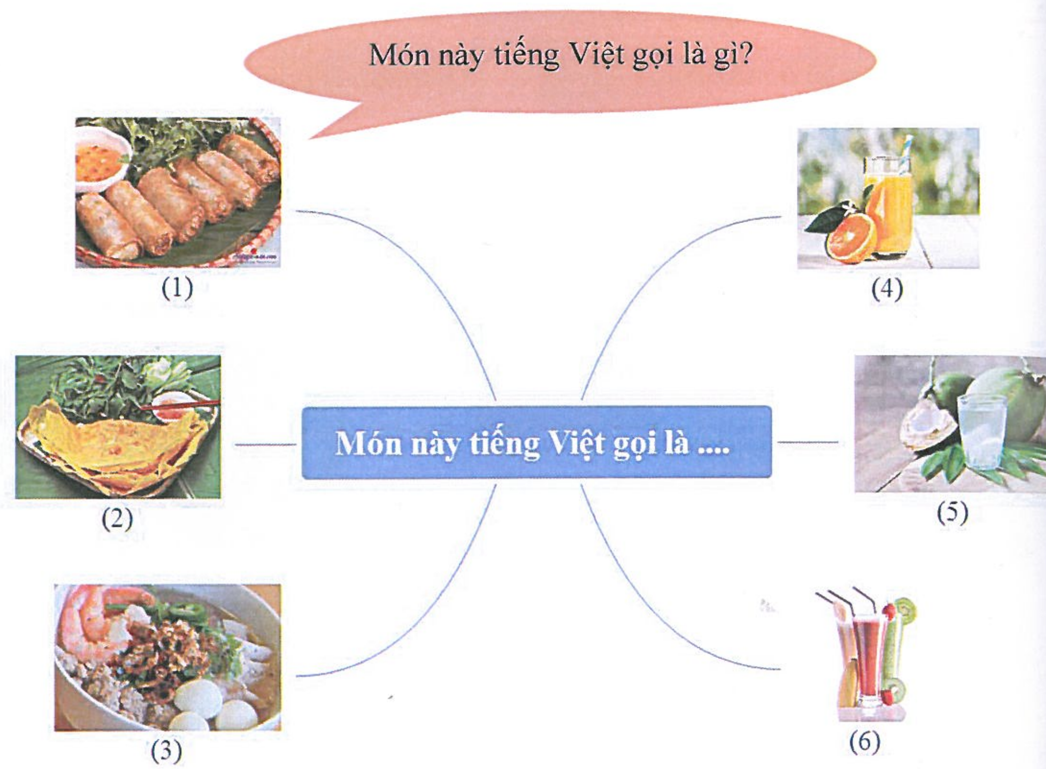
C. THỰC HÀNH

1- THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời câu hỏi (Ask and answer the questions)

1)

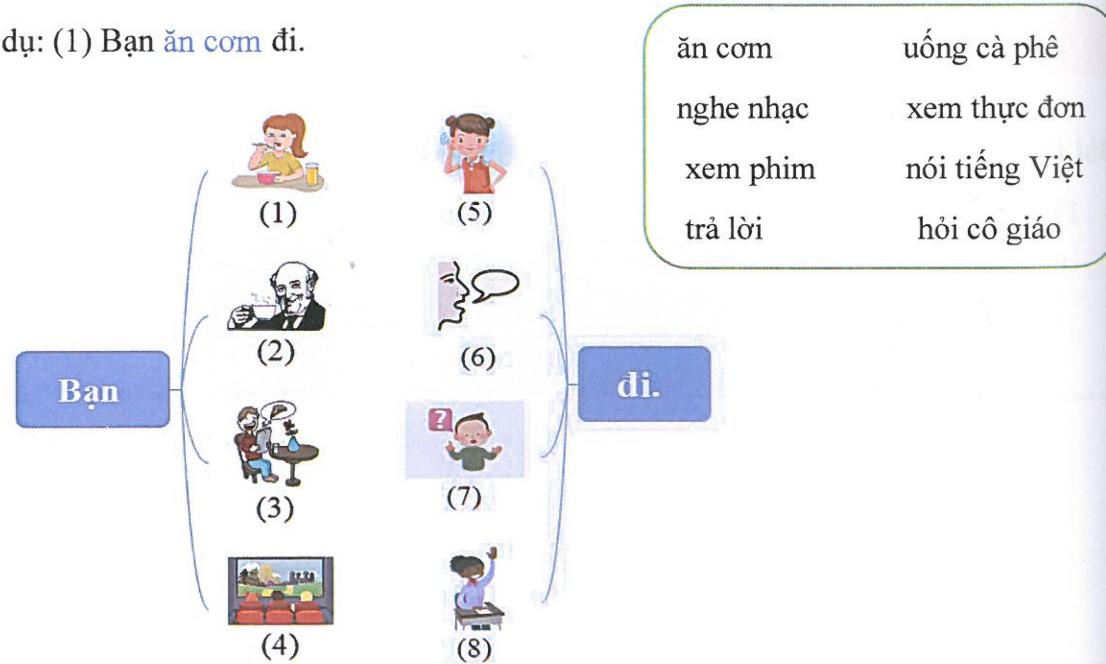
chả giò	*hủ tiếu*	*bánh xèo*
nước cam	*nước dừa*	*sinh tố*



Bài tập 1.2. Đề nghị bạn mình làm gì đó (Suggest your friend to do something)

Ví dụ: (1) Bạn ăn cơm đi.

ăn cơm	uống cà phê
nghe nhạc	xem thực đơn
xem phim	nói tiếng Việt
trả lời	hỏi cô giáo



Bài tập 1.3. Dùng thông tin cho sẵn thực hiện hội thoại (Use the given information to create the correct dialogue)

A: ……ơi, cho…… hỏi một chút.

B: …….muốn hỏi gì?

A: Món này tiếng Việt gọi là gì?

B: À,…………………………….

A: ………thế nào?

B: ……. lắm ………….. thử đi.



1. cà phê sữa/ ngọt



2. bún bò/ cay



3. bánh mì/ ngon

2- THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Viết câu hỏi cho các câu trả lời dưới đây (Write the questions for the answers below)

Ví dụ: Món này rất ngon. → *Món này thế nào?*

1) Nước cam hơi chua.	→………………………………………
2) Kim chi không cay lắm.	→………………………………………
3) Trà sữa rất ngọt.	→………………………………………
4) Cái điện thoại đó rất tốt.	→………………………………………
5) Quyển sách này rất khó.	→………………………………………
6) Cái túi xách đó hơi to.	→………………………………………

Bài tập 2.2. Chọn các động từ dưới đây điền vào chỗ trống (Choose the verbs below to fill in the blanks)

mua, uống, ~~ăn~~, đi, xem, đọc, nghe



Ví dụ: Các bạn có *ăn* cơm gà không?

1) Em .... nước cam hay trà sữa?
2) Họ không thích .... nhạc.
3) Chúng ta đi .... phim đi!
4) Chị có thích .... sách không?
5) Chúng tôi đang .... nhà sách.
6) Tôi .... túi xách ở Vincom.

Bài tập 2.3. Chuyển các câu dưới đây sang câu hỏi (Change the following sentences into questions)

Ví dụ: Em muốn đọc thử quyển sách này.

→ Em có muốn đọc thử quyển sách này không?

1) Mình muốn ăn thử chả giò.
   → .... ?
2) Em muốn uống thử trà sữa Ô Long.
   → .... ?
3) Chúng tôi muốn nấu thử món này.
   → .... ?
4) Chị muốn học thử tiếng Việt.
   → ....?
5) Anh muốn xem thử phim đó.
   → ....?

Bài tập 2.4. Dùng các từ cho sẵn viết thành câu (Use the following words to make correct sentences)

Ví dụ: bún bò/ thử/ ăn/ mình/ muốn

→ Mình muốn ăn thử bún bò.

1) đắng/ có/ cà phê này/ lắm/ không?
   ....
2) gì/ họ/ ăn/ đang/ vậy?
   ....
3) muốn/ em/ ăn/ thử/ món này.
   ....
4) thử/ uống/ các chị/ đi!
   ....
5) đến/ đó/ nhà hàng/chúng ta/ đi!
   ....



Bài tập 2.5. Khoanh tròn vào từ đúng (Circle the correct word)

Ví dụ: Các bạn mệt rồi, phải không? *Chúng ta/Chúng tôi* nghỉ một chút!

1) Tôi và em trai thích ăn pizza. *Chúng ta/ Chúng tôi* thích ăn ở tiệm Pizza Hut.
2) Gia đình tôi đến Việt Nam du lịch. *Chúng tôi/ Chúng ta* đang ở Sapa.
3) Cà phê Starbuck mắc lắm. *Chúng ta/Chúng tôi* đi Highlands đi!
4) Anh ơi, tối nay *chúng ta/chúng tôi* đi xem phim, phải không?
5) Em thích ăn bún đậu không? *Chúng ta/chúng tôi* đi ăn thử!



bún đậu

3 – THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1.

1. **Nghe và chọn câu trả lời đúng** (Listen and choose the correct answer)






1) Anh Nam và Masa đang ở đâu?
   a. Tiệm cà phê   b. Tiệm ăn
2) Anh Nam gọi món gì?
   a. Cơm gà và trà đá   b. Cơm gà và trà sữa
3) Masa gọi món gì?
   a. Bún bò Huế và trà đá   c. Hủ tiếu và trà sữa

2. Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau (Listen again and answer the questions)

1) Tiệm này có bán phở không?

   ....

2) Masa không ăn món gì?

   ....

3) Họ uống gì?

   ....

Bài tập 3.2.

1) **Nghe và đánh dấu những thứ được nói đến trong bài** (Listen and mark the things that were mentioned in the conversation)

 1. ❒	 2. ❒	 3.❒
 4. ❒	 5. ❒	 6. ❒

2) **Nghe lại và chọn câu trả lời đúng** (Listen again and choose the correct answer)

(1) Tối nay, người chồng KHÔNG muốn làm gì?
   a. Ăn rau   b. Ăn cá   c. Ăn ở nhà

(2) Họ sẽ đi đâu?
   a. Đi chơi với con   b. Đi nhà hàng   c. Đi mua bánh sinh nhật

(3) Họ sẽ làm theo thứ tự như thế nào?
   a. Nấu ăn → đi nhà hàng → về nhà
   b. Đi nhà hàng → về nhà → ăn bánh sinh nhật
   c. Ăn bánh sinh nhật → về nhà → nấu ăn

4 – BÀI ĐỌC

Vợ anh Nam rất thích ăn ngọt. Hôm nay là sinh nhật cô ấy. Họ đến tiệm Phúc Long, một tiệm trà sữa lớn ở Thành phố Hồ Chí Minh. Tiệm này có bán trà sữa, cà phê, bánh mì, bánh ngọt,... . Tiệm này đẹp, giá hơi mắc nhưng bánh rất ngon. Anh Nam ăn một ổ bánh mì thịt và uống một ly cà phê đen nóng. Còn vợ anh Nam ăn một cái bánh kem nhỏ và uống một ly trà sữa!



Bài tập 4.1. Đánh dấu Đúng / Sai vào ô cho sẵn (Tick the "Đ" box if the statement is true and tick the "S" box otherwise):

1) Hôm nay là sinh nhật anh Nam. Đ ☐ S ☑
2) Tiệm Phúc Long không nhỏ. Đ ☐ S ☐
3) Bánh ở tiệm này không ngon và hơi mắc. Đ ☐ S ☐
4) Vợ anh Nam rất thích ăn đồ ngọt. Đ ☐ S ☐
5) Nam gọi một ly cà phê sữa đá. Đ ☐ S ☐

Bài tập 4.2. Trả lời câu hỏi (Answer the questions)

1) Hôm nay là ngày gì?

....

2) Anh Nam và vợ đi đâu?

....

3) Tiệm có bán gì?

....



4) Giá bán và bánh ở đó thế nào?

....

5) Anh Nam cũng thích ăn ngọt phải không?

....

D. TỪ VỰNG

bán	to sell	hủ tiếu	rice noodle soup with chopped pork, shrimp
bánh xèo	rice pancake with shrimp, meat and soya bean sprouts	ngọt	sweet
bánh kem	cake	nhà sách	book house
bánh ngọt	cake (pie, pastry, cake)	nhỏ	small
bia	beer	nhưng	but
bún bò Huế	Hue beef noodle soup	nước cam	orange juice
bún chả	rice noodles grilled chopped meat, and grilled meat	nước suối	spring water
cà rốt	carrot	thế nào	how, what …like
cay	hot, spicy		
chả giò	spring rolls	thử	to try (to test something)
cho$_1$	to let	to/ lớn	big
chua	sour	tối nay	this evening
cơm gà	rice with chicken	trả lời	to answer (a question)
đen	black	trà sữa	milk tea
đẹp	beautiful	vợ	wife
gọi	to call, to be called, to order (food)	xem	to watch

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. ...... gọi là gì? – This structure is used to ask about the names of objects or creatures:

*a. A: **Cái này** tiếng Việt **gọi là gì**?* (What is this called in Vietnamese?)

B: Cái này tiếng Việt gọi là quyển sách (In Vietnamese this is called a book).

*b. A: **Món này** tiếng Việt gọi là gì?* (What is this food called in Vietnamese?)

*B: Món này gọi là **bánh xèo*** (This is called "bánh xèo").

*c. A: **Con này** tiếng Việt gọi là gì?* (What is this animal called in Vietnamese?)

*B: **Con heo*** (A pig).

2. Thế nào (how, what...like) – used in questions to ask for the description of an object or an action.

*a. A: Phở Việt Nam **thế nào**? (What is Vietnamese phở like?)*

B: Rất ngon. (Very good).

*b. A: Bạn nấu ăn **thế nào**?* (How do you cook?)

B: Không ngon lắm! (Not very well)

3. Imperative marker **đi:** It is used at the end of the sentence and expresses an informal suggestion for the listener to start doing something.

subject + verb (+ object) + đi.

*a. Chị xem **đi**!* (Have a look!)

*b. Anh ăn chả giò **đi**!* (Go ahead, eat spring rolls!)

*c. Em đọc quyển sách này **đi**!* (Read this book!)

4. ĐT (verb) + thử: "Thử" (to try) is used immediately after a verb to have the meaning to invite the listener to try to do the action indicated by the verb.

a. Bạn ăn thử bánh xèo đi (Try the pancake, please).

b. Cà phê Việt Nam rất ngon! Bạn uống thử đi (Vietnamese coffee is very good. Try it!)

c. Tôi muốn mặc thử cái áo này (I want to try on this shirt).

If "**thử**" is placed before a verb, it has a meaning to encourage, to persuade to try to do the action. *Anh thử ăn đi, ngon lắm!* (Go ahead, try it, very delicious!)

5. Mình – This pronoun is used between/among friends, people at the same age and it can mean "I, we (friends), oneself".

*a. **Mình** không thích món này (I don't like this food).*

*b. **Mình** đi ăn phở đi (Let's go to eat pho).*

c. *Bạn nói một chút về **mình** đi (Please, talk a little bit about yourself).*

BÀI 8: CHỊ ƠI, CHO EM MỘT ĐĨA CƠM GÀ

(MAY I HAVE RICE WITH CHICKEN, PLEASE!)

Cách gọi món ăn, món uống, cách hỏi giá tiền (How to order food, drink and ask about prices)

Ngữ pháp (Grammar): **Cho tôi** ...(Please, bring me .../ May I have ...)

bao nhiêu (How much/ how many)**; tất cả** (all, in total);

con, cái, quyển, ổ, ... (Classifiers)

ngàn, triệu, cách nói tắt số (short way to say numbers).

A. HỘI THOẠI

Hội thoại 1

Kenji đang gọi món ăn trong một tiệm cơm (Kenji is ordering food in a small restaurant)

Kenji Chị ơi, cho em một đĩa cơm gà, bạn em một phần bún chả.

NPV Em có ăn rau không?

Kenji Dạ, có. Cho em một đĩa rau.

NPV Các em uống gì?

Kenji Dạ, một ly trà đá, một ly nước cam. Bao nhiêu tiền vậy, chị?

NPV Cơm gà 30.000, bún chả 47.000, rau 15.000, trà đá 3.000, nước cam 25.000. Tất cả là 120.000 đồng.

Trả lời câu hỏi:

1) Kenji và bạn gọi món ăn gì?
2) Họ uống gì?
3) Họ phải trả bao nhiêu tiền?





Hội thoại 2

Trong một tiệm nước uống (In a refreshment shop).

Nhân viên Anh gọi gì?

Chang Cho tôi một ly sinh tố dâu và một chai nước suối.

Nhân viên Dạ, sinh tố 25 ngàn đồng, nước suối 7 ngàn đồng.

Chang Tất cả là 32 ngàn đồng, đúng không?

Nhân viên Dạ, đúng rồi.

Chang Cho tôi trả tiền.

Nhân viên Dạ, cám ơn anh.



Trả lời câu hỏi:

1) Anh Chang gọi nước gì?
2) Anh ấy phải trả bao nhiêu tiền?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG - NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

		trà đá.
1.	**Cho tôi một ly**	sinh tố.
		cà phê sữa đá.

2.	**Cho** em một **đĩa**	chả giò.
		cơm gà.
		bánh xèo.
3.	**Cho** chị một **tô**	bún bò Huế.
		phở gà.
		hủ tiếu.
4.	**Bao nhiêu** tiền vậy, chị?	50.000đ (Năm chục ngàn/ Năm mươi ngàn)
	Bao nhiêu **tất cả** vậy, chị?	307.000đ (Ba trăm lẻ bảy ngàn)
		2.500.000đ (Hai triệu rưỡi)
		110.000 đ (Một trăm mười ngàn/ một trăm mốt)

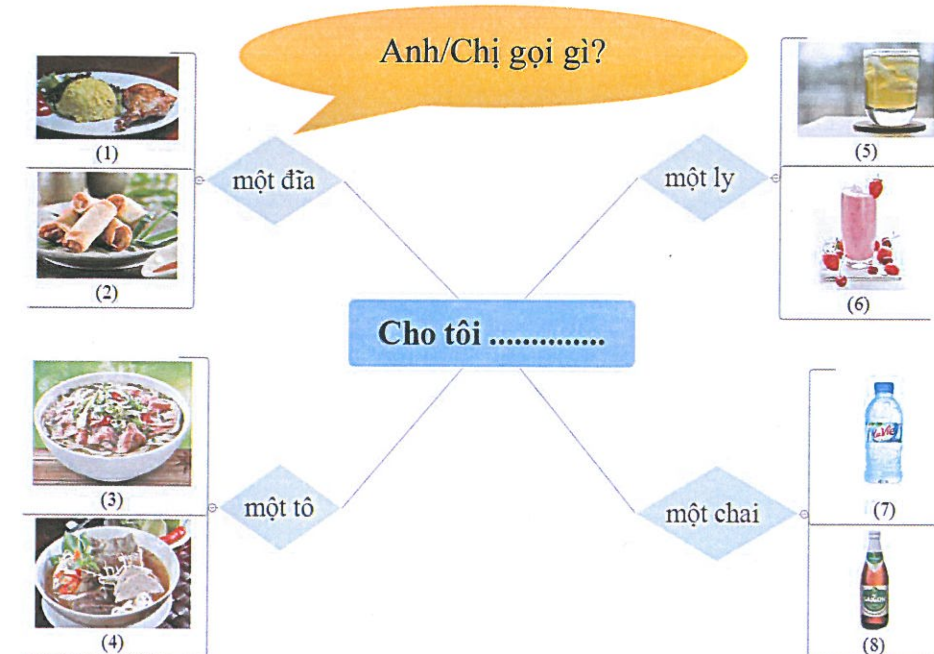
C. THỰC HÀNH

1- THỰC HÀNH NÓI

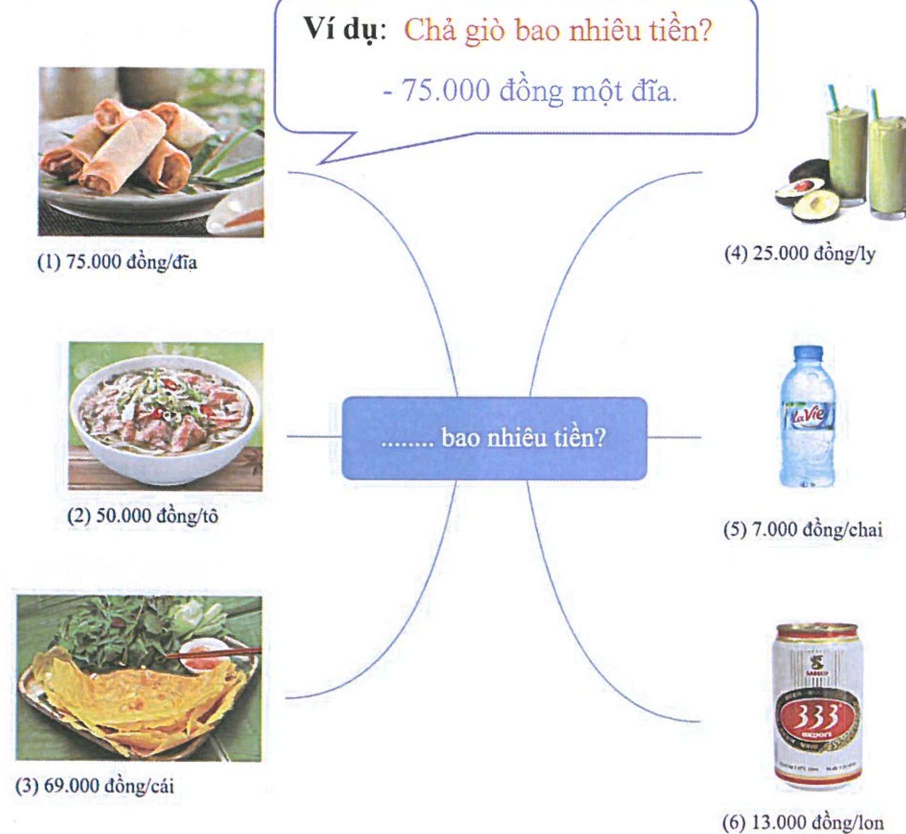
Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời câu hỏi (Ask and answer questions):

1)

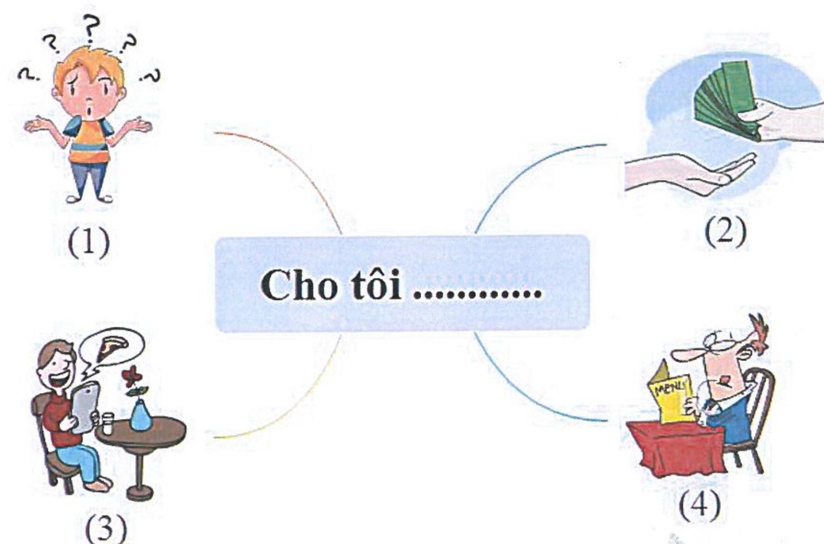
cơm gà	chả giò	phở	bún bò
trà đá	sinh tố	nước suối	bia



2)



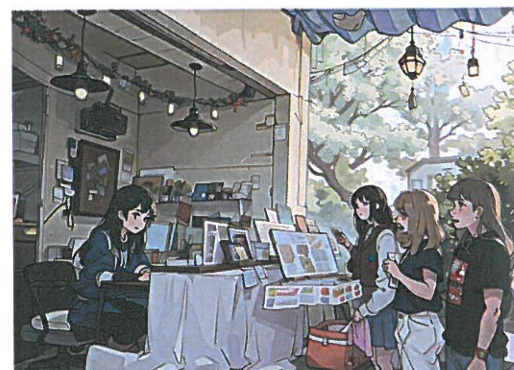
Bài tập 1.2. Đề nghị ai làm gì đó (Ask somebody to do something)



hỏi | trả tiền | gọi món | xem thực đơn

Bài tập 1.3. Dùng thông tin ở bài tập 1.2 thực hiện hội thoại (Using the information from exercise 1.2, create a dialogue):

NPV	Xin lỗi, ……gọi gì?
Khách	Cho tôi………………
NPV	Vâng.
Khách	Bao nhiêu tiền vậy?
NPV	..…………..….. đồng.
Khách	Cho tôi trả tiền.
NPV	Cám ơn……



Bài tập 1.4. Giới thiệu món ăn/món uống Việt Nam (Introduce Vietnamese dishes and drinks):

Chào các bạn.

Tôi tên là................................

Tôi là người............................

Tôi thích ăn món ăn Việt Nam lắm.



Đây là *phở bò*. *Phở bò* ngon lắm. *Phở bò* không cay.

Các bạn ăn thử đi!

2-THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Tính giá tiền, viết bằng số và chữ số (Calculate the a total price and write it in numbers and words)

Cà phê: 25.000 đồng/ ly	*3 ly: 75.000 đồng*	*Bảy mươi lăm nghìn đồng (Bảy lăm ngàn)*
Bánh xèo: 32.000 đồng/ cái	2 cái:	....
Bún bò Huế: 45.000 đồng/ tô	4 tô:	....
Bia Sài Gòn: 15.000 đồng/ chai	3 chai:	....
Trà sữa: 35.000 đồng/ ly	2 ly:	....
Nước cam: 18.000 đồng/ly	2 ly:	....

Bài tập 2.2. Nối các câu bên trái với các câu bên phải sao cho nghĩa phù hợp (Match the sentences on the left with the appropriate sentences on the right):

(1) Cơm gà bao nhiêu tiền một đĩa?	(a) Dạ, anh chờ một chút!
(2) Em ơi, cho tôi một ly trà đá.	(b) 45.000 đồng một đĩa.
(3) Chả giò này có ngon không?	(c) Ngon lắm. Em ăn thử đi!
(4) Các anh đang ở đâu?	(d) Không cay. Em ăn thử đi.
(5) Món đó có cay không?	(e) Chúng tôi đang ở quán cà phê Highland

Bài tập 2.3. Hoàn thành các hội thoại dưới đây (Complete the short dialogues below):


bánh mì/20.000đ/ổ

Ví dụ: A: *Chị ơi, bánh mì bao nhiêu tiền một ổ, chị?*

B: *Hai chục ngàn một ổ.*


cơm gà/45.000đ/phần

1) A: Em ơi, ... bao nhiêu một ………....?

B: .... một phần.

A: Cho tôi hai phần.

B: .... 90.000 đồng.


bánh xèo/ 30.000đ/cái

2) A: Chị ơi, ... bao nhiêu tiền một ......?

B: .... đồng một cái.

A: Có .... không, chị?

B: Ngon lắm. Em ăn thử đi!


trà sữa/ 35.000đ/ly

3) A: .... bao nhiêu tiền một ....?

B: .... ngàn đồng một ly.

A: Cho em ....

B: Tất cả 70.000 đồng.


bia Sài Gòn/ 25.000đ/chai

4) A: .... bao nhiêu tiền một ....?

B: 25.000 đồng một chai.

A: Cho em ....

B: Tất cả 50 ngàn đồng.


phở bò/45.000đ/tô

5) A: .... bao nhiêu tiền một ...., chị?

B: .... một tô.

A: Có .... không, chị?

B: Ngon lắm. Em .... thử đi.

Bài tập 2.4. Chọn câu thích hợp dưới đây điền vào chỗ trống (Choose the appropriate sentences below to fill in the blanks)

Nam và Mai đến nhà hàng Ngon. (1) …………………………….. Còn Mai không ăn bánh xèo. (2) ………………………………………. Họ gọi một ly nước cam và một chai bia. (3)……………………………………… Nhà hàng này ngon và rẻ. (4) ……………………………………….



(a) Họ thường đến đó ăn tối.
(b) Nam gọi bánh xèo.
(c) Mai muốn ăn thử bún bò và chả giò.
(d) Tất cả là 250.000 đồng.

Bài tập 2.5. Chọn từ chỉ loại thích hợp *"cái", "con", "quyển", "ổ", "ly"* để hoàn thành các câu dưới đây (Choose the appropriate classifiers to complete the sentences below)

1) .... sách này em mua ở nhà sách. Hay lắm. Chị đọc thử đi!
2) Nhà tôi có một .... chó lớn và một .... mèo nhỏ.
3) Chị ơi, cho em hai .... bánh mì!
4) Bố tôi mua cho tôi một .... điện thoại.
5) Cà phê Việt Nam rất ngon và rẻ. Một .... cà phê sữa đá có giá 25.000 đồng.
6) Tôi rất thích ....bút này.

3-THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1.

1) Nghe và chọn câu trả lời đúng (Listen and choose the correct answer)

(1) Cô ấy đang ở đâu?

a. Ngân hàng

b. Siêu thị



(2) Cô ấy muốn mua cái gì?

a. Túi xách Việt Nam

b. Ví Trung Quốc

(3) Cái cô ấy mua giá bao nhiêu?

a. 435.000 đồng

b. 550.000 đồng

2) Nghe lại và điền vào chỗ trống (Listen and fill in the blanks)

Người mua: Chị ơi, cho tôi (1)………….. cái túi xách đó.

Người bán: Dạ, đây. Cô xem (2)………… đi.

Người mua: Túi xách này của (3)……………., phải không?

Người bán: Đúng rồi.

Người mua: Bao nhiêu (4)…………….. vậy, chị?

Người bán: (5)……………… đồng

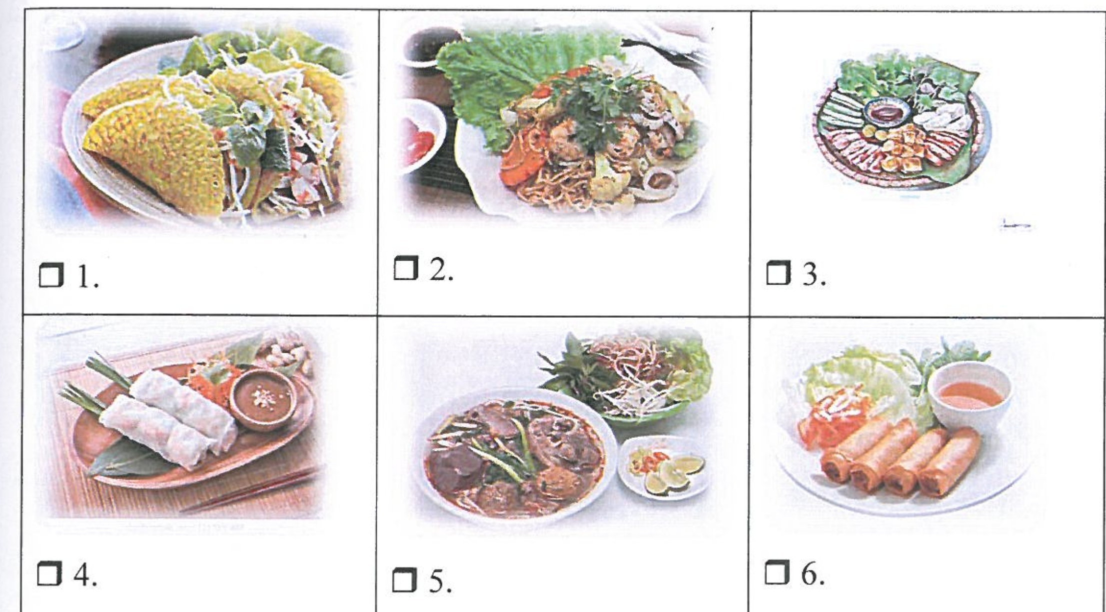
Người mua: Còn cái (6)………….. kia?

Người bán: Của Trung Quốc, (7)…………………. đồng.

Người mua: Tôi lấy cái của (8)………………..

Bài tập 3.2.

1) Nghe và đánh dấu những món KHÔNG có trong bài (Listen and mark the dishes that were NOT mentioned in the conversation).



2) Nghe và lại và chọn câu trả lời đúng (Listen and choose the correct answer).

(1) Ai không thích ăn đồ cay?

a. Lubos b. Vân c. Cả hai (Lubos và Vân)

(2) Lubos muốn ăn thử món nào?

a. Bún chả b. Bún đậu c. Bún bò Huế

(3) Vân thích ăn món nào?

a. Bánh xèo b. Bún đậu c. Chả giò

4- BÀI ĐỌC

David và các bạn học trong lớp muốn ăn thử món ăn Việt Nam. Họ đến quán cơm Đồng Nhân ở số 42, đường Trương Định, Quận 1. Lan - bạn họ, nói là nhiều người Việt Nam thích đến đó ăn cơm. Cơm ở quán Đồng Nhân ngon và không mắc lắm.



David và các bạn của anh ấy đi taxi đến đó. Ở đây có rất nhiều món ăn. Thực đơn có bốn mươi món: gà, bò, cá, rau, canh, v.v. ... Họ ăn ba đĩa cơm và uống ba ly nước. Tất cả là 195.000 đồng. Họ thích các món ăn ở đây.

Bài tập 4.1. Đọc và chọn thông tin đúng (Read and choose the sentences with the correct information)

1) ☐ David và các bạn học trong lớp muốn ăn thử món ăn Việt Nam.
2) ☐ Lan nói người Việt Nam thích quán cơm Đồng Nhân.
3) ☐ Cơm ở quán này ngon nhưng mắc.
4) ☐ Lan gặp David và các bạn ở quán cơm.
5) ☐ Các bạn và David đã gọi ba đĩa cơm.

Bài tập 4.2. Trả lời câu hỏi (Answer the questions)

1) David và các bạn học trong lớp muốn làm gì?

....

2) Quán cơm Đồng Nhân ở đâu?

....

3) Thực đơn của quán có bao nhiêu món?

....

4) Họ trả tất cả bao nhiêu tiền?

....

5) Họ có thích quán cơm Đồng Nhân không?

....

D. TỪ VỰNG

ăn tối	to have dinner	nhiều	many, much
bao nhiêu	how much, how many	nóng	hot
canh	soup, broth	ổ	unit of bread for counting
chai	bottle	phần	portion
cho$_2$	for, to, to give	rẻ	cheap
đĩa	dish, plate	sinh tố	smoothie
gọi món	to order food	tất cả	all, whole, in total
giá	price, cost	thực đơn	menu
hay	interesting	tiền	money
là	that + clause	tô	big bowl
ly	glass	tối	evening
mua	to buy	trả	to pay
ngân hàng	bank	trà đá	ice tea

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. Cho: This word has some common meanings "to, for, to give". It is also used before an indirect object.

*a. Cho em một **ly** trà đá* (= Bán cho em một ly trà đá) (Sell me a glass of ice tea) In this case verb "bán" (to sell) is understood and it is not necessary to say it out.

*b. Anh mua quà **cho** em* (I bought a gift **for** you).

*c. Tôi gửi thư này **cho** cô giáo* (I send this email **to** my teacher)

Be careful when you use "**cho"** as a verb **"to give"**. It means "to give free of charge or it is not necessary to give back".

*Mẹ ơi, **cho** con 50.000đ đi* (Mommy, give 50.000 đ, please) → The child is asking his mother for 50.000đ and he doesn't give back that money to his mother.

"***Cho***" is also used when you are asking for a permission as in the lesson 7:

a. Cho em hỏi một chút (Let me ask a question, please).

b. Cô cho em đi ra ngoài một chút ạ (Please, let me go out for a bit).

2. Bao nhiêu (how many, how much) – used before count or mass nouns to ask about a quantity*: bao nhiêu tiền (how much money), bao nhiêu người (how many people), bao nhiêu thời gian (how much time)*

However, "**mấy**" is another word for "how many". **"Mấy"** is used with count nouns to ask for a number that we expect to be a small quantity, usually under ten.

*a. Gia đình anh có **mấy** người?* (How many people are there in your family?)

*b. Ông **bao nhiêu** tuổi?* (How old are you?); *Em bé **mấy** tuổi?* (How old is the child?)

3. Tất cả (all, whole, in total) – usually used before a noun with the plural marker such as "***các***". If "***tất cả***" modifies a subject, the quantifier "***đều***" (all) is used before the verb / adjective.

*a. Tất cả **các món ăn** đều ngon* (All the dishes are delicious).

*b. **Tất cả** các sinh viên **đều** thích học môn này* (All the students like to study this subject).

When the context is clear, the noun may be omitted:

*c. **Tất cả** đều thích ăn ở đây* (All (of them) like to eat here).

*d. **Tất cả** 250.000đ* (250.000đ in total).

4. Danh từ chỉ loại, loại từ (classifiers): con, cái, quyển, ổ, ly, bức...

Classifiers are used to classify nouns, based on their shape, size, functions or animacy. Classifiers are used in the following cases:

1) Number + classifier + noun: *ba con chó* (three dogs); *hai quyển sách* (two books); *một cái túi* (a/one bag)

Hôm qua tôi mua một cái túi. (Yesterday I bought a bag).

2) Classifier + Noun + modifier (*này, kia, đó, ...)*

a. Tôi thích cái túi này (I like this bag).

b. Tôi thích cái áo đỏ đằng kia (I like the red shirt over there).

Classifiers are NOT used when the noun has general meaning:

a. Tôi thích đọc sách (I like reading books).

b. Tôi ăn cơm với cá (I eat rice with fish).

c. Tôi đi chợ mua thịt (I go to the market to buy meat).

→ We don't want to mention how many or which one.

BÀI 9: MÌNH GẶP NHAU LÚC MẤY GIỜ?

(WHAT TIME SHALL WE MEET?)

Cách nói về thời gian (How to talk about time)

Ngữ pháp (Grammar): **Mấy giờ** …? **… lúc mấy giờ?;**

từ … đến; lúc; đã; nhé.

A. HỘI THOẠI

Long gọi điện thoại rủ Keiko đi uống cà phê (Long calls Keiko to invite her to go to a cafe)



Long A lô, Keiko đang làm gì đó?

Keiko Em không làm gì, em đang rảnh. Có gì không anh?

Long Đi uống cà phê đi.

Keiko Em đã uống cà phê sáng nay.

Long Vậy, uống trà sữa?

Keiko Chúng ta uống ở đâu?

Long Ở tiệm Phúc Long, gần phố đi bộ Nguyễn Huệ, được không?

Keiko Dạ, được. Mình gặp nhau lúc mấy giờ?

Long Bây giờ là 9 giờ kém 10. Mình gặp nhau lúc 10 giờ ở đó nhé.

Trả lời câu hỏi sau:



1) Long rủ Keiko đi đâu?
2) Họ gặp nhau ở đâu?
3) Tiệm đó ở đâu?
4) Long gọi điện thoại lúc mấy giờ?
5) Họ gặp nhau lúc mấy giờ?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

1.	Bây giờ là **mấy giờ?**	Bây giờ là 6 giờ **đúng** (6:00)
		Bây giờ là 7 giờ **kém** 10 (6:50)
		Bây giờ là 11 giờ 15 (phút) (11:15)
		Bây giờ là 12 giờ **rưỡi** (12:30)
2.	Mình gặp nhau **lúc mấy giờ?**	Mình gặp nhau **lúc 10 giờ sáng** nhé.
	Mấy giờ chị đến trường?	**3 giờ chiều** tôi đến.
	Anh ăn tối **lúc mấy giờ?**	Tôi ăn tối **lúc 6 giờ rưỡi**.
3.	Đi ăn sáng với anh nhé.	Cám ơn anh, em **đã** ăn rồi.
	Hôm nay em có đi siêu thị không?	Dạ, không. Hôm qua em **đã** đi rồi.
	Hôm qua Keiko **đã** gặp Long à?	Ừ, mình đi uống cà phê với anh ấy.
4.	Hôm nay, chúng ta đi ăn bún chả **nhé**.	Vâng, lâu rồi chúng ta chưa đi ăn.
	Tối nay, đi xem phim **nhé.**	Ôi, xin lỗi. Tối nay, mình bận rồi.
	Ngày mai, mình gặp nhau **nhé.**	Được, gặp ở đâu?

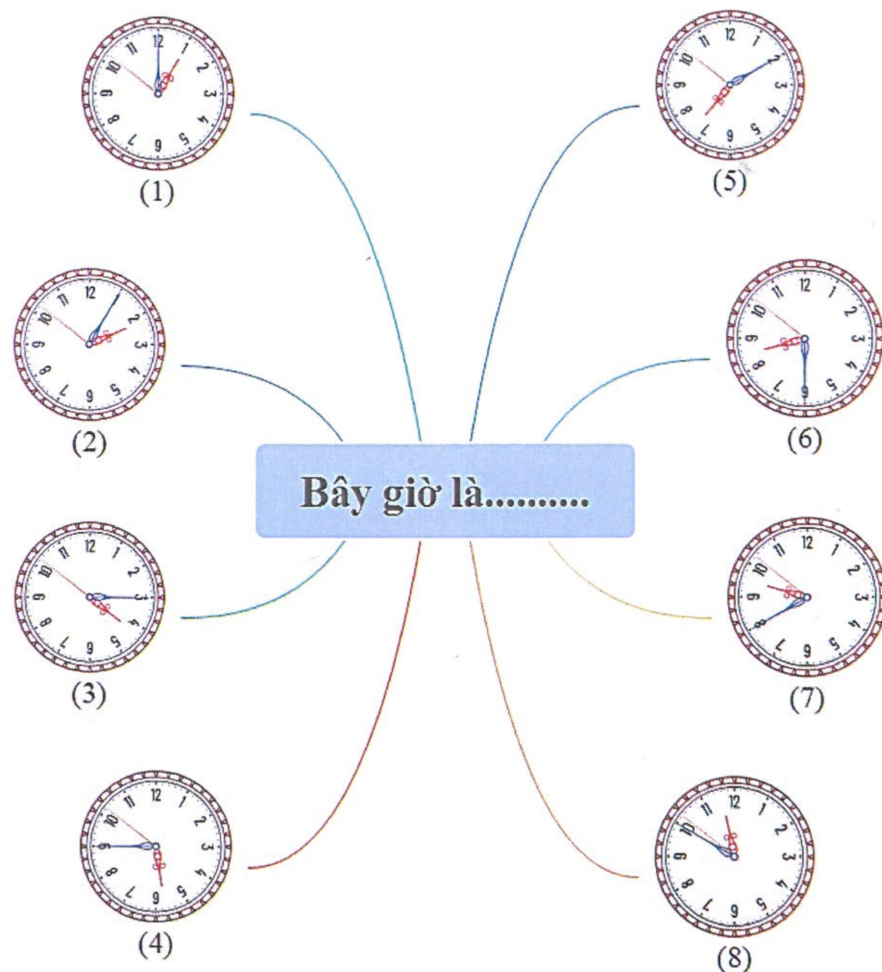
C. THỰC HÀNH

1. THỰC HÀNH NÓI

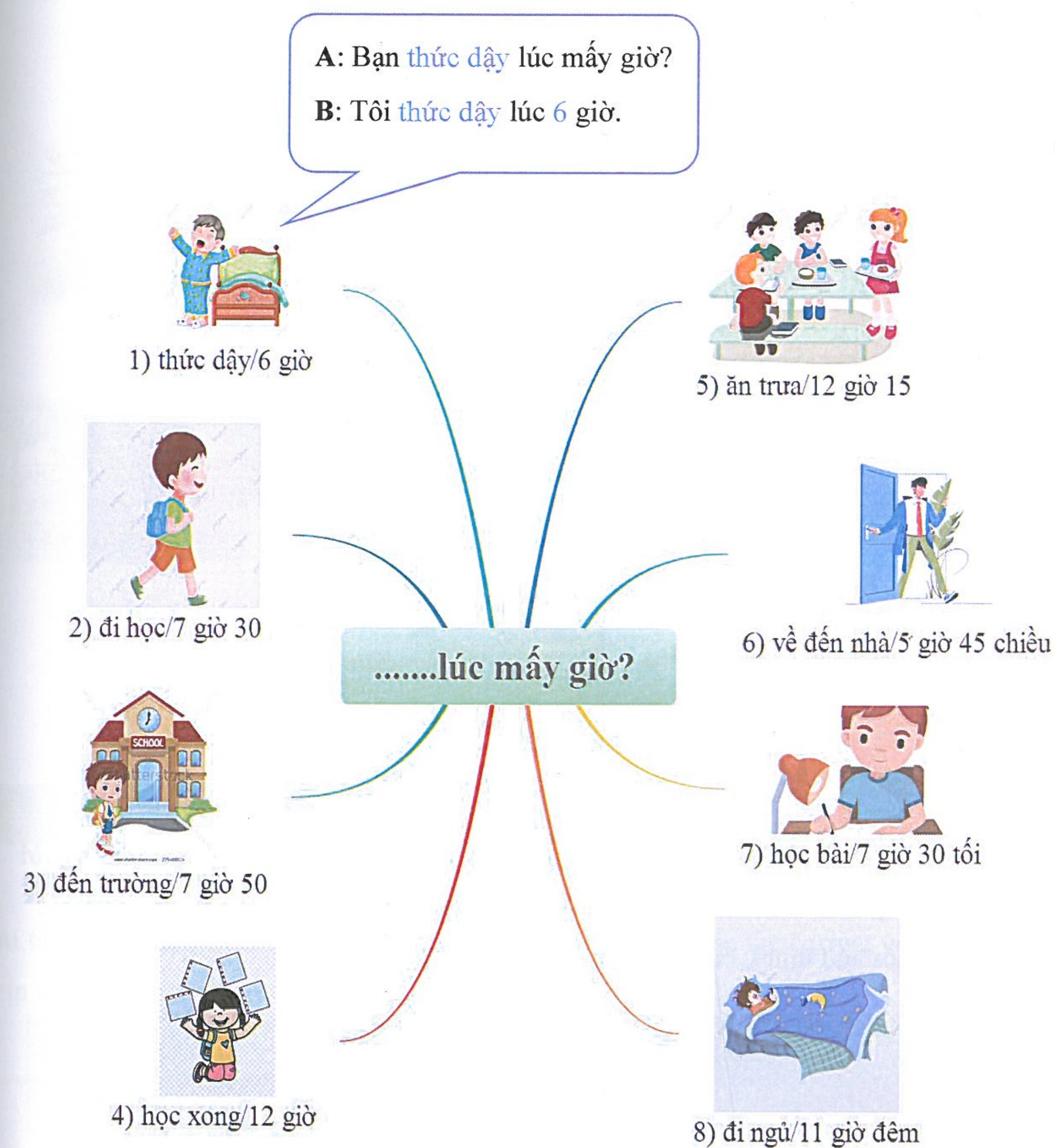
Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời (Ask and answer questions)

1) **Hỏi giờ:**

Bây giờ là mấy giờ?



2) **Hỏi thời gian của các hoạt động trong ngày** (Ask about daily routines)



3) Hỏi giờ mở cửa, đóng cửa của ngân hàng, bưu điện, siêu thị sau đây:

A: Buổi sáng, Ngân hàng BIDV mở cửa lúc mấy giờ?
B: Buổi sáng, Ngân hàng BIDV mở cửa lúc tám giờ.

NGÂN HÀNG BIDV

Mở cửa: 8 giờ sáng | Mở cửa: 1 giờ chiều

Nghỉ trưa: 11 giờ 30 | Đóng cửa: 5 giờ chiều



BƯU ĐIỆN THÀNH PHỐ

Mở cửa: 7 giờ sáng | Mở cửa: 1 giờ chiều

Nghỉ trưa: 12 giờ | Đóng cửa: 7 giờ tối



SIÊU THỊ EMART

Mở cửa: 7 giờ 30 sáng

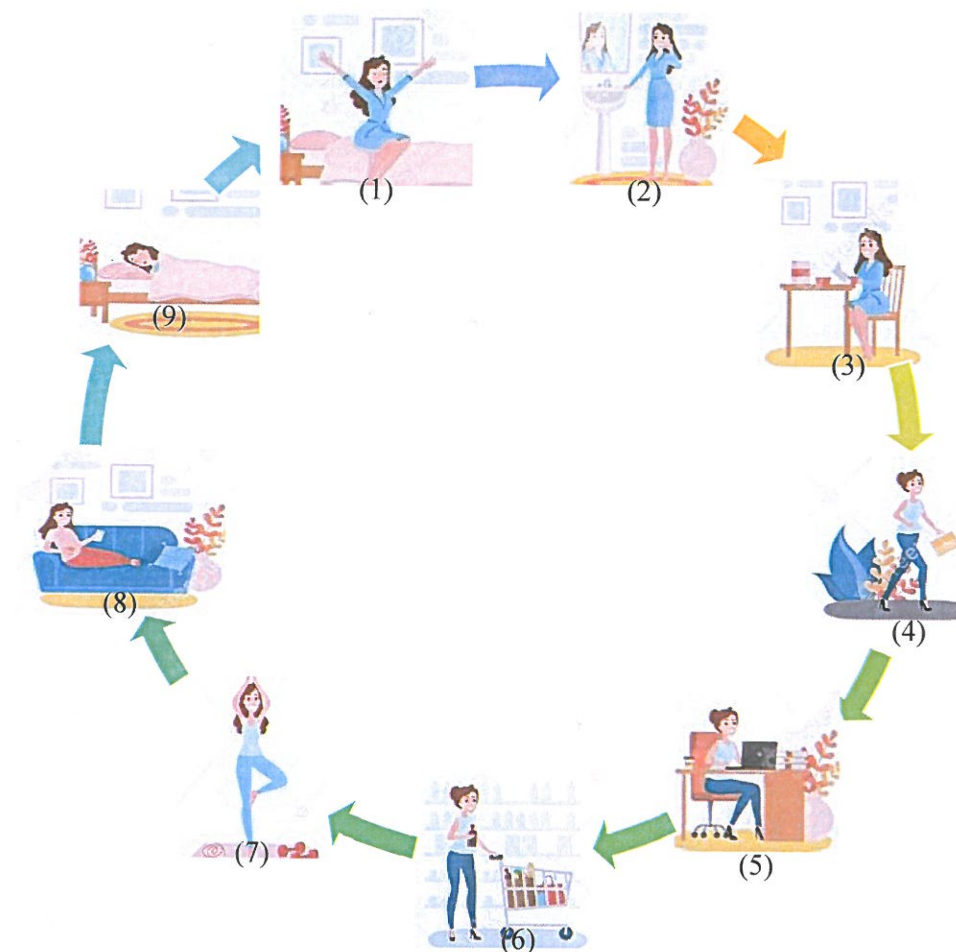
Đóng cửa: 10 giờ 30 tối



Bài tập 1.2. Hãy nói về một ngày bình thường (hoạt động và thời gian) của người phụ nữ trong hình với những từ gợi ý như sau (Talk about the woman's ordinary day (activities and time), basing on the given words)

thức dậy, đánh răng, ăn sáng, đi làm, làm việc, đi siêu thị, tập thể dục, lên mạng, đi ngủ

Ví dụ: *(1) Cô ấy thức dậy lúc 6 giờ.*



2. THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Chọn từ đúng, viết lại các câu dưới đây (Choose the correct words given in brackets then rewrite the following sentences)

Ví dụ: Chúng tôi đến trường lúc tám giờ (sáng/ chiều)

1) Nam đi làm thêm lúc một giờ (chiều/ tối)

....

2) Họ về đến nhà lúc bảy giờ (đêm/ tối)

....

3) Anh ấy ngủ lúc mười hai giờ (tối/ đêm)

....

4) (Tối hôm qua/ Hôm qua tối), em về nhà lúc mấy giờ?

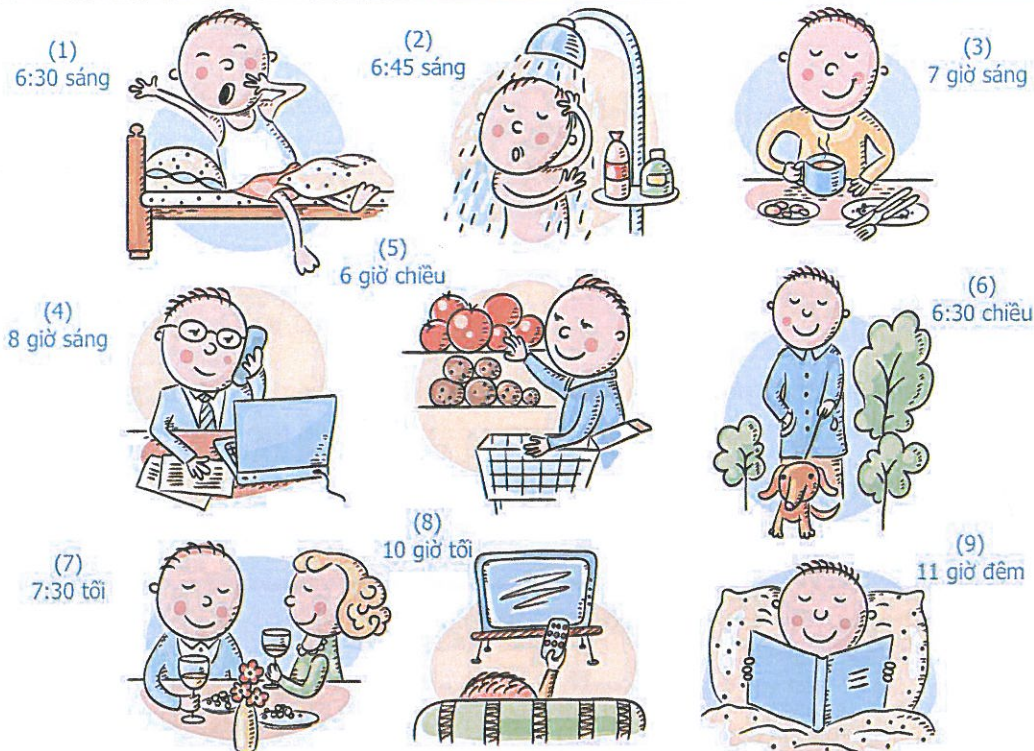
....

5) (Sáng mai / Mai sáng), mấy giờ em đi làm?

....

Bài tập 2.2. Nhìn vào hình bên dưới, sau đó đánh số thứ tự vào các ô vuông tương ứng dưới đây (Look at the pictures below then number it in the boxes)

đi mua trái cây ☐	đi dạo ☐	ăn tối ☐	ăn sáng ☐	làm việc ☐
thức dậy 1	đi ngủ ☐	xem tivi ☐	tắm ☐	



Bài tập 2.3. Nhìn vào hình trên và viết về các hoạt động hàng ngày của anh ấy (Look at the pictures above and talk about his daily activities)

1) *Buổi sáng, John thức dậy lúc 6:30.*
2) Sau đó, John.. lúc 6:45.
3) John ăn sáng lúc ....
4) Tám giờ sáng, John ....
5) Buổi chiều, John đi ....
6) Sau khi đi siêu thị, John..
7) John ăn tối ....
8) Mười giờ tối, John ....
9) John .... lúc mười một giờ đêm.

Bài tập 2.4. Dùng từ "*nhé*" trong các trường hợp sau (Use the word "*nhé*" to say in these situations)

Ví dụ: Bạn muốn đi ăn với Nam ở nhà hàng Ngon. Bạn nói:

→ *Chúng ta đi ăn ở nhà hàng Ngon **nhé**?*

1) Bạn muốn đi uống trà sữa Phúc Long với Mai. Bạn nói:

....

2) Bạn muốn các anh ấy chờ một chút. Bạn nói:

....

3) Bạn muốn gặp cô ấy lúc tám giờ tối. Bạn nói:

....

4) Bạn muốn ngày mai đến nhà Lan chơi. Bạn nói:

....

5) Tối nay, bạn muốn đi mua sắm với Thúy. Bạn nói:

....

Bài tập 2.5. Sắp xếp các từ sau thành câu hoàn chỉnh (Rearrange the following words to create complete sentences)

1) ngân hàng / 8 giờ / lúc / mở cửa /sáng/ .

....

2) nghỉ trưa /12 giờ / bưu điện /13 giờ /từ / đến/ .

....

3) thức dậy / 6 giờ /anh Nam / buổi sáng / lúc/ .

....

4) uống cà phê / Yoko / sáng nay / đã / không/ .

....

5) gặp / bạn / đã / chị Mai / à / hôm qua /?

....?

Bài tập 2.6. Bạn hãy viết về một ngày bình thường của mình (Tell about your ordinary day)

....

....

....

....

....

....

....

....

....

....

3. THỰC HÀNH NGHE

Nghe và chọn hình đúng (Listen and choose the appropriate picture)

Bài nghe 3.1. Bây giờ là mấy giờ?

(1) Giờ VN – Giờ Nhật	(2) Giờ VN – Giờ Nhật	(3) Giờ VN – Giờ Nhật

Bài nghe 3.2. Bình đi ngủ và thức dậy lúc mấy giờ?



4. BÀI ĐỌC

Đây là cô Nguyễn Thị Hoa Mai. Cô ấy 21 tuổi. Cô ấy là sinh viên. Hoa Mai thường thức dậy lúc 5 giờ 45 sáng. Sau đó, Hoa Mai đánh răng, rửa mặt và tập thể dục. Lúc 6 giờ 15, cô ấy ăn sáng. Hoa Mai thích ăn bánh mì với trứng và uống sữa nóng. Lúc 6 giờ 45, cô ấy đi đến trường. Cô ấy đến trường lúc 7 giờ. Buổi sáng, cô ấy học từ 7 giờ rưỡi sáng đến 11 giờ 30 trưa. Buổi chiều, cô ấy làm thêm ba ngày một tuần, từ 2 giờ đến 9 giờ tối. Hoa Mai còn học thêm tiếng Anh ở một trung tâm ngoại ngữ. Hoa Mai thường về đến nhà rất muộn. Còn bạn, một ngày của bạn thế nào?



Bài tập 4.1. Đọc và nối thông tin cho phù hợp (Read and match the time with the appropriate activities)

5:45	đi đến trường
6:15	thức dậy
6:45	ăn sáng
7:30	bắt đầu làm thêm
11:30	bắt đầu học
14:00	làm thêm xong
21:00	học xong

Bài tập 4.2. Đọc và chọn Đúng / Sai (Read the text and choose True(Đ) or False (S))

1. Hoa Mai không phải là sinh viên. Đ ☐ S ☐
2. Hoa Mai ăn sáng ở nhà. Đ ☐ S ☐
3. Hoa Mai bắt đầu học lúc tám giờ sáng. Đ ☐ S ☐
4. Hoa Mai làm thêm từ hai giờ chiều đến chín giờ tối. Đ ☐ S ☐
5. Hoa Mai về đến nhà lúc chín giờ tối. Đ ☐ S ☐

Bài tập 4.3. Trả lời câu hỏi (Answer the questions)

1) Hoa Mai bao nhiêu tuổi?

....

2) Buổi sáng, Hoa Mai thường ăn gì?

....

3) Hoa Mai học từ mấy giờ đến mấy giờ?

....

4) Buổi chiều Hoa Mai thường làm gì?

....

5) Hoa Mai có bận không?

....

D. TỪ VỰNG

ăn trưa	to have lunch	nhớ	to remember
bắt đầu	to start, to begin	phút	minute
chiều	afternoon	rảnh	free
đánh răng	to brush one's teeth	rủ	To invite, to call for
đêm	night	rửa mặt	to wash one's face
đến$_2$	to, until	rưỡi	half
đúng	correct, exact, right	sáng	morning
hôm qua	yesterday	tập thể dục	to exercise
kém	less, to (about time)	thức dậy	to wake up
lúc	at (time)	thường	usually
ngủ	to sleep	trưa	noon
nhân viên	staff, employee	từ	from
nhé	final particle (all right? OK? eh?)	V-xong	to finish doing

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. Telling the time

Sáng (Morning)	from 1:00-10:00	Tối (Evening) from 19:00- 22:00
Trưa (Noon)	from 11:00 -12:00	Đêm (Night) from 23:00 -24:00
Chiều (Afternoon)	from 13:00-18:00	

2. Temporal prepositions: lúc (at), **từ** (from, since)**, đến** (to, until)

a. *Anh đi làm **lúc** mấy giờ?* (What time are you going to work?)

b. *A: Anh làm việc **từ** mấy giờ **đến** mấy giờ?* (From what time to what time do you work?)

*B: Tôi làm việc **từ** 8 giờ sáng **đến** 5 giờ chiều* (I work from 8 am to 5 pm).

c. *Tôi hơi mệt **từ** tối hôm qua* (I have been a little tired since yesterday night).

d. *Chúng tôi làm việc **đến** 7 giờ* (We are working until 7 o'clock).

3. Đã

"*Đã*" is used before a verb when you want to emphasize that the action took placed in the past. It's similar to "already" in English.

Chúng tôi đã làm việc ở Việt Nam hai năm (We were working in Vietnam for two years).

Usually "*đã*" is used together with "*rồi*" (rồi is placed at the end of a sentence) to emphasize the completed action.

*Chúng tôi **đã** làm xong việc rồi **ạ*** (We have finished our work already).

4. Nhé – This final particle is placed at the end of a sentence as mild, informal suggestion or invitation to do something when the speaker expects the listener to agree.

a. *Anh đi với tôi nhé!* (Come with me!)

b. *Cô làm việc này cho tôi nhé!* (Please, do this for me!)

"Nhé" is also used to show the speaker's intimate attitude to the listener, usually when an older person talks to a younger one.

a. *Cẩn thận nhé!* (Be careful!)

b. *Cám ơn em nhé.* (Thank you)

BÀI 10: THỨ TƯ TUẦN SAU TÔI VỀ NƯỚC

(I'M GOING BACK HOME ON WEDNESDAY NEXT WEEK)

Cách nói về thứ, ngày, tháng, năm (How to talk about date)

Ngữ pháp (Grammar): **Nghe nói ...; Có lẽ...; bao giờ, khi nào; bao lâu; sắp, sẽ**

A. HỘI THOẠI

Long và Kim nói chuyện với nhau về việc Kim sắp về nước (Long and Kim talk about that Kim's going to return to her country)

Long Nghe nói chị Kim sắp về nước à?

Kim Đúng rồi! Thứ Tư tuần sau tôi về.

Long Chị về bao lâu? Bao giờ chị trở lại Việt Nam?

Kim Tôi chưa biết. Có lẽ một, hai năm nữa tôi sẽ trở lại đây du lịch.

Long Vậy thì buồn quá!

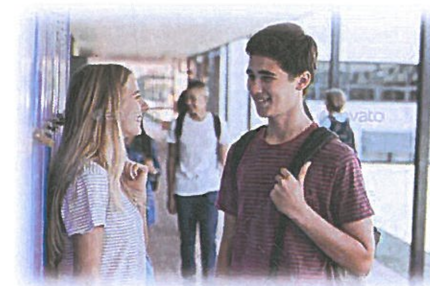
Kim À, tôi và các bạn trong lớp sắp đi Vũng Tàu chơi. Long đi với chúng tôi không?

Long Thứ mấy lớp chị đi?

Kim Thứ Bảy này đi, Chủ nhật về.

Long Cuối tuần này, tôi rảnh. Cho tôi đi với nhé.

Kim Hay quá! Tôi sẽ cho Long biết thêm thông tin.



Trả lời câu hỏi (Answer the questions)

a. Bao giờ chị Kim về nước?
b. Bao giờ chị ấy trở lại Việt Nam?
c. Lớp chị ấy sắp đi đâu chơi?
d. Họ sẽ đi đâu và đi trong mấy ngày?
e. Long có đi cùng chị Kim không?

C. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences):

1.	**Nghe nói** chị sắp về nước à?	Đúng rồi, thứ Tư tuần sau tôi về.
		Vâng, thứ Bảy tuần này tôi về.
		Không, tôi còn ở đây hai tháng nữa.
2.	Chị sẽ về nước **bao lâu**?	Tôi sẽ về hai tuần.
	Anh học tiếng Việt **bao lâu rồi?**	Tôi mới học một tháng.
	Xin lỗi, chị chờ tôi **bao lâu rồi**?	Tôi chờ anh hơn ba mươi phút rồi.
	Anh làm việc ở đây **bao lâu nữa**?	Tôi còn làm việc hai năm nữa.
3.	**Khi nào** các chị đi?	Cuối tuần này chúng tôi sẽ đi.
	Bao giờ bạn trở lại?	Chưa biết, có lẽ năm sau mình sẽ trở lại.
	Ông đến Hà Nội **bao giờ?**	Tôi đến Hà Nội năm ngoái.
	Chị mua cái nhà này **khi nào?**	Tôi mua năm 2018.

4.

Hôm kia	**là thứ mấy?**	Hôm kia	**là**	thứ Hai
Hôm qua		Hôm qua		thứ Ba
Hôm nay		**Hôm nay**		thứ Tư
Ngày mai		Ngày mai		thứ Năm
Ngày mốt		Ngày mốt		thứ Sáu
Sinh nhật anh/chị		Sinh nhật tôi		thứ Bảy
Ngày 25 tháng 1		Ngày 25 tháng 1		Chủ nhật

B. THỰC HÀNH

1. THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời câu hỏi (Ask and answer questions)

1) Hỏi ngày làm việc của một số nơi:

A: Công ty Vinfast làm việc **thứ mấy**?
B: Công ty Vinfast làm việc **từ** thứ Hai **đến** thứ Sáu.
A: Công ty Vinfast nghỉ **thứ mấy**?
B: Công ty Vinfast nghỉ thứ Bảy và Chủ nhật.



Làm việc: thứ Hai - thứ Sáu
Nghỉ: thứ Bảy, Chủ nhật

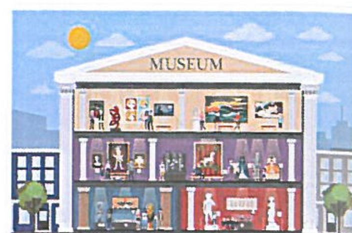


Làm việc: thứ Hai - thứ Sáu
Nghỉ: thứ Bảy, Chủ nhật



Làm việc: thứ Hai - thứ Sáu
Nghỉ: thứ Bảy, Chủ nhật

..... thứ mấy?



Mở cửa: thứ Ba - Chủ nhật
Đóng cửa: thứ Hai


Mở cửa: thứ Hai - Chủ nhật
Đóng cửa: thứ Ba


Mở cửa: thứ Hai - thứ Bảy
Đóng cửa: Chủ nhật

2) Dùng *"bao giờ/khi nào"* và *"thứ mấy"* để hỏi, dựa vào các từ cho sẵn bên dưới (Use "bao giờ/khi nào" and "thứ mấy" to ask, based on the given words):

A: **Khi nào** bạn **sẽ** ……………...…?
B: Ngày ..... tháng ......
A: Ngày …. tháng …. là **thứ mấy**?
B: Ngày …. tháng …. là ………..

đi phỏng vấn — *về nước*
đi công tác — *đến Việt Nam*
tốt nghiệp — *họp với khách hàng*


(1) ngày 5/1 (Chủ nhật)


(2) ngày 10/3 (thứ Bảy)


(3) ngày 15/5 (thứ Hai)

Khi nào? Thứ mấy?


(4) ngày 20/7 (thứ Ba)


(5) ngày 27/9 (thứ Tư)

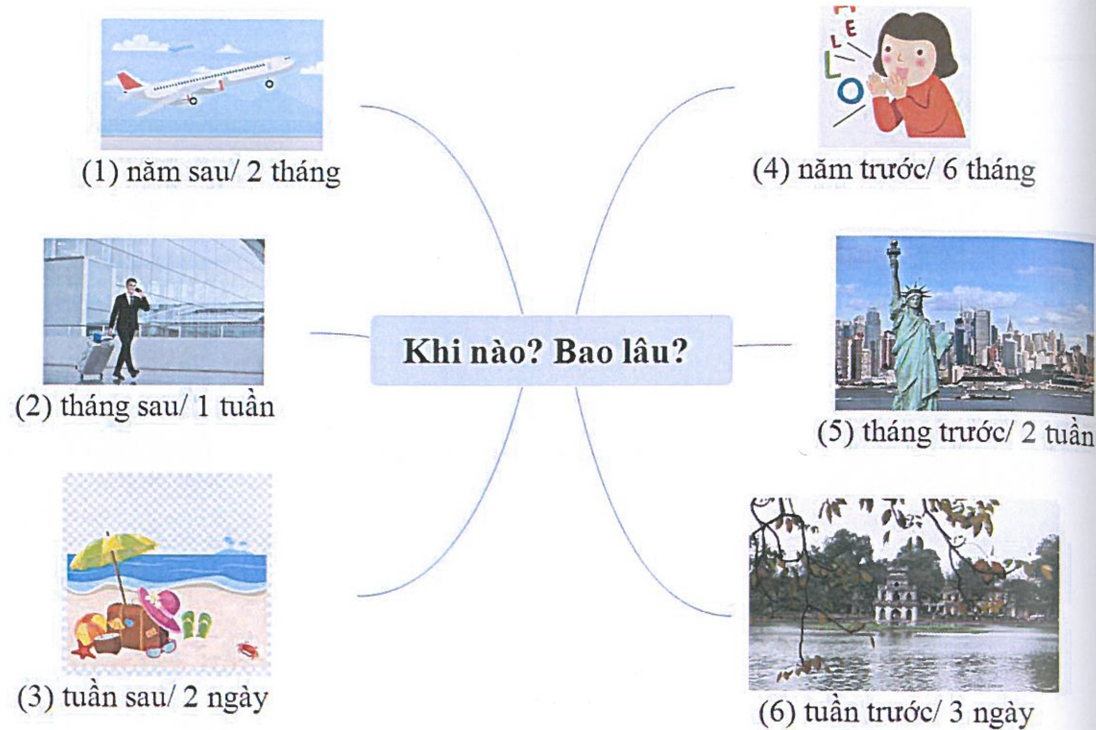

(6) ngày 31/10 (thứ Năm)

3) Dùng *"bao lâu"* và *"bao giờ/khi nào"* để hỏi, dựa vào các từ cho sẵn bên dưới (Use "bao lâu" và "bao giờ/khi nào" to ask, based on the given words):

về nước — *đi công tác* — *đi biển*
học tiếng Anh — *đi du lịch ở Mỹ* — *đi Hà Nội*

A: **Khi nào** bạn **sẽ** ………..?
B: Năm sau, tôi ...………….
A: Bạn …………. **bao lâu**?
B: Tôi …………………….

A: Bạn **đã** ……..….. **khi nào**?
B: Năm trước, tôi ...……….
A: Bạn …..………... **bao lâu**?
B: Tôi …………………….



Bài tập 1.2. Hỏi một bạn trong lớp về lịch hoạt động trong tuần theo một số từ gợi ý (Ask a classmate about his/her activities, based on the given words):

học tiếng Việt	đi xem phim	đi uống cà phê	đi nhà thờ
đi siêu thị	đi ăn ngoài	(đi) làm việc	……….

Tên	Buổi	thứ Hai	thứ Ba	thứ Tư	thứ Năm	thứ Sáu	thứ Bảy	Chủ nhật
Anh/Chị ……….	Sáng							
	Chiều							
	Tối							

Ví dụ: ***A:*** *Anh/Chị học tiếng Việt* ***thứ mấy****? (Anh/Chị học tiếng Việt vào thứ mấy?)*

B: *Tôi học* ***từ*** *thứ Hai* ***đến*** *thứ Sáu. (Peter đi chơi vào thứ Bảy.)*

A: Sáng thứ Bảy tuần này, anh/chị sẽ ***làm gì****?*

B: Tôi ………………………………

2. THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Chọn các từ cho sẵn dưới đây để hoàn thành các câu bên dưới (Choose the correct word below to complete the following sentences):

khi nào	bao lâu	thứ mấy/thứ mấy	sẽ	nghe nói

1) Bạn không biết ngân hàng làm việc vào thứ mấy. Bạn hỏi:

→ Anh ơi, ngân hàng làm việc từ …………….. đến ……………?

2) Anh Hùng chuẩn bị đi công tác, vợ anh ấy hỏi:

→ ……………………………………………………………. anh đi?

3) Tuần sau, anh Denni về nước. Gặp anh Denni, chị Emily hỏi:

→ ……………………………………………… *anh sắp về nước à?*

4) Ryan đến Việt Nam làm việc tuần trước. Gặp Ryan, chị Kim hỏi:

→ *Em* ……………………………………………… *làm việc ở đây bao lâu?*

5) Tháng sau, ông bà Tám đi Huế. Gặp họ, bạn hỏi:

→ *Ông bà sẽ đi Huế* ……………………………………………………...?

Bài tập 2.2. Dùng các từ để hỏi: *"bao lâu", "bao giờ/khi nào"* để đặt câu hỏi cho những câu trả lời dưới đây (*Use the words "bao lâu", "bao giờ/khi nào" to make questions for the answers below)*

VD: *Chị sẽ ở Hà Nội hai tháng.* → ***Chị sẽ ở Hà Nội bao lâu?***

1. Thứ Hai tuần sau, em bắt đầu học. → ....
2. Tôi đến Nha Trang hai ngày rồi. → ....
3. Chúng tôi đã sống ở Việt Nam ba năm. → ....
4. Bà ấy đã nghỉ làm chín tháng. → ....
5. Tôi làm ở công ty này năm năm rồi. → ....
6. Dạ, tháng 12 em tốt nghiệp đại học. → ....
7. Nghe nói, cuối năm sau Thành phố Hồ Chí Minh có Metro. → ....
8. Tôi sẽ làm việc ở Pháp hai năm nữa. → ....

Bài tập 2.3. Trả lời các câu hỏi sau (Answer the following questions):

1. Anh /chị đã làm việc bao lâu rồi?

→ ....

2. Anh sắp mở công ty tại Thành phố Hồ Chí Minh, phải không?

→ ....



3. Nghe nói, bạn gái anh sắp đến Việt Nam à?

→ ....

4. Ông bà sẽ đi du lịch ở Pháp bao lâu?

→ ....

5. Thứ mấy các bạn đi xem phim?

→ ....

Bài tập 2.4. Nhìn vào lịch làm việc dưới đây của Jame rồi trả lời các câu hỏi bên dưới (Look at Jame's schedule below then answer the following questions):

Buổi	**Thứ Hai**	**Thứ Ba**	**Thứ Tư**	**Thứ Năm**	**Thứ Sáu**	**Thứ Bảy**	**Chủ nhật**
Buổi sáng	Gặp khách hàng	Đi công tác Hà Nội		Gặp giám đốc Công ty Vinfast	Họp	Ngủ	Đi uống cà phê với bạn
Buổi chiều	Làm việc tại công ty		Về Sài Gòn	3:00 Đi ngân hàng	Làm việc tại công ty	Chơi gôn	Đi xem phim

Ví dụ: *Sáng thứ Hai, anh Jame làm gì?*

→ *Anh ấy đi gặp khách hàng.*

1. Thứ mấy anh ấy đi công tác?

→ ....

2. Khi nào anh ấy về Sài Gòn?

→ ....

3. Sáng thứ Năm, anh ấy gặp ai?

→ ....

4. Chiều thứ Năm, anh ấy đi đâu? Lúc mấy giờ?

→ ....



5. Sáng thứ Sáu, anh ấy họp phải không?

→ ....

6. Chiều thứ Bảy, anh ấy sẽ làm gì?

→ ....

Bài tập 2.5. Nối các câu bên trái với các câu bên phải sao cho nghĩa phù hợp (Match the sentences on the left with the appropriate sentences on the right).

1. Mẹ ơi, hôm nay là thứ mấy?	a. - Thứ Năm tuần trước.
2. Chị học bài 7 khi nào?	b. - Dạ, đi Mũi Né nha anh!
3. Bao giờ anh trả tiền cho tôi?	c. - Thứ Ba. Con không đi học à?
4. Cuối tuần này em muốn đi đâu chơi?	d. - Xin lỗi bà, tháng sau, tôi trả.
5. Ông Năm về quê chơi mấy ngày?	e. - Năm sau, tôi về.
6. Bao giờ anh về nước?	f. - Nghe nói là bốn ngày.

Bài tập 2.6. Dùng cách hỏi *"mấy ngày", "mấy tuần", "mấy tháng", "mấy năm"* để đặt câu hỏi cho những câu trả lời dưới đây (Use the words "*mấy ngày*", "*mấy tuần*", "*mấy tháng*", "*mấy năm*" to make questions for the answers below)

Ví dụ: Anh Nam và anh Hà sẽ đi công tác hai ngày.

→ Các anh ấy sẽ đi công tác mấy ngày?

1. Vợ chồng tôi sẽ ở Việt Nam sáu tuần.

   ....?

2. Anh Minh đã đi công tác hai ngày rồi.

   ....?

3. Ông Peter mở công ty ở Việt Nam ba năm rồi.

   ....?

4. Con gái tôi đi du học 6 tháng rồi.

   ....?

5. Bà Mai về quê hai ngày rồi.

   ....?

3. THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Nghe và đánh dấu câu trả lời đúng hay sai (Listen and mark True (Đ) or False (S)).

1. Ở rạp Galaxy đang có một phim hay. ☐ Đ ☐ S

2. Khách của họ sẽ đến tối ngày 08 tháng 05. ☐ Đ ☐ S
3. Cuối tuần, người phụ nữ rất bận. ☐ Đ ☐ S
4. Xem phim xong, họ sẽ cùng đi ăn tối. ☐ Đ ☐ S
5. Họ sẽ đi xem phim lúc 6 giờ 30 chiều thứ Bảy. ☐ Đ ☐ S

Bài tập 3.2. Nghe lại và trả lời câu hỏi (Listen again and answer the questions).

1. Tối thứ Sáu tuần này, họ phải làm gì?

   ....

2. Khi nào họ sẽ gặp nhau?

   ....

3. Họ sẽ ăn tối ở đâu?

   ....

4. Ăn tối xong, họ sẽ làm gì?

   ....

4. BÀI ĐỌC

Sáng hôm qua, anh Kim đi thư viện. Anh ấy đọc quyển sách "Du lịch Hà Nội". Sau đó, anh ấy đến một quán cà phê. Ở đó, anh ấy đã gặp anh David. Họ uống cà phê và nói chuyện về việc đi công tác Hà Nội vào tuần sau.



Ngày mai là Chủ nhật. Buổi sáng, anh Kim sẽ chuẩn bị lịch làm việc ở Hà Nội, còn buổi chiều anh ấy sẽ đi nhà sách. Sắp đến sinh nhật của vợ. Anh Kim muốn mua quà sinh nhật cho vợ. Năm ngoái, anh Kim đã mua tặng vợ một cái túi xách. Năm nay, anh Kim muốn tặng vợ một quyển sách dạy nấu các món ăn Việt Nam. Anh Kim không thích đi ăn ngoài. Anh Kim thích ăn cơm nhà vì vợ anh Kim nấu ăn rất ngon.

4.1. Đọc và chọn câu Đúng / Sai (Read the text and choose True (Đ) or False (S))

1. Hôm qua là thứ Bảy. ☐ Đ ☐ S
2. Hôm qua, anh Kim đã cùng đi thư viện với anh David. ☐ Đ ☐ S
3. Tuần sau, anh Kim và anh David sẽ đi công tác ở Hà Nội. ☐ Đ ☐ S
4. Ngày mai là sinh nhật của vợ anh Kim. ☐ Đ ☐ S
5. Anh Kim muốn học nấu các món ăn Việt Nam. ☐ Đ ☐ S

4.2. Trả lời câu hỏi:

1. Hôm qua, anh Kim đến thư viện để làm gì?

....

2. Sáng mai, anh Kim sẽ làm gì?

....

3. Chiều mai, anh Kim muốn đi đâu, để làm gì?

....

4. Tại sao anh Kim muốn tặng vợ sách dạy nấu ăn?

....

D. TỪ VỰNG (VOCABULARY)

bao giờ	when	nhà thờ	church
bao lâu	how long	phỏng vấn	to interview
có lẽ	maybe, perhaps	phụ nữ	woman
công tác	business trip	quản lý	to manage, manager
cuối tuần	weekend	rạp	cinema
đồ ăn	food	sắp	be going to; be about to
đóng cửa	to close(door)	sau_1	next
du học	to study abroad	sẽ	will

hôm kia	the day before yesterday	sinh nhật	birthday
khách hàng	customer	tặng	to give a present
khi nào	when	tháng	month
mở công ty	to establish a company	tốt nghiệp	to graduate
mở cửa	to open (door)	trả tiền	to pay, to return money
ngày mai	tomorrow	trở lại	to come back
ngày mốt	the day after tomorrow	$trước_1$	last, previous, former
nghe nói	It's said; I heard	tuần	week

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. Nghe nói (là)… (I heard (that) …; It is said that …): used to express your uncertainty about something, you heard from someone.

a. Nghe nói (là) cô sắp đi du lịch nước ngoài (I heard (that) you're going to travel abroad).

b. Nghe nói (là) thứ bảy tuần này chúng ta sẽ gặp sếp mới (I heard (that) this Saturday we will meet our new boss).

2. Có lẽ (maybe): used when you are not certain that something will happen or that something is true or correct.

a. Có lẽ hôm nay cô ấy không đến (Maybe she will not come today).

b. Có lẽ tôi không hợp với công việc này (Maybe this work doesn't suit me).

3. Bao giờ/khi nào (when) are used to ask about a point in time. They are interchangeable. When we want to ask about a future point in time "**bao giờ/khi nào**" are placed at the beginning of the sentence, whereas "**bao giờ/khi nào**" are placed at the end of the sentence if we ask about a point in time in the past. The position of the question word indicates time, it is not necessary to use (**sẽ**) for future or (**đã**) for the past in the sentence.

*a. A: Em đến Việt Nam công tác **bao giờ?*** (When did you come to Vietnam for business?)

*B: Dạ, **tháng trước** ạ* (Last month)

*b. A: **Bao giờ** em về nước*? (When will you go home?)

B: ***Tuần sau** ạ* (Next week).

4. 1) **bao lâu –** used to ask about a length of time.

a. Anh sẽ làm việc ở Việt Nam (trong) bao lâu? – Một năm.

b. Cô đã dạy tiếng Việt ở nước ngoài (trong) bao lâu? – Hai năm.

2) **.... bao lâu rồi? / đã ... bao lâu? (How long have you been doing something)** – used to ask about the time of an action or state which has happened or has been happening (up to the moment of speaking)

*a. Anh **đã** học tiếng Việt **bao lâu**?* (How long did you study Vietnamese for)

*b. Anh học tiếng Việt **bao lâu rồi**?* (How long have you been studying Vietnamese?)

3).... **bao lâu nữa? (How much longer...)** - used to ask about the time of an action or state which will continue in the future.

*Anh học tiếng Việt **bao lâu nữa**? – Hai tháng **nữa**.*

(How much longer will you be studying Vietnamese? – For two months more)

5. Sắp / sẽ are adverbs of time. They are placed in front of a main verb to denote an action which will take place in the future.

1) **Sắp** indicates an action that will happen in the very near future. It's equivalent to the English phrases: *be going to* or *be about to.*

*a. Chúng tôi **sắp** làm xong công việc* (We're about to finish our work).

b. Anh Lee sắp đến Việt Nam để làm việc (Mr. Lee is going to go to Vietnam to work).

2) **Sẽ** indicates an action that will happen in the future.

*a. Chúng tôi **sẽ** làm xong việc này* (We will finish this work)

b. Ngày mai cô Lan (sẽ) đi Hà Nội (Miss Lan will go to Hanoi tomorrow)

If in the sentence there is future time indicator "*sẽ*" is optional, not necessary. Usually, if there is an exact time (5 minutes later, next week ...) in the sentence we can only use "*sẽ*".

*a. **5 phút nữa** tôi sẽ đến* (I will arrive in 5 minutes)

b. ***Tuần sau** chúng tôi **sẽ** đến Việt Nam du lịch* (We will go to Vietnam to travel next week)

BÀI 11: ANH ĐI SÂN BAY ĐỂ LÀM GÌ?

(WHAT ARE YOU GOING TO THE AIRPORT FOR?)

Cách nói về mục đích làm gì đó (How to talk about the purpose of doing something)

Ngữ pháp: (Grammar): ... **để làm gì? ... à?**

trước/ sau - trước khi/ sau khi - trước đó/ sau đó

A. HỘI THOẠI

Kenji gặp Hoa Mai ở trạm xe buýt gần cổng trường (Kenji meets Hoa Mai at the bus stop near the university gate).

Kenji Chào Hoa Mai, em đi đâu đấy?

Hoa Mai Em đi làm thêm, còn anh?

Kenji Anh đi sân bay.

Hoa Mai Anh đi sân bay để làm gì?

Kenji Anh đón mẹ và em gái anh.

Hoa Mai Họ đến Việt Nam thăm anh à?

Kenji Ừ, họ đến thăm anh. Trước khi về nước, họ sẽ đi du lịch ở Đà Nẵng.

Hoa Mai Thế à? Mấy giờ máy bay đến?

Kenji Hai giờ chiều.

Hoa Mai À, xe buýt đến rồi. Gặp anh sau nhé!



Trả lời câu hỏi (Answer the questions).

a. Kenji đi đâu?

b. Kenji đi đến đó để làm gì?

c. Mẹ và em gái Kenji đến Việt Nam để làm gì?

d. Mấy giờ máy bay đến?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

1.	Anh đi sân bay **để làm gì?**	Tôi đi sân bay **để** đón mẹ và em gái.
	Chị học tiếng Việt **để làm gì?**	Tôi học **để** làm việc ở Việt Nam.
	Em mua cái này **để làm gì?**	Em mua **để** tặng bạn gái em.

2.	Họ đến Việt Nam để du lịch **à?**	**Vâng / Dạ,** họ đến Việt Nam để du lịch.
		Dạ, không. Họ đến Việt Nam để làm việc.
		Không, họ đến Việt Nam để thăm gia đình.

3.	Hôm nay tôi đến lớp **trước** chị Lan.
	Hai năm **trước**, tôi đã đến Việt Nam du lịch.
	Trước khi đi gặp bạn gái, tôi đi siêu thị để mua hoa cho cô ấy.
	Hôm qua tôi và bạn gái đi xem phim. **Trước đó** chúng tôi đi ăn với nhau.

4.	Chúng ta có thể gặp nhau **sau 6** giờ tối.
	Bài tập này chúng ta sẽ làm **sau.**
	Sau khi làm việc xong, chúng ta đi ăn với nhau, được không?
	Tôi đi thư viện. **Sau đó** tôi sẽ đến nhà bạn chơi.

B. THỰC HÀNH

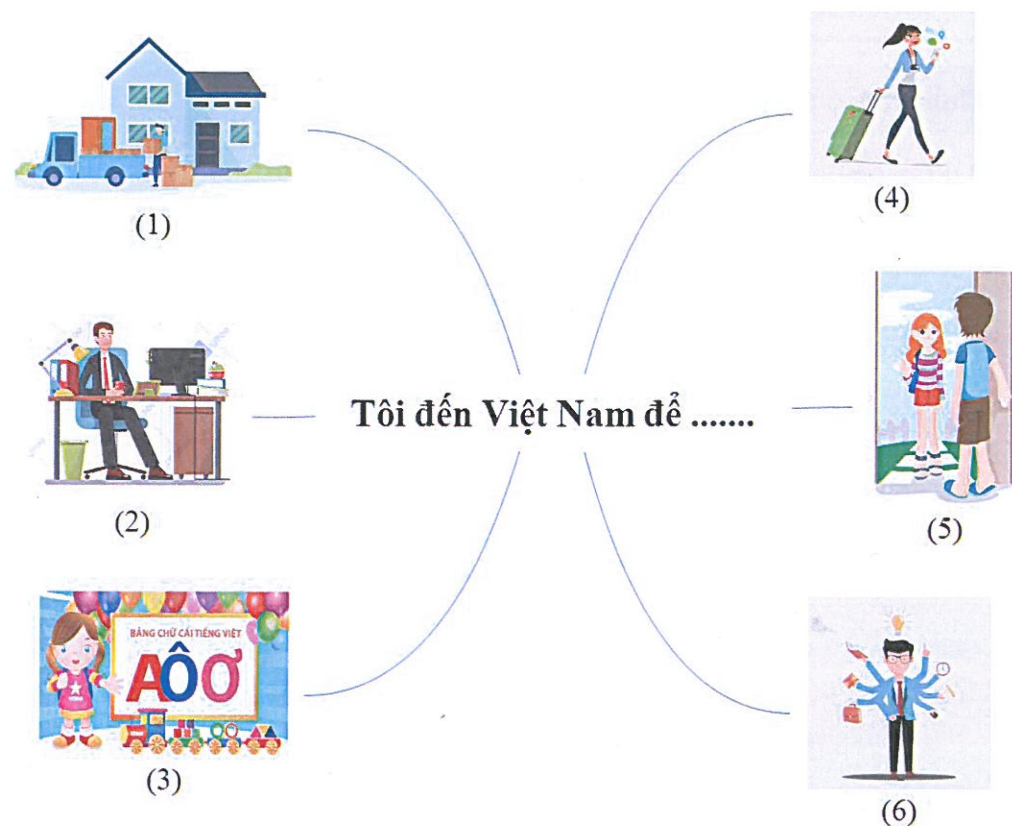
1. THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời (Ask and answer the question).

1) **Hỏi về mục đích đến Việt Nam** (Ask for purpose of coming to Vietnam).

sống du lịch làm việc kinh doanh
thăm bạn học tiếng Việt

Bạn đến Việt Nam **để làm gì**?

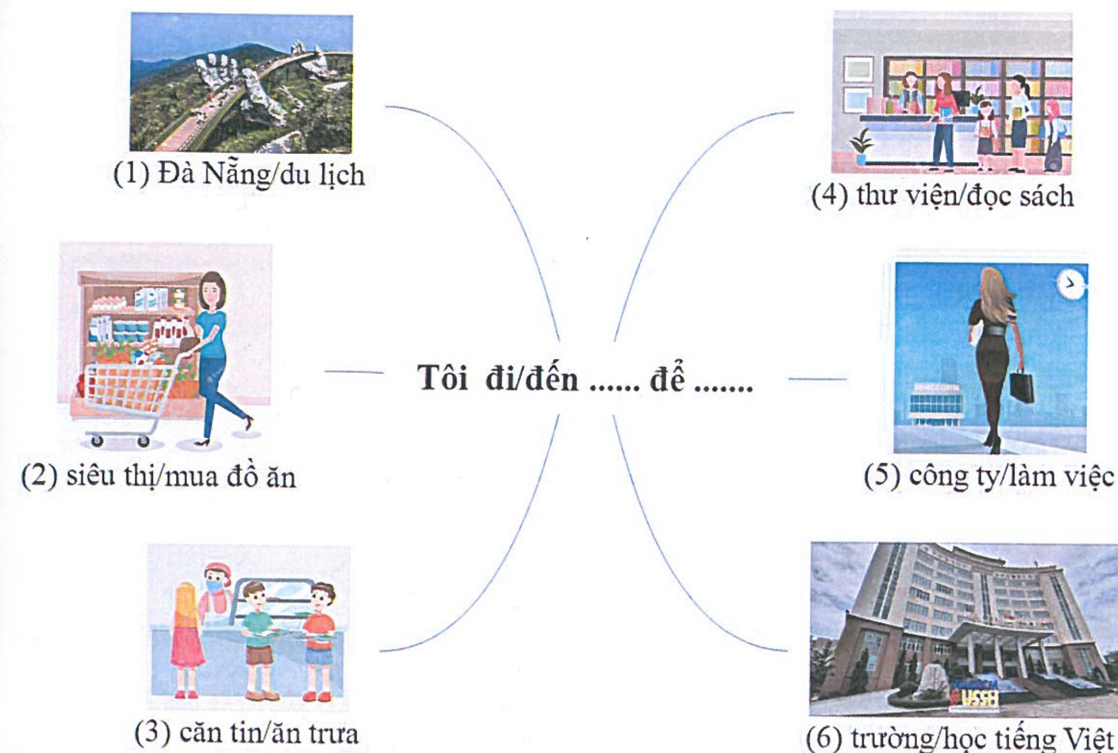


2) Hỏi về mục đích làm gì đó (Ask for purpose of doing something):

Mẫu:

A: Bạn đi Đà Nẵng **để làm gì**?

B: Tôi đi Đà Nẵng **để** du lịch.



Bài tập 1.2. Tự giới thiệu (Self- introduction).



Chào hỏi
- Chào ....
- Tôi tên ....

Mục đích học
- Tôi học ..... để ....
- Tôi rất thích.......................

Hoạt động hàng ngày
- Buổi sáng, tôi đến trường lúc.....để......
- Buổi trưa, tôi đến căn tin lúc......để......
- Buổi chiều,.......................................

2. THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Nối các câu bên trái với các câu bên phải sao cho nghĩa phù hợp (Match the sentences on the left with the appropriate sentences on the right).

1) Cô mua nhiều cà phê để làm gì?	a. - Ừ, một cái cho em, một cái cho anh.
2) Em đi sân bay để làm gì?	b. - Tôi mua để tặng bạn.
3) Em làm thêm ở quán trà sữa KOI à?	c. - Em đi đón mẹ và em trai.
4) Anh mua hai cái điện thoại à?	d. - À, thầy đi thăm gia đình.
5) Anh đến Việt Nam để du lịch à?	e. - Dạ. Em làm ở đó ba tháng rồi.
6) Thầy đi Hà Nội du lịch hay đi công tác?	f. - Dạ, không. Tôi đến Việt Nam để làm việc.

Bài tập 2.2. Nhìn vào hình, sau đó điền các từ dưới đây vào chỗ trống cho thích hợp (Look at the picture then fill in the blanks with the appropriate words below)

đánh răng	tắm	thức dậy	học tiếng Việt	ăn sáng

Xin chào các bạn. Mình là Tom. Buổi sáng, mình (1)............... lúc 7:00. Sau đó, mình (2)..............., rửa mặt và (3)............. Mình (4)............. lúc 7:40. Mình (5) .... từ 8:30 đến 11 giờ. Tiếng Việt hơi khó nhưng thú vị. Còn các bạn?



Bài tập 2.3. Hoàn thành các câu dưới đây (Complete the following sentences)

1) Keiko và Midori đến Việt Nam để ....
2) Cô Hà và cô Chi thích.. à?
3) Buổi chiều, chúng tôi ....
4) Trước khi về nước, tôi đi siêu thị để ....
5) Ngày mai, chị .... à?
6) Tôi đi sân bay để...

Bài tập 2.4. Chọn "sau", *"sau đó"* hoặc *"sau khi"* điền vào các chỗ trống dưới đây (Choose *"sau"*, "*sau đó*" or "*sau khi*" to fill in the blanks below)

1) Bây giờ em muốn đi ngủ. Em sẽ làm bài tập ________.
2) Buổi sáng, tôi thường ăn sáng, đọc báo. ________ tôi đi làm.
3) ________ về nhà, tôi xem tivi và đọc sách.
4) Anh nghỉ một chút. ________ anh sẽ đi mua sắm với em.
5) ________ ăn tối, chúng tôi đi uống cà phê ở quán Saigon Retro.
6) Hôm nay, tôi sẽ ở nhà ________ 5 giờ chiều.

Bài tập 2.5. Chọn *"trước"*, *"trước đó"* hoặc *"trước khi"* điền vào các chỗ trống dưới đây (Choose *"trước"*, *"trước đó"* or *"trước khi"* to fill in the blanks below)

1) Chúng tôi thường ăn sáng ở nhà _______ đến công ty.
2) Tôi sẽ hỏi ông ấy _______, sau đó tôi nói cho cô.
3) _______ đón con, anh sẽ đến siêu thị mua đồ ăn.
4) Chị ấy đến Việt Nam _______ tôi.
5) Chúng tôi sống ở Việt Nam từ năm 2018 đến bây giờ. _______ chúng tôi đã sống ở Singapore.
6) Bây giờ tôi làm việc ở một nhà hàng nhỏ. _______ tôi chỉ ở nhà làm nội trợ.
7) Quán cà phê đó thường đóng cửa _______ 11 giờ đêm.

Bài tập 2.6. Chọn câu thích hợp hoàn thành hội thoại dưới đây (Choose the approtiate sentences to complete the dialogue below)

Kenji: .... ( )
Nam: Ừ, đúng rồi. Đó là Lan, em gái mình.
Kenji: Em gái bạn dễ thương quá. Em ấy là sinh viên à?
Nam: .... ( )
Kenji: Nam cho mình số điện thoại của em ấy được không?
Nam: .... ( )
Kenji: Mình muốn làm quen với em ấy.
Nam: .... ( )

a. Nam ơi, kia là em gái bạn à?
b. Bạn xin số điện thoại của em ấy để làm gì?
c. Được. Nhưng Kenji phải nói tiếng Việt với em ấy nhé!
d. Không, em ấy đi làm rồi.



3. THỰC HÀNH NGHE

Bài nghe 3.1

1) **Nghe bài sau và chọn thứ tự đúng** (Listen the following text and put into correct order):





① ② ③

a. ①→②→③
b. ②→①→③
c. ③→②→①

2) **Nghe lại và trả lời câu hỏi** (Listen again and answer the questions).

a. Sáng hôm qua, Hà đi đâu?

....

b. Trưa hôm qua, Hà gặp ai?

....

c. Chiều hôm qua, Hà làm gì?

....

Bài nghe 3.2

1) **Nghe đoạn hội thoại và chọn thứ tự đúng** (Listen to the conversation and put into correct order).





① siêu thị ② thư viện ③ căn tin

a. ①→②→③ b. ②→③→① c. ③→②→①

2) **Nghe lại và chọn câu trả lời đúng** (Listen again and choose the correct answer).

(1) Sun Hee rủ Lan ......
a. đi thư viện b. đi căn tin c. đi mua sắm

(2) Họ hẹn gặp nhau ở ......, lúc ..... giờ
a. thư viện / 10 giờ b. siêu thị / 10 giờ c. căn tin / 10 giờ 30

(3) Lúc 10 giờ, Lan đi ...... để ....
a. thư viện / trả sách b. siêu thị / mua sắm c. căn tin / gặp bạn

4. BÀI ĐỌC



Xin chào các bạn. Tôi tên là Tomoe Koga. Gia đình tôi có ba người: chồng tôi, tôi và con trai tôi. Chúng tôi là người Nhật. Chồng tôi đến Việt Nam để làm việc. Tôi và con trai đến Việt Nam để sống với anh ấy. Ngày thường, chúng tôi rất bận. Buổi sáng, chúng tôi thức dậy lúc 6 giờ 30, rồi ăn sáng lúc 7 giờ. Sau đó, chồng tôi đi làm. Còn tôi đưa con trai đến trường và đi chợ để mua đồ ăn. Lúc 10 giờ sáng, tôi đến một trung tâm ngoại ngữ để học tiếng Việt. Buổi trưa, tôi ăn trưa với bạn người Việt để thực hành tiếng Việt. Buổi chiều, lúc 4 giờ, tôi đi đón con. Buổi tối, chúng tôi ăn tối lúc 7 giờ. Sau 8 giờ, tôi thường học tiếng Việt, còn chồng tôi chơi với con. Trước khi đi ngủ, tôi thường nghe nhạc hay đọc sách. Ngày nghỉ, chúng tôi đi du lịch hay đến nhà bạn chơi.

Bài tập 4.1. Đọc và gạch dưới những từ ngữ chỉ hoạt động trong ngày (Read the text and underline the words that indicate daily activities).

Ví dụ: *Buổi sáng, chúng tôi thức dậy lúc 6 giờ30, ăn sáng lúc 7 giờ.*

Bài tập 4.2. Khoanh tròn những hoạt động chị ấy *không làm* (Circle the activities she does not usually do).

Ví dụ: *đi học, đi làm, đi du lịch, ...*

ăn sáng	đi làm	đưa con đến trường	tập nói tiếng Việt
lên mạng	nghe nhạc	đi đón con	chơi với con

Bài tập 4.3. Đọc lại một lần nữa và trả lời các câu hỏi sau (Read again and answer the questions):

1) Gia đình chị ấy có mấy người?

....

2) Gia đình chị ấy đến Việt Nam để làm gì?

....

3) Buổi sáng, chị ấy thường làm gì?

....

4) Lúc 4 giờ chiều chị ấy đi đâu, để làm gì?

....

5) Ngày nghỉ, gia đình chị ấy thường làm gì?

....

D. TỪ VỰNG

à	right, huh	nói chuyện	to talk
bạn gái	girl friend	nội trợ	housewife
căn tin	canteen	quán	small restaurant
chơi	to play	rửa mặt	to wash
chồng	husband	sau$_2$	after, later, behind
con trai	son	sau khi	after
để$_1$	in order to	thăm	to visit
dễ thương	cute, nice	Thế à?	Really?
đưa	to take, to lead	thú vị	interesting
gia đình	family	thực hành	to practice
kinh doanh	to carry on business	trạm xe buýt	bus stop
làm quen	to make one's acquaintance	trước$_2$	before, ago, in advance
làm thêm	to work part time	trước đó	before that
ngày nghỉ	day off	trước khi	before
ngày thường	weekday, workday	xe buýt	bus

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. Để (in order to): Subject + verb + (…) + để + verb

The structure is used to ask about purposes of actions in main clauses.

*A: Chị ấy đến Việt Nam **để** làm gì?* **(**What is she coming to Vietnam for? Lit. She is coming to Vietnam (in order) to do what?**)**

*B: Chị ấy đến Việt Nam **để** làm việc.* (She's coming to Vietnam (**in order) to** work)

2. À: The final particle **à** is used in questions to ask for confirmation about something. **À** denotes a speaker's belief that the listener will agree with him/her.

a. *A: Anh ăn rồi à?* (You have eaten already, right/huh?)
B: Rồi, tôi ăn rồi. / Dạ, tôi ăn rồi. (Yes, I've eaten already)

b. *A: Chị không đi đến đó à?* (You don't go there, right / huh?)
B: Không, tôi không đi. Tôi đang bận. (No, I don't go. I'm busy now)

3. Using: trước / sau - trước khi /sau khi - trước đó/ sau đó

1) Trước/ sau (before/ after) are used before a noun, a pronoun or a number.

*Tôi sẽ đến sân bay **trước** 12 giờ để đón mẹ và em gái* (I will be at the airport before 12 o'clock to pick up my mother and sister).

*Tôi hơi trễ một chút, tôi sẽ đến **sau** anh 5 phút* (I'm a bit late, I'll come after you 5 minutes).

❖ These words also have other meanings: "*trước*" means "*ago, in advance*", and "*sau*" means "*later, behind*".

*Hai năm **trước,** tôi đến Việt Nam du lịch* (Two years ago I went to Vietnam to travel).

*Tôi đi đây. Gặp lại chị **sau** nhé* (I'm going. See you later)

2) Trước khi/ sau khi are used to join two clauses. If subjects in both clauses are the same, the subject in subordinate time clause can be omitted.

***Trước khi** đi đón mẹ và em gái, tôi gặp bạn tôi* (Before I went to pick up my mother and sister, I saw my friend).

***Sau khi** (tôi) đến Việt Nam, tôi làm việc ở Công ty Aeon* (After I came to Vietnam, I worked in Aeon company).

3) Trước đó / sau đó (after that / before that) indicate a time relationship with the previous sentence.

*Hôm qua tôi và bạn gái đi xem phim. **Trước đó** chúng tôi đi ăn với nhau* (Yesterday my girlfriend and I went to the cinema. Before that we went to eat together)

*Tôi đến Hà Nội du lịch. **Sau đó,** tôi đi Huế và Hội An* (I came to Hanoi to travel. ***After that,*** I went to Hue and Can Tho).

BÀI 12: BẠN CÓ THƯỜNG THỨC KHUYA KHÔNG?

(DO YOU USUALLY STAY UP LATE?)

Cách nói về thói quen (How to talk about habits)

Ngữ pháp (Grammar): **... có thường ... không? Vì ... nên....; sao / tại sao; luôn luôn**, **thường /hay**, **thỉnh thoảng**, **đôi khi**, **....**

A. HỘI THOẠI

Nam và Keiko nói chuyện với nhau về thói quen của mình (Nam and Keiko are talking about their habits)

Nam: Keiko có thường thức khuya không?

Keiko: Có. Mình thường đi ngủ lúc 12 giờ hay 1 giờ.

Nam: Sao thức khuya vậy?

Keiko: Vì mình xem phim trên mạng.

Nam: Vậy, buổi sáng bạn thường thức dậy lúc mấy giờ?

Keiko: 7 giờ rưỡi hay 8 giờ kém.

Nam: Bạn không ăn sáng à?

Keiko: Không. Vì hay thức dậy trễ nên ít khi mình ăn sáng. Còn bạn?

Nam: Mình luôn luôn ăn sáng.



Trả lời câu hỏi:

a. Keiko có thường thức khuya không?
b. Tại sao Keiko thường thức khuya?

c. Keiko thường thức dậy lúc mấy giờ?
d. Keiko có ăn sáng không?
e. Nam có thường ăn sáng không?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

1. Bạn có **thường** thức khuya không?
   - Mình **luôn luôn** thức khuya.
   - **Thỉnh thoảng** tôi thức khuya.
   - **Ít khi** tôi thức khuya.
   - Tôi **chưa bao giờ** thức khuya.
   - **Không bao giờ** mình thức khuya.

2. **Sao** bạn thức khuya vậy?
   - **Vì** mình xem phim trên mạng.
   - **Vì** mình phải học bài.
   - **Vì** tôi thường đọc sách đến 1-2 giờ sáng.

3. **Vì** Mai Lan thường tập thể dục **nên** cô ấy rất khỏe.
   Vì thức dậy trễ **nên** mình không ăn sáng.
   Anh Lee ít khi về nhà sớm **vì** anh ấy thường đi ăn tối với bạn.

C. THỰC HÀNH

1. THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời với các phó từ *"thường, ít khi, luôn luôn, thỉnh thoảng…."* (Ask and answer with these adverbs).

A: Bạn **có thường** đọc báo **không**?
B: Không. Tôi **ít khi** đọc báo.

(1) (2) (3) (4) (5) (6)

Bạn có thường.........không?

đọc báo — thức dậy sớm — thức dậy trễ
thức khuya — đi ngủ sớm — tập thể dục

☛ **Nói lại thông tin sau khi hỏi bạn** (Tell the information after you ask a friend)

- (Anh/Chị)...... **luôn luôn** ....
- (Anh/Chị)...... **thường** ....
- (Anh/Chị)...... **thỉnh thoảng** ....
- (Anh/Chị)...... **ít khi** ....
- (Anh/Chị)...... **chưa bao giờ** ....
- (Anh/Chị)...... **không bao giờ** ....

Bài tập 1.2. Dựa vào thông tin cho sẵn bên phải để thay thế các từ in nghiêng bên trong hội thoại bên trái. (Use the given information on the right to substitute italic words in the dialogues on the left. A is done).

1	
A: Bạn có thường *đi ngủ trễ* không? **B: Có**. Tôi thường *đi ngủ trễ*. **A:** Bạn thường *đi ngủ* lúc mấy giờ? **B:** Tôi thường *đi ngủ* lúc *12 giờ* hay *1 giờ*	a. ~~đi ngủ/trễ/12 giờ/1 giờ~~ b. thức dậy/sớm/5 giờ/6 giờ b. đi học/sớm/7 giờ/7 giờ 30 c. về nhà/trễ/8 giờ (tối)/8 giờ 30 (tối).
2	
A: Bạn có thường *thức khuya* không? **B:** Có. Tôi thường *thức khuya*. **A:** Bạn *thức khuya* để làm gì? **B:** Tôi *thức khuya* để *học bài.*	a. ~~thức khuya/học bài~~ b. thức dậy sớm/tập thể dục c. về nhà sớm/nấu ăn d. đi chợ/mua rau

3

A: Bạn có thường *xem phim* không?	a. ~~xem phim/bận~~
B: Không. Tôi ít khi *xem phim*.	b. đọc sách/không thích
A: Sao bạn không *xem phim* vậy?	c. nấu ăn/không có thời gian
B: Vì tôi *bận*.	d. tập thể dục/thích thức dậy trễ



2. THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Dùng các từ chỉ tần suất (*luôn luôn, thường, thỉnh thoảng, đôi khi, ít khi, chưa bao giờ, không bao giờ*) để viết câu trả lời cho các câu hỏi dưới đây (Use adverbs (always, often, sometimes, rarely, never) to write the answers to the following questions):



Ví dụ: Bạn có thường tập thể dục không?

*- Có. Tôi **thường** tập thể dục 3 lần một tuần.*

Hoặc *- Không. Tôi **ít khi** tập thể dục.*

1) Bạn có thường ăn sáng không?

....

2) Bạn có hút thuốc không?

....

3) Bạn có hay đi học muộn không?

....

4) Bạn có uống bia và uống rượu không?

....

5) Bạn có thường ăn đồ ngọt không?

....

Bài tập 2.2. Hãy dùng các phó từ (*luôn luôn, thường, thỉnh thoảng, đôi khi, ít khi, chưa bao giờ, không bao giờ*) để viết về những tình huống dưới đây (Use adverbs (always, often, sometimes, rarely, never) to write about the following situations):

Ví dụ: *Tôi thường uống cà phê sữa đá. Tôi ít khi uống cà phê đen.*


cà phê sữa đá


cà phê đen

1) Chị Lan ....
....
....
....
....


ăn bún bò


ăn phở gà

2) Anh Lâm ....
....
....
....
....


đi làm sớm


đi làm muộn

3) Họ ....
....
....
....
....


ăn ở ngoài


ăn ở nhà

4) Cô Mai ....
....
....
....
....


mua sắm trên mạng


mua sắm ở cửa hàng

5) Em Nam ....
....
....
....
....


thức dậy sớm


thức dậy muộn

Bài tập 2.3. Dùng những từ gợi ý để viết câu trả lời cho các câu hỏi dưới đây (Use the keywords below to write the answers to the following questions)

Ví dụ: A: Sao em không ăn sáng?

B: (không đói lắm) Vì em không đói lắm.

1) A: Sao hôm nay chị ấy không đi làm?

B: (con gái/ không khỏe) ....

2) A: Tại sao ông ấy không đi ăn với họ?

B: (phải về nhà sớm) ....

3) A: Sao ông giám đốc không thích anh ấy?

B: (thường đi làm muộn) ....

4) A: Sao em mua nhiều sách vậy?

B: (thích đọc sách) ....

5) A: Sao vợ chồng anh Nam vui vậy?

B: (sắp đi du lịch nước ngoài) ....

Bài tập 2.4. Dùng cấu trúc "*Vì... nên...*" để viết lại các câu dưới đây (Rewrite the following sentences, using structure "vì... nên")

Ví dụ: anh ấy khoẻ / anh ấy thường chạy bộ.

→ ***Vì*** *anh ấy thường chạy bộ* ***nên*** *anh ấy khoẻ.*

1) nó vui / ngày mai nghỉ học.

....

2) cô Mai buồn / ba ngày rồi cô ấy chưa gặp bạn trai.

....

3) tôi ít khi hút thuốc / hút thuốc không tốt cho sức khoẻ.

....

4) tôi thức dậy muộn / thỉnh thoảng tôi không ăn sáng.

....

5) Hùng thích chơi games / Hùng rất hay thức khuya.

....

Bài tập 2.5. Dùng các từ cho sẵn viết thành câu (Use the following words to make correct sentences)

Ví dụ: ăn trưa/ thường/ chúng tôi/ căn tin/ ở.

→ *Chúng tôi thường ăn trưa ở căn tin.*

1) hôm qua/ em/ nghỉ học/ sao?

....

2) thường/ trái cây/ rau/ và/ chị/ không/ăn/ có?

....

3) về quê/ thường/ cuối tuần/ họ.

....

4) không bao giờ/ về nhà/ anh ấy/ sau/ 11 giờ đêm.

....

5) đi / chưa bao giờ/ bà ấy / nước ngoài.

....

Bài tập 2.6. Phỏng vấn bạn cùng lớp những câu hỏi dưới đây, sau đó viết lại câu chuyện của họ (Interview your classmates with the following questions then rewrite their stories).

1) Khi rảnh, bạn thường làm gì?

....

2) Khi buồn, bạn thường làm gì?

....

3) Bạn có thường đi du lịch một mình không?

....

4) Khi hết tiền, bạn thường làm gì?

....

5) Khi đi xa và nhớ gia đình, bạn thường làm gì?

....

Viết lại:

Đây là .... Khi rảnh, bạn ấy thường............

....

....

....

....

3. THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Nghe và đánh dấu vào bảng thói quen ăn uống của chị Mai và anh Long (Listen and mark X in the table about Mai's and Long's habits).

Thói quen	Mai					Long				
	Luôn luôn	Thường	Thỉnh thoảng	Ít khi	Không bao giờ	Luôn luôn	Thường	Thỉnh thoảng	Ít khi	Không bao giờ
Ăn sáng										
Uống cà phê										
Uống trà										
Uống sữa										

Bài tập 3.2. Nghe và chọn thông tin thích hợp (Listen and choose the correct information).

1. Anh Nam ..... đi ăn ở ngoài.

a. luôn luôn

b. thỉnh thoảng

c. không bao giờ



2. Anh ấy thích ăn cơm nhà vì ....

a. ăn ở ngoài rất mắc.

b. anh ấy thích món ăn vợ nấu.

c. anh ấy không muốn đi ra ngoài.

4. BÀI ĐỌC

SINH HOẠT HÀNG NGÀY CỦA GIA ĐÌNH TÔI

Tôi tên Kiki. Tôi là một con chó hai tuổi. Tôi sống với gia đình bà Hai.

Mỗi buổi sáng, sau khi thức dậy, tôi và ông Hai chạy bộ ở công viên gần nhà. Khoảng 6 giờ 30, tôi và bà Hai đưa em Bim sáu tuổi đi học, rồi chúng tôi đi chợ hay đi siêu thị mua đồ ăn. Buổi chiều, lúc 4 g30, chúng tôi đi đến trường đón em Bim về. Sau đó, tôi và em Bim chơi ở công viên khoảng 30 phút. Chúng tôi ăn tối sau khi ông Hai đi làm về.



Cuối tuần, em Bim không đi học và ông Hai không đi làm. Gia đình chúng tôi thường nghỉ ở nhà. Thỉnh thoảng, chúng tôi đi chơi xa. Đi chơi vui nhưng rất mệt. Tôi muốn ở nhà nhưng không được vì em Bim luôn luôn muốn tôi đi chơi với em ấy.

Bài tập 4.1. Chọn câu trả lời đúng (Choose the correct answer).

1) Kiki là tên ...

a. con chó b. con mèo c. em bé

2) Buổi sáng, Kiki thường chạy bộ với ...

a. bà Hai

b. ông Hai

c. em Bim

3) Thỉnh thoảng, Kiki đi chơi xa với gia đình vì ...

a. Kiki rất vui khi không phải ở nhà.

b. Kiki ít khi rảnh.

c. em Bim thích chơi với Kiki.

Bài tập 4.2. Thông tin sau đúng hay sai (Đ/S) (Write Đ for the correct information and S for the wrong information).

	Đ/S
1) Ông Hai thường chạy bộ sau khi thức dậy.	
2) Kiki thường đi chơi ở công viên với bà Hai.	
3) Kiki thường đưa em Bim đi học và đón em Bim từ trường về nhà.	
4) Gia đình Kiki thỉnh thoảng đi chơi xa cuối tuần.	
5) Ông Hai ít khi đi chơi với gia đình vì phải làm việc.	

Bài tập 4.3. Trả lời câu hỏi (Answer the questions).

1) Năm nay Kiki mấy tuổi?

....

2) Ông Hai và Kiki thường chạy bộ ở đâu?

....

3) Trong câu "Buổi chiều, *chúng tôi* đi đến trường đón em Bim về", "*chúng tôi*" là ai?

....

4) Kiki có thích đi chơi xa không? Vì sao?

....

D. TỪ VỰNG

ăn ở ngoài	to eat outside	luôn luôn	always
cà phê đá	coffee with ice	nên	therefore
cà phê đen	black coffee	nghỉ học	to skip class, be absent from school
chạy	to run	như	like
chạy bộ	to go jogging	rau	vegetables
chó	dog	tại sao / sao	why
chưa bao giờ	(have) never yet	thỉnh thoảng	sometimes
đồ ngọt	sweet food	thức ăn nhanh	fast food
đôi khi	occasionally	thức khuya	to stay up late
hay	usually, often; or	thường	usually, often
hút thuốc	to smoke cigarette	trái cây	fruits
ít khi	rarely	vì	because
không bao giờ	never		

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. **Phó từ chỉ tần suất** (Adverbs of frequency)

Luôn luôn		**100%**
Thường, hay		**80%**
Thỉnh thoảng		**40%**
Đôi khi		**30%**
Ít khi		**10%**
Chưa bao giờ Không bao giờ	(Until now)	**0%**

2. **Tại sao / vì sao/ sao** (Why) – they are the same, "**sao**" is a short form of "**tại sao**" or "**vì sao**" and it's more informal than the other ones. They are used to ask about reasons and place at the beginning of sentences.

a. *Tại sao hôm qua anh không đi làm?* (Why didn't you do to work yesterday?)

b. *Vì sao cô ấy buồn?* (Why is she sad?)

c. *Sao bạn không nói gì?* (Why don't you say anything?)

3. **Vì (because)** – the conjunction is used to express the reason of what had been said before.

A: Tại sao anh không đi làm? (Why didn't you do to work yesterday?)

B: Vì hôm qua tôi bị bệnh. (Because yesterday I was sick)

"Vì" is also used in the structure **Vì (because)... nên (therefore)...** to indicate a cause-and-effect relationship. The part follows "**vì**" is the cause or the reason, and the part follows "**nên**" introduces the effect.

*Vì hôm qua (tôi) bệnh **nên** tôi không đi làm được.* (Because I was sick yesterday, I couldn't go to work).

BÀI 13: ANH PHẢI ĐI LÀM THÊM

(I MUST GO TO WORK PART TIME)

Cách nói về công việc (How to talk about jobs).

Ngữ pháp (Grammar): **S thấy ... thế nào? Nếu ... thì ...; chỉ .... thôi; mỗi₁**

A. HỘI THOẠI

Minh và Long đang nói chuyện với nhau về việc làm thêm của họ (Minh and Long are talking about their part-time jobs).



Minh Dạo này anh Long có bận không?
Long Bận lắm. Anh phải đi làm thêm.
Minh Anh làm mấy ngày một tuần?
Long Năm ngày một tuần.
Minh Em cũng đang làm thêm mỗi ngày ở một tiệm bán quần áo.
Long Công việc ở đó thế nào?
Minh Em thấy chán lắm vì chỉ trả lời tin nhắn của khách hàng thôi.
Long Anh biết một nhà hàng đang cần nhân viên phục vụ.
Minh Vậy hả, anh?
Long Nếu em muốn thì anh giới thiệu cho.
Minh Dạ, muốn!

Trả lời câu hỏi:

a. Dạo này Long có bận không? Tại sao?
b. Minh đang làm thêm ở đâu? Minh có thích công việc đó không?
c. Long muốn giới thiệu cho Minh công việc gì?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences):

1.	Chị làm gì?	Tôi làm nhân viên phục vụ.
	Em làm gì?	Em làm nhân viên bán hàng ở siêu thị.
	Họ làm gì?	Họ là tiếp tân khách sạn.
	Cô ấy làm gì?	Cô ấy là thu ngân.

2.	Em học mấy giờ một ngày?	Em học hai giờ một ngày.
	Cô dạy mấy ngày một tuần?	Cô chỉ dạy ba ngày một tuần thôi.
	Anh làm việc mấy ngày một tuần?	Tôi làm việc mỗi ngày.

3.	Cô **thấy** công việc đó **thế nào?**	Tôi thấy công việc đó rất thú vị.
	Em **thấy** công việc đó **thế nào?**	Em thấy khó lắm.
	Bạn **thấy** công việc đó **thế nào?**	Mình thấy hơi chán.

4.
- **Nếu** công việc đó chán **thì** em làm việc khác.
- **Nếu** không khỏe **thì** chị nghỉ một ngày.
- Anh phải đi làm thêm **nếu** muốn có nhiều tiền.



C. THỰC HÀNH

1. THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời (Ask and answer questions).

1) Công việc và nơi làm việc (Jobs and working places).

Công việc	Nơi làm việc
tiếp tân	khách sạn
tài xế	công ty taxi
bác sĩ	bệnh viện
giáo viên	trung tâm ngoại ngữ
nhân viên phục vụ	nhà hàng
nhân viên bán hàng	siêu thị

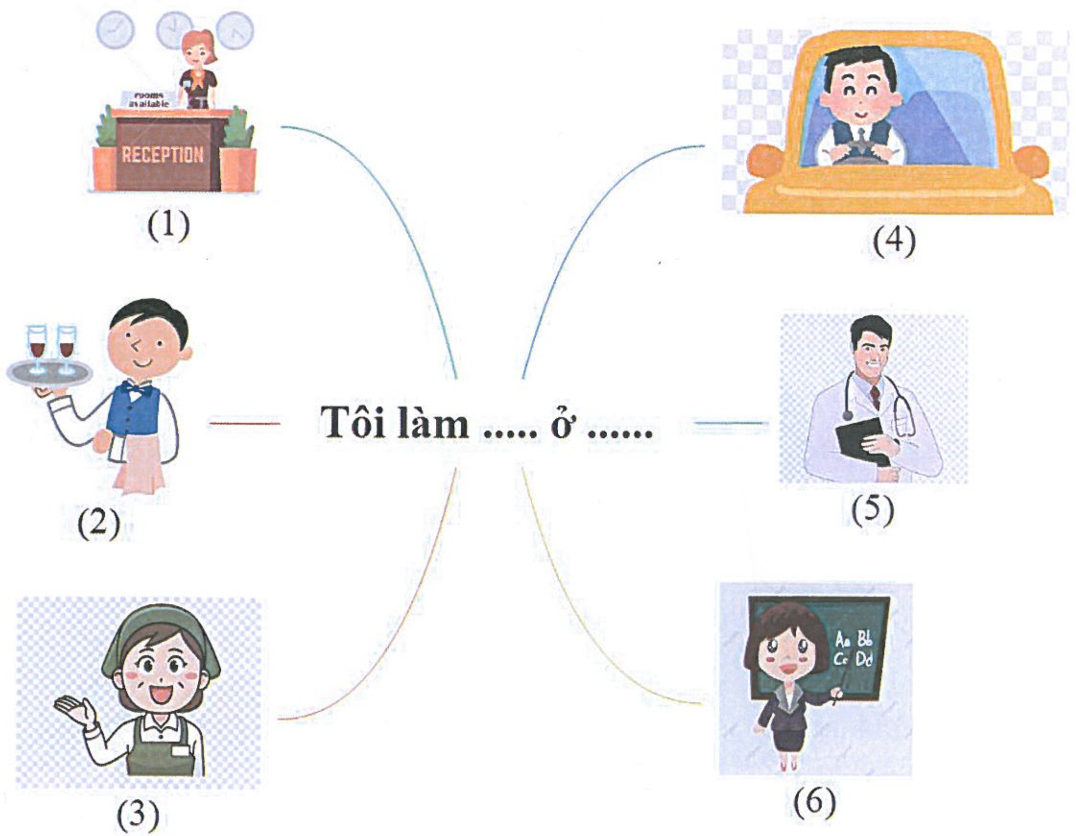
Mẫu:

A: Dạo này, chị **làm gì**?

B: Tôi làm tiếp tân.

A: Chị **làm ở đâu**?

B: Tôi làm ở khách sạn.



2) Thời gian làm việc (Working time): **Dựa vào lịch làm việc bên dưới** , **và hỏi đáp theo mẫu** (Base on the working schedule, ask and answer the questions, using the form below).

Tên/Ngày/Giờ (làm việc)		thứ Hai	thứ Ba	thứ Tư	thứ Năm	thứ Sáu	thứ Bảy	Chủ nhật
Chị Lan	6:00-10:30							
Anh Tâm	13:30 - 18:00							
Cô Mai	7:00 - 17:00							
Em Hoa	8:00 -14:00							
Em Hồng	10:00-16:00							

- **Ghi chú:** Giờ làm việc ☐ Giờ nghỉ: ■

Mẫu 1:

A: Chị Lan làm việc mấy lần một tuần?

B: Chị ấy làm .... lần một tuần, thứ ....

A: Chị Lan làm (việc) buổi nào (buổi sáng, buổi chiều hay buổi tối)?

B: Chị ấy làm buổi ....

Mẫu 2:

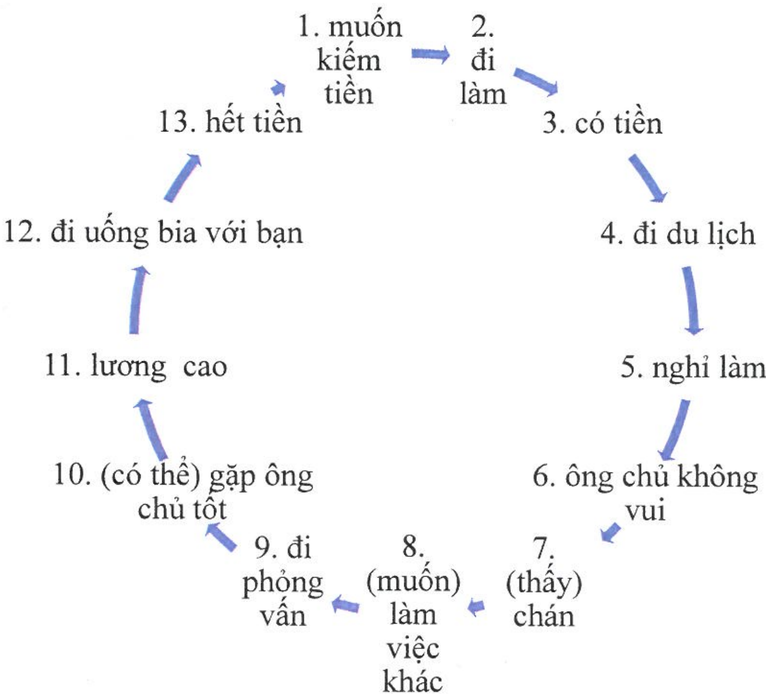
A: Chị Lan làm (việc) từ mấy giờ đến mấy giờ?

B: Chị ấy làm từ .... đến ....

A: Chị Lan nghỉ làm thứ mấy?

B: Chị ấy nghỉ (làm) thứ ....

Bài tập 1.2. Dùng "Nếu...thì..." để hoàn thành chuỗi liên kết theo sơ đồ sau, có thể thêm chủ ngữ, "sẽ", "có thể" (Use the structure **Nếu ... thì...** to complete the following circle as the example. You can add a subject in each sentence or the words **"sẽ"**, **"có thể"**)



Ví dụ: *Nếu (1) muốn kiếm tiền **thì** bạn (2) đi làm. Nếu (2) đi làm **thì** (3) bạn sẽ có tiền. Nếu có tiền **thì**....*

2. THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1: Dùng "*chỉ*.... " để viết về các tình huống dưới đây (Use "*chỉ* .... " to write about the following situations):

Ví dụ: Hà làm việc từ thứ Hai đến thứ Bảy. Chủ nhật Hà nghỉ.

→ *Hà **chỉ** nghỉ Chủ nhật.*

1) Dạo này ông Năm không khỏe nên ông ấy không uống bia, không uống nước ngọt. Ông ấy uống trà đá.

→ ....

2) Làm việc ở công ty đó lương không cao lắm, khoảng 10 triệu một tháng.

→ ....

3) Dạo này chúng tôi không đi ăn ở ngoài. Chúng tôi ăn ở nhà.

→ ....

4) Tôi muốn mua một cái máy tính mới, giá 28 triệu, nhưng bây giờ tôi có 10 triệu.

→ ....

5) Cô ấy không thích làm việc ở văn phòng. Cô ấy thích làm ở quán cà phê.

→ ....

Bài tập 2.2. Viết câu trả lời cho những câu trả hỏi dưới đây (Write answers to the questions below):

Ví dụ: Bạn học tiếng Việt *mỗi tuần mấy buổi*?

→ *Mình học tiếng Việt mỗi tuần ba buổi.*

1) Bạn lên mạng mỗi ngày mấy tiếng?

....

2) Anh/ Chị đi chơi với bạn mỗi tháng mấy lần?

....

3) Mỗi năm anh/chị đi du lịch mấy lần?

....

4) Mỗi tuần anh/ chị đi siêu thị mấy lần?

....

5) Anh/chị đi ăn ở ngoài mỗi tuần mấy lần?

....

Bài tập 2.3. Dùng từ cho sẵn viết thành câu (Use the following words to make correct sentences).

Ví dụ: thôi/ 4 ngày/ tuần/một/ làm/ chị Lan/ chỉ

→ Chị Lan chỉ làm 4 ngày một tuần thôi.

1) quần áo/ em/ bán/ qua mạng/ dạo này.

→ ....

2) đang/ cần/ công ty đó/ à/ nhân viên bán hàng?

→ ....

3) anh/ ngày mai/ phỏng vấn/ mấy giờ/ lúc?

→ ....

4) công ty/ xa/ ở/ nếu/ thì/ phải/ em/ có xe máy.

→ ....

5) làm thêm/ em ấy/ đang/ một/ quán trà sữa/ cho

→ ....

6) tôi/ dạy/ cho/ sinh viên/ đang/ một/ tiếng Anh.

→ ....

Bài tập 2.4. Dùng cấu trúc *"thấy.... thế nào?"* để hỏi và trả lời cho các tình huống dưới đây (Use the structure "thấy .... thế nào?" to ask and answer the following situations):

Ví dụ: A: Anh thấy công việc đó thế nào? B: Tôi thấy công việc đó hơi khó.	công việc đó / khó
1) A: ....? B:	1) công ty đó/ tốt
2) A: ....? B:	2) bạn gái anh Nam/ rất đẹp

3) A: ....? B:	3) anh nhân viên mới/ chăm chỉ
4) A: ....? B:	4) cà phê ở đó/ rẻ
5) A: ....? B:	5) đồ ăn Việt Nam/ ngon

Bài tập 2.5. Dùng cấu trúc *"Nếu... thì..."* để hoàn thành các tình huống dưới đây (Use the structure "Nếu ... thì..." to complete the situations below):

1. Nếu công việc đó chán quá thì	
2. .... nếu làm việc mệt.	
3. Nếu các bạn muốn làm tiếp tân thì	
4. Nếu chị ấy có nhiều tiền thì	
5. ....nếu anh luôn đi làm trễ.	
6. Nếu có nhiều đồng nghiệp tốt thì	

3. THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Nghe và trả lời câu hỏi (Listen and answer the questions).

1) Hiện nay, Lâm đang làm gì?

....



2) Hoa muốn giới thiệu Lâm cho ai?

....

3) Lâm có thể đi làm thêm vào thời gian nào?

....

Bài tập 3.2.

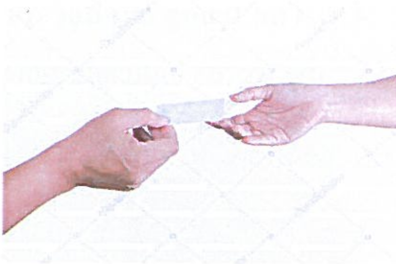
1) Nghe và chọn thông tin đúng (Listen and choose the correct information).

(1) Chị của Hoa muốn tuyển nhân viên làm công việc gì?

a. Giao hàng cho khách.

b. Bán máy vi tính cho khách.

c. Trả lời tin nhắn cho khách.



(2) Hoa đã đưa gì cho Lâm?

a. Số điện thoại của chị Hoa.

b. Địa chỉ của Hoa.

c. Tin nhắn của chị Hoa.

2) Nghe lại và trả lời các câu hỏi sau (Listen again and answer the questions):

(1) Chị của Hoa muốn tuyển một nhân viên như thế nào?

....

(2) Vì sao Hoa nghĩ Lâm có thể làm được công việc này?

....

(3) Thời gian và nơi làm việc của công việc này có gì đặc biệt?

....

4. BÀI ĐỌC



Cô Minh đã bắt đầu làm việc ở Nhà hàng Bánh xèo "Ăn là ghiền" từ một tháng trước. Mỗi ngày, cô ấy phải rửa rau, trái cây, chuẩn bị thịt, trứng và nấu ăn cho nhà hàng. Cô Minh nghĩ việc này không khó nhưng ông quản lý nhà hàng đã dạy cô ấy rất nhiều. Mỗi ngày, ông ấy luôn hỏi: "Trước khi nấu ăn, cô có đeo bao tay không?"; "Sau khi nấu ăn xong cô có lau bếp sạch không?".

Sau một tháng làm việc, cô Minh không chờ ông quản lý hỏi nữa. Khi gặp ông ấy, cô Minh luôn nói: "Tôi đã đeo bao tay trước khi nấu ăn" và "Tôi luôn lau bếp sạch sau khi nấu ăn xong". Ông quản lý vui. Cô Minh cũng rất vui.

4.1. Tìm trong bài đọc những từ ngữ chỉ các hoạt động sau (Find in the text the words indicating the following activities):

(1)	(2)	(3)	(4) ....

4.2. Đánh dấu câu Đúng (True) / **Sai** (False).

1) Cô Minh là bạn của ông quản lý nhà hàng. ☐ Đ ☐ S
2) Cô Minh đã làm việc ở đó từ năm trước. ☐ Đ ☐ S
3) Ông quản lý đã hỏi cô Minh nhiều câu hỏi. ☐ Đ ☐ S

4) Cô Minh luôn đeo bao tay trước khi nấu ăn. ☐ Đ ☐ S
5) Sau khi nấu ăn xong, cô Minh luôn lau bếp sạch. ☐ Đ ☐ S

4.3. Trả lời câu hỏi:

1) Cô Minh đã làm việc ở nhà hàng này từ bao giờ?

....

2) Mỗi ngày cô Minh làm gì ở nhà hàng?

....

3) Ông quản lý muốn cô Minh làm gì trước khi nấu ăn?

....

4) Ông ấy muốn cô Minh làm gì sau khi nấu ăn xong?

....

D. TỪ VỰNG

ăn ngon	to eat a good food	mỗi$_1$	every, each
cao	high	nghỉ làm	to stop working, off from work
chăm chỉ	assiduous	nghĩ	to think
chán	bored, boring	ngủ ngon	sleep well
chỉ/ thôi	only, just	nhân viên phục vụ	waiter
công việc	work, job	ông chủ, bà chủ	owner
dạo này	these days	quản lý	to manage, manager
đặt	to book, to order	rửa rau	to wash vegetables
đeo bao tay	to wear gloves	tài xế	driver
giao hàng	to deliver goods	thấp	short

hết tiền	to be out of money	thu ngân	cashier
kiếm tiền	to earn money	tiếp tân	receptionist
lau bếp	to clean the kitchen	tin nhắn	message
lương	salary, pay, wage		

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. Structure: S … thấy … thế nào? – used to ask about someone's opinion, feeling about something. "T**hấy"** in this case means **"to feel, to think"**. We usually, we use the adjective after the verb "**thấy**" or a sentence to answer the question.

a. *A: Chị thấy công việc thế nào?* (How do you like your job?)
   B: *Tôi thấy **chán*** (I feel bored)/*Tôi thấy **công việc chán*** (I find this job boring).

b. *Anh thấy món ăn này thế nào?* (How do you like this dish?)
   – Tôi thấy (nó) rất **ngon**. (I found it very tasty)

2. Structure: Nếu … thì… - used to indicate the relationship between condition and result.

a. ***Nếu** (bạn) cần tiền **thì** bạn phải làm việc* (If you need money, you must work).

b. ***Nếu** (bạn) không thích công việc ở đó **thì** bạn đi tìm việc khác* (If you don't like that work, look for another job).

If the subject in both clauses is the same, the subject in the subordinate clause is usually omitted. And if the main clause precedes the subordinate clause, ***"thì"*** cannot be used.

*Bạn đi tìm việc làm mới **nếu** không thích công việc ở đó(You go find a new job if you don't like the job there).*

3. Chỉ, thôi *(just, only)*. "**Chỉ**" usually is placed in front of the predicate. In some cases, it can be placed a different position in a sentence depending on the meaning they convey (b). In conversation we can use "**thôi**" at the end of the sentence instead of "**chỉ**" (c) or use both of them (d).

a. *Em **chỉ** trả lời tin nhắn cho khách hàng* (I only reply to customers' messages)

b. *Em làm việc **chỉ** hai ngày một tuần* (I work only two days a week).

c. *Em làm việc hai ngày một tuần **thôi*** (I only work two days a week)

d. *Em **chỉ** làm việc hai ngày một tuần **thôi*** (I only work two days a week)

4. Mỗi$_1$ (every, each):

"*Mỗi*" is used with time indicator to indicate the repetition of an action (a). "*Mỗi*" also means "each one of or all" (of a certain number) (b)

a) ***Mỗi** ngày tôi đi làm bằng xe máy* (**Every** day I go to work by motorbike).

b) *Chúng tôi, **mỗi** người có một cái xe máy* (**Each** of us has a motorbike).

"*Mỗi*"+ day/week/ month, … is used along with quantity (X times, X hours. …) to indicate how many times the event is repeated in that period of time (a,b).

c) ***Mỗi** ngày tôi làm thêm 3 tiếng = Tôi làm thêm 3 tiếng **một** ngày* (**Every** day I work part-time 3 hours = I work part-time 3 hours **a** day).

d) ***Mỗi** tuần tôi tập thể dục 3 lần =Tôi tập thể dục 3 lần **một** tuần* (**Every** week I exercise 3 times = I exercise 3 times a week).

BÀI 14: ANH THƯỜNG ĐI LẠI TRONG THÀNH PHỐ BẰNG GÌ?

(HOW DO YOU USUALLY GET AROUND THE CITY?)

Cách nói về phương tiện đi lại (How to talk about means of transportation)

Ngữ pháp (Grammar): **...đi bằng gì? ... vừa ... vừa...; Còn ... thì ... hơn; hay**

A. HỘI THOẠI

Anna và Francis nói chuyện với nhau về việc đi lại trong thành phố (Anna and Francis are talking about how they usually get around the city)



Anna Francis, anh thường đi lại trong thành phố bằng gì?

Francis Tôi thường đi bằng xe máy.

Anna Còn tôi thì thường đi bằng phương tiện công cộng như xe buýt, taxi.

Francis Thỉnh thoảng tôi cũng đi taxi hay Grab bike nếu tôi không biết đường.

Anna Tôi sợ đi xe máy vì thấy hơi nguy hiểm.

Francis Nhưng đi bằng xe máy nhanh hơn và tiện hơn đi bằng taxi hay xe buýt.

Anna Còn tôi thì thấy đi bằng xe buýt vừa rẻ vừa an toàn.

Francis Thế, chị đi bằng xe buýt mỗi ngày à?

Anna Vâng. Từ nhà tôi đến công ty chỉ mất khoảng 20 phút thôi.

Trả lời câu hỏi:

a. Francis thường đi lại bằng gì?
b. Anh ấy có bao giờ đi bằng xe công cộng không?
c. Tại sao Francis thích đi bằng phương tiện đó?
d. Anna thường đi lại bằng gì? Tại sao?
e. Từ nhà Anna đến công ty mất bao lâu?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

1. Anh thường đi lại **bằng gì?**
   - Tôi thường đi bằng **xe máy**.
   - Tôi thường đi bằng **xe đạp**.
   - Tôi thường đi **xe hơi**.
   - Tôi thường đi **xe buýt**.

2.
   - Đi bằng xe máy tiện **hơn** xe buýt.
   - Đi bằng xe đạp tốt cho sức khỏe **hơn** xe hơi.
   - Đi máy bay nhanh **hơn** xe lửa.

3.
   - Đi bằng **xe máy vừa** nhanh **vừa** rẻ.
   - Đi bằng **xe đạp vừa** dễ **vừa** tốt cho sức khỏe.
   - Đi **xe giường nằm vừa** rẻ **vừa** thoải mái.

Đi bằng xe máy nhanh. **Còn** đi bằng xe đạp **thì** chậm.

4. Đi bằng xe lửa rẻ. **Còn** đi bằng máy bay **thì** nhanh nhưng mắc.

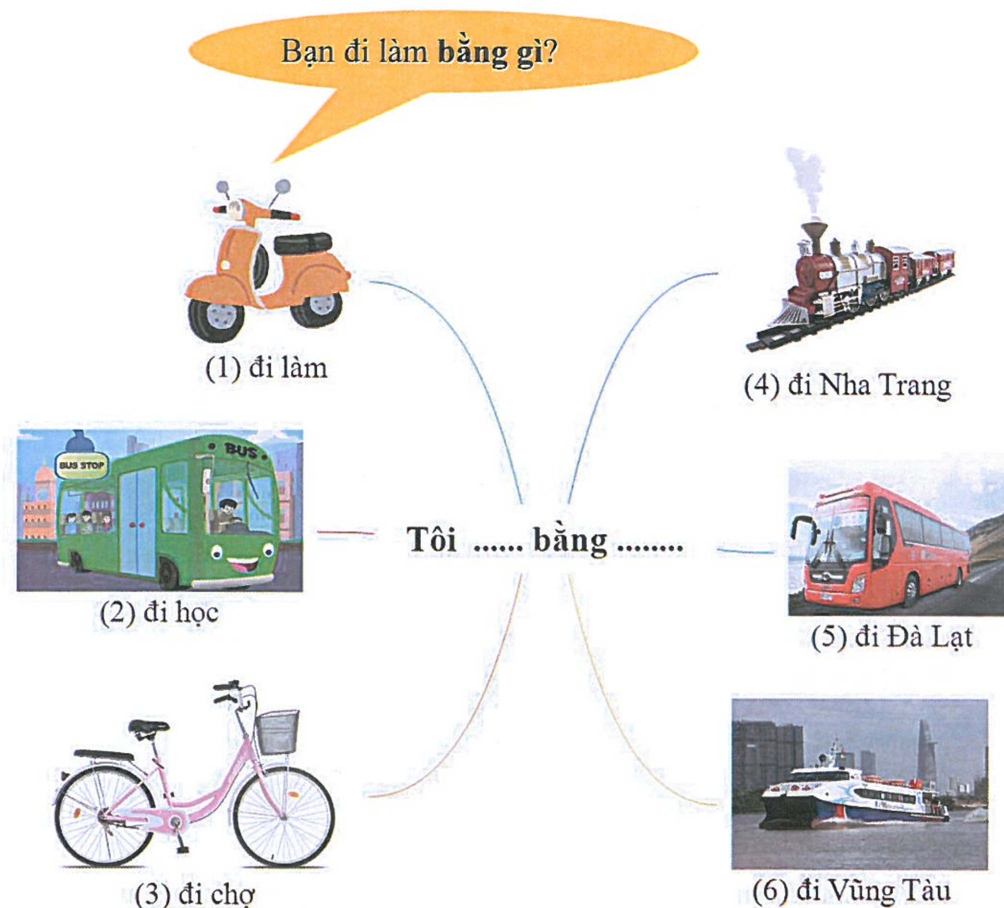
Chồng tôi thích đi xe máy. **Còn** tôi **thì** thích đi xe buýt.

C. THỰC HÀNH

1. THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời câu hỏi (Ask and answer questions).

1) **Phương tiện đi lại** (Ask about means of tranportation).



2) **So sánh 2 phương tiện** (Compare between two types of tranportation)

Xe máy và xe đạp, **xe nào** nhanh **hơn**?

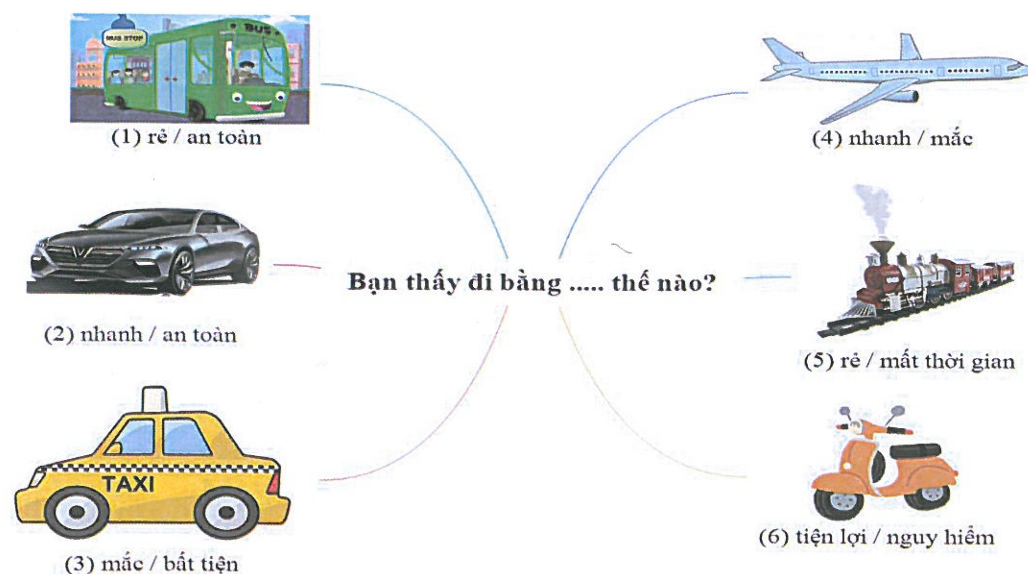
Xe máy nhanh **hơn** (xe đạp).

nhanh	chậm	an toàn	nguy hiểm
tiện lợi	bất tiện	mắc	rẻ

3) **Nói ý kiến về phương tiện giao thông, sử dụng "*thấy*", "*nhưng*" và "*vừa….vừa*"** (Talk your opinion about means of tranportation with using "*thấy*", "*nhưng*" and "*vừa…vừa…*")

Tôi **thấy** đi bằng … **vừa** …**vừa** …

Tôi **thấy** đi bằng … **nhưng** …



Bài tập 1.2. Thực hiện hội thoại ngắn (Use the given information to create short dialogues)

1

A: Bạn thường đi lại trong thành phố bằng gì?

B: Tôi thường đi bằng……... hay………….

A: Xe….. và xe…, xe nào tiện lợi hơn?

B: Xe…..tiện lợi hơn (xe…).

(1) (2) (3)

(4) (5)

2

(1) (2)

(3) (4) (5)

* Hà Nội/ Nha Trang/ Đà Lạt/ Vũng Tàu….

A: Từ Sài Gòn tôi có thể đi Hà Nội bằng gì?

B: Bạn có thể đi bằng ………. hay……….

A: Đi bằng ………. mất bao lâu?

B: Mất …………… tiếng/phút.

A: Bạn thấy đi bằng……. thế nào?

B: Tôi thấy ……………………..

2. THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Trả lời các câu hỏi sau (Answer the following sentences)

Ví dụ: Hà Nội và Huế, thành phố nào lớn hơn?

→ Hà Nội lớn hơn Huế.

1) Xe máy và xe hơi, xe nào đi nhanh hơn?

……………………………………………………………………………………

2) Taxi và Grab bike, xe nào an toàn hơn?

……………………………………………………………………………………

3) Vé máy bay và vé xe lửa, vé nào đắt hơn?

……………………………………………………………………………………

4) Thái Lan và Hàn Quốc, nước nào gần Việt Nam hơn?

……………………………………………………………………………………

5) Xe máy và xe buýt, bạn thích đi bằng xe nào hơn?

……………………………………………………………………………………

Bài tập 2.2. Dùng cấu trúc "*Còn…. thì…..*" để viết về những tình huống dưới đây (Use the structure "*Còn…. thì…*" to write about the following situations):

Ví dụ: Bạn tôi thích đi làm bằng xe máy. ***Còn** tôi **thì*** *thích đi bằng taxi.*

1) Anh Nam thích đi du lịch nước ngoài. Còn bạn gái anh ấy thì ……………………

2) Đi bằng xe máy tiện lợi. Còn đi bằng xe buýt thì ………………………………

3) Sài Gòn hay kẹt xe. Còn Vũng Tàu thì ………………………………………

4) Anh ấy thường đi xe máy từ Sài Gòn về quê. Còn tôi thì …………………………

5) Làm ở công ty này gần nhà. Còn làm ở công ty đó thì ……………………………

Bài tập 2.3. Chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống (Choose appropriate sentences from the right to fill in the blanks on the left)

1) Lan ơi, từ nhà bạn đến trường đi bằng xe buýt mất bao lâu?

…………………………………………………………………

2) Tôi nên đi Hà Nội bằng gì?

…………………………………………………………………

3) Chị đến đây bằng xe máy hay bằng taxi?

…………………………………………………………………

4) Mẹ ơi, từ đây đến đó xa lắm!

…………………………………………………………………

5) Em đi bằng xe buýt đi. Từ đây đến đó không xa lắm.

…………………………………………………………………

a. - Anh nên đi bằng máy bay. Nhanh và tiện lợi.

b. - Dạ, tôi đến đây bằng xe máy.

c. - À, chỉ mất 10 phút thôi.

d. – Nhưng đi xe buýt hơi bất tiện.

e. - Không sao. Mẹ đi bộ được.

Bài tập 2.4. Dùng cấu trúc "... *vừa*... *vừa*..." và những từ cho sẵn dưới đây để viết câu (Use the structure *"...vừa...vừa..."* and the words below to create sentences):

Ví dụ	đói và mệt	→ Nó **vừa** đói **vừa** mệt.
1)	nóng và cay	→ ....
2)	lái xe và nghe điện thoại	→ ....
3)	rẻ và an toàn	→ ....
4)	đi và nghe nhạc	→ ....
5)	ồn ào và kẹt xe	→ ....

Bài tập 2.5. Viết câu hỏi cho các câu trả lời dưới đây (Write questions for the answers below)

Ví dụ: *Từ nhà anh đến trường có xa lắm không?*	- Không. Từ nhà tôi đến trường không xa lắm!
1) ....?	- Dạ, em đi làm bằng xe máy.
2) ....?	- Từ nhà em đến công ty mất khoảng 30 phút.
3) ....?	- Tôi thấy đi Grab bike tiện hơn đi bằng xe buýt.
4) ....?	- Từ Sài Gòn ra Hà Nội, đi bằng máy bay mất 2 tiếng.
5) ....?	- Không. Đi bằng xe máy không an toàn lắm!

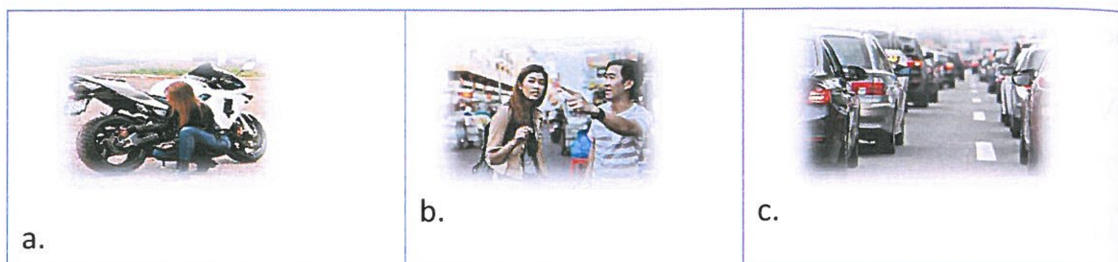
3. THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Nghe và chọn đáp án đúng (Listen and choose the correct answer).

1) Người phụ nữ đến nhà hàng bằng gì?

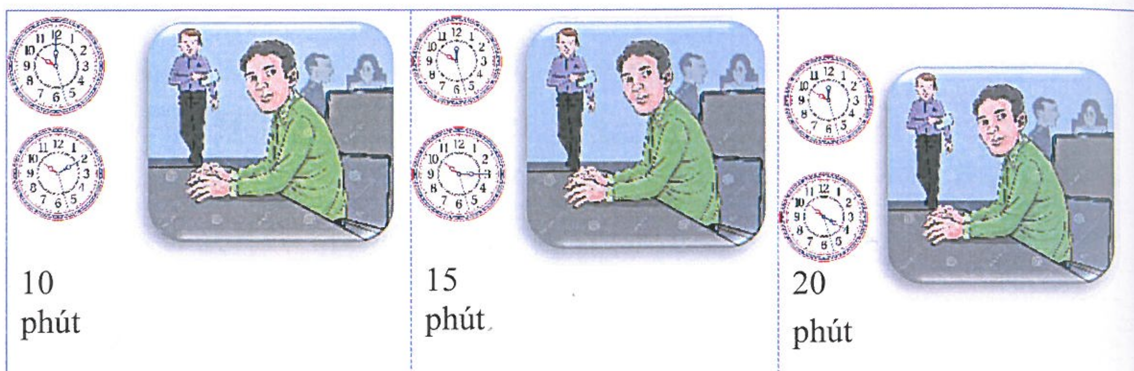
a.	b.	c.

2) Tại sao chị ấy đến trễ?



a. b. c.

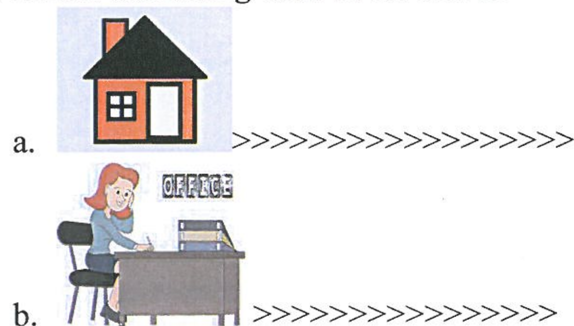
3) Người đàn ông đã đợi bao lâu?



10 phút | 15 phút | 20 phút

3.2. Nghe lại và cho biết các con số sau nói về điều gì (Listen again and tell us what these numbers talk about).

1) 10 km là khoảng cách từ … đến …

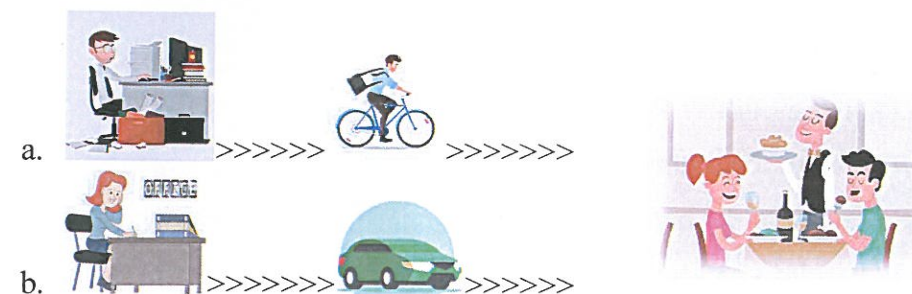


a. >>>>>>>>>>>>>>>>>>

b. >>>>>>>>>>>>>>>>



2) 15 phút là thời gian đi từ … đến…



a. >>>>>> >>>>>>>

b. >>>>>>> >>>>>>

3) 20 phút là thời gian họ gặp nhau hay anh ấy đợi?



a. b.

4. BÀI ĐỌC

PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG

Ngày xưa, nếu muốn đi đâu thì người ta phải đi bộ hay đi tàu, thuyền. Việc đi lại mất rất nhiều thời gian. Từ thành phố này đến thành phố khác, vừa đi vừa về, có khi mất một, hai tháng. Từ khi có xe lửa, xe ô tô và máy bay thì việc đi lại tiện lợi và nhanh hơn rất nhiều.

Ở các thành phố lớn trên thế giới, các phương tiện giao thông công cộng thường là xe buýt, xe taxi hay xe điện ngầm. Ở Việt Nam, người ta thường đi lại bằng xe máy hay xe buýt.

Đi xe máy thì nhanh và tiện lợi nhưng hơi nguy hiểm. Còn đi xe buýt thì rẻ và an toàn nhưng vào giờ cao điểm thì không thoải mái lắm. Hiện nay, vì giá vé xe buýt rẻ nên số người đi xe buýt nhiều hơn trước đây. Nghe nói Việt Nam sắp có xe điện ngầm. Đi bằng xe điện ngầm thì vừa tiện lợi vừa không bị kẹt xe.



4.1. Viết tên những phương tiện giao thông có trong bài đọc (Write names of the transportation, mentioned in the text)

(1).................	(2).................	(3).................	(4).................
(5).................	(6).................	(7).................	(8).................

4.2. Trả lời các câu hỏi sau:

1) Ngày xưa, việc đi lại thế nào?

....

2) Từ khi nào việc đi lại nhanh và tiện lợi hơn?

....

3) Ở Việt Nam người ta thường đi lại bằng gì?

....

4) Điểm tốt và không tốt khi đi xe buýt là gì?

....

5) Bạn nghĩ, đi bằng tàu điện ngầm có điểm gì không tốt?

....

5 PHÚT GIẢI TRÍ

Hãy thử tìm tên 8 loại phương tiện giao thông được nhắc đến trong bảng dưới đây (Find 8 names of the means of transport mentioned in the table below)

Ví dụ: Hàng a: XE LỬA

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
a	A	D	E	G	I	X	E	L	Ư	A
b	T	N	M	H	O	A	T	R	G	Y
c	A	Đ	X	E	M	A	Y	P	X	I
d	X	H	E	R	A	O	P	Q	E	C
e	I	R	H	T	Y	X	Y	E	Đ	V
f	M	G	Ơ	H	B	S	H	R	A	H
g	I	X	I	K	A	D	M	T	P	I
h	U	L	G	T	Y	G	B	Y	T	U
i	X	E	K	H	A	C	H	U	I	P
k	S	R	G	R	A	B	B	I	K	E

D. TỪ VỰNG

an toàn	safe	sợ	be afraid, to fear
bằng	by	sớm	early
bất tiện	inconvenient	tàu	ship
chậm	slow	thế giới	world
công cộng	public	thoải mái	comfortable
đi lại	to get around	thời gian	time
điểm không tốt	bad point	thuyền	boat
đói	hungry	tiện lợi	convenient
giao thông	transportation	vé	ticket
giờ cao điểm	rush hour	xe đạp (điện)	(electric) bicycle
hiện nay	nowadays	xe điện ngầm	subway
kẹt xe	traffic jam	xe giường nằm	sleeping bus
khoảng cách	distance	xe khách	coach
máy bay	airplane	xe lửa	train
nguy hiểm	dangerous	xe máy	motorbike
phương tiện	means		

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. Structure... vừa +v/adj... vừa +v/adj....: This structure describes two actions that occur at the same time or two characteristics that can be found together of a subject.

a. *Tôi **vừa** đi bộ **vừa** nghe nhạc* (I walk and listen to the music at the same time).

b. ***Vừa** đi **vừa** về mất một, hai tháng* (To go and come back takes one or two months).

c. *Đi bằng xe máy **vừa** nhanh **vừa** rẻ* (To go by motorbike is both fast and cheap).

d. *Đi bằng xe buýt **vừa** chậm **vừa** dễ kẹt xe* (To go by bus is both slow and easy to get stuck in a traffic jam).

Note: Both features should be either negative or positive.

2. Comparative structure with "hơn" (more (than))

1) S – V – Obj1 **hơn** Obj2 (hơn = more than)

*Tôi thích cà phê **hơn** trà (I like coffee more than tea / I prefer coffee to tea)*

2) S - Adj **hơn/ Adj** ...hơn ....

a. *Vé máy bay mắc hơn vé xe lửa* (Air tickets are more expensive than train tickets).

b. *Trà tốt cho sức khỏe hơn cà phê* (Tea is better for health than coffee).

3. Thì –is an emphatic word that is used to introduce a contrast. It's used after a subject or a topic phrase to introduce a comment that is different from the previous sentence.

a. *Chồng tôi thường đi làm bằng xe máy, còn tôi **thì** đi bằng xe buýt* (My husband usually goes to work by motorbike, but/while I go by bus).

To emphasize the contrast, "**thì**" can be used in both clauses:

b. *Đi bằng xe máy **thì** nhanh, còn đi bằng xe buýt **thì** an toàn hơn* (To go by motorbike is fast but to go by bus is safer)

4. Hay can be used either in a statement or in a question to indicate a choice.

a. *Tôi thường đi làm bằng xe buýt hay taxi cho an toàn* (I usually go to work by bus or by taxi for (my own) safety)

b. *Bạn muốn đi bằng taxi hay bằng xe máy?* (Do you want to go by taxi or by motorbike?)

The conjunction **"hoặc"** can replace **"hay"** with no change in meaning in a declarative sentence. However, only **"hay"** can be used in a question.

a. *Tôi thường đi làm bằng xe buýt **hoặc** taxi cho an toàn.*

b. *Bạn thường đi làm bằng xe buýt **hay/~~hoặc~~** taxi?*

BÀI 15: GIA ĐÌNH CON CÓ MẤY NGƯỜI?

(HOW MANY PEOPLE ARE THERE IN YOUR FAMILY?)

Cách nói về quan hệ gia đình (How to talk about the family relationship)

Ngữ pháp (Grammar): **... đã ... chưa? Chắc là ...;**

... nào ... cũng...; mới

A. HỘI THOẠI

Long và Keiko, bạn gái của Long, về quê Long chơi (Long and Keiko, his girlfriend, come back to his hometown)



Long Mẹ ơi, con mới về.

Mẹ Long Con về chơi hả?

Keiko Con chào bác.

Long Mẹ, đây là Keiko, bạn gái của con. Con đưa bạn gái về quê thăm mẹ ạ.

Mẹ Long Chào con. Hai đứa vào nhà đi. Con sống ở Việt Nam lâu chưa?

Keiko Dạ, con ở đây sáu tháng rồi.

Mẹ Long Con về đây chơi, bác rất vui. Gia đình con có mấy người?

Keiko Nhà con có ba người. Con là con một. Nhà ông bà nội thì ở kế bên.

Mẹ Long Con đi học xa, chắc là ông bà và ba mẹ nhớ lắm ha!

Keiko Dạ, tối nào mẹ cũng gọi điện cho con hỏi hôm nay ăn gì, làm gì.

Long A, chị Ba về rồi kìa.

Trả lời câu hỏi:

1) Hôm nay Long về thăm gia đình với ai?
2) Keiko có anh chị em không?
3) Mỗi tối mẹ Keiko thường gọi điện cho Keiko để làm gì?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

1.	Cháu sống ở Việt Nam (đã) lâu **chưa**?	Dạ, **chưa**. Cháu **mới** ở đây hai tháng.
		Dạ, **chưa** lâu lắm, **mới** hơn một năm.
		Dạ, lâu **rồi** ạ, gần năm năm rồi.
2.	Gia đình cháu có **mấy người?**	Gia đình cháu có ba người, cháu là con một.
		Gia đình cháu có năm người: ba mẹ, anh trai, chị gái và cháu là con út.
		Gia đình cháu có bốn người. Cháu là con cả và một em trai.
3.	Sáng **nào** tôi **cũng** đưa con đến trường.	
	Năm **nào** chúng tôi **cũng** về quê thăm gia đình.	
	Anh em tôi, người **nào cũng** thích đi du lịch.	
4.	Cháu đi học xa.	**Chắc là** ba mẹ nhớ lắm.
		Chắc là gia đình lo lắng lắm.
		Chắc là cháu nhớ các món ăn mẹ làm lắm.

C. THỰC HÀNH

1. THỰC HÀNH NÓI

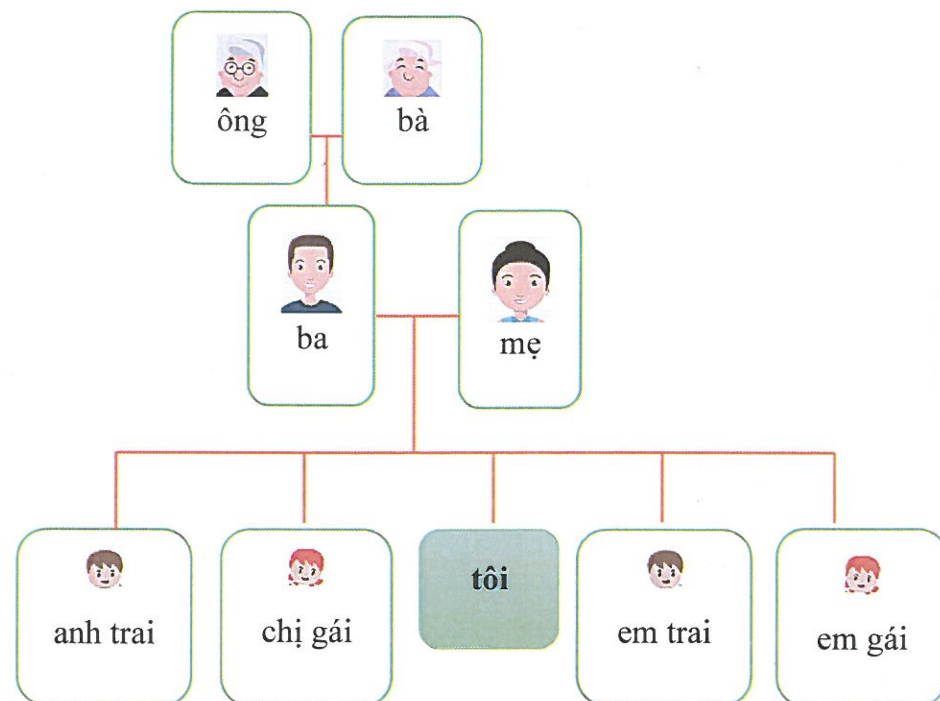
Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời về gia đình (Ask and answer about the family)

1) Nhìn vào sơ đồ để trả lời câu hỏi (Look at the chart and answer the question).

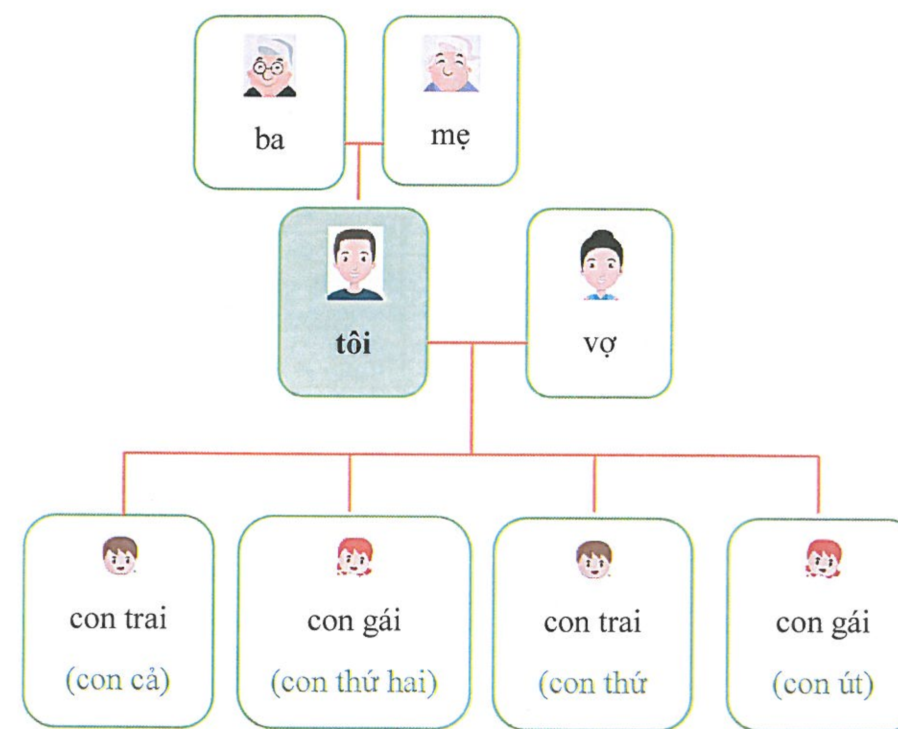
Gia đình bạn có mấy người?

Gia đình tôi có ……..

(1)



(2)



2) Nhìn vào hình ảnh để hỏi và trả lời (Look at the pictures, ask and answer the following questions as follow)

Câu hỏi gợi ý:

a. Gia đình ….. có mấy người?

b. Anh/Chị ….. có con chưa? (Anh/Chị …. có mấy con?)

c. Em/Bé ……. là con thứ mấy trong gia đình?

d. Em/Bé …… có mấy anh chị em?

e. ……

(1) Chị Truyền

(2) cô Trang, bé Thóc

(3) Chị Duy, Em Thư

(4) em Cún

→ Còn gia đình bạn?

Chào các bạn!

Tôi tên là …… Gia đình tôi có ………………

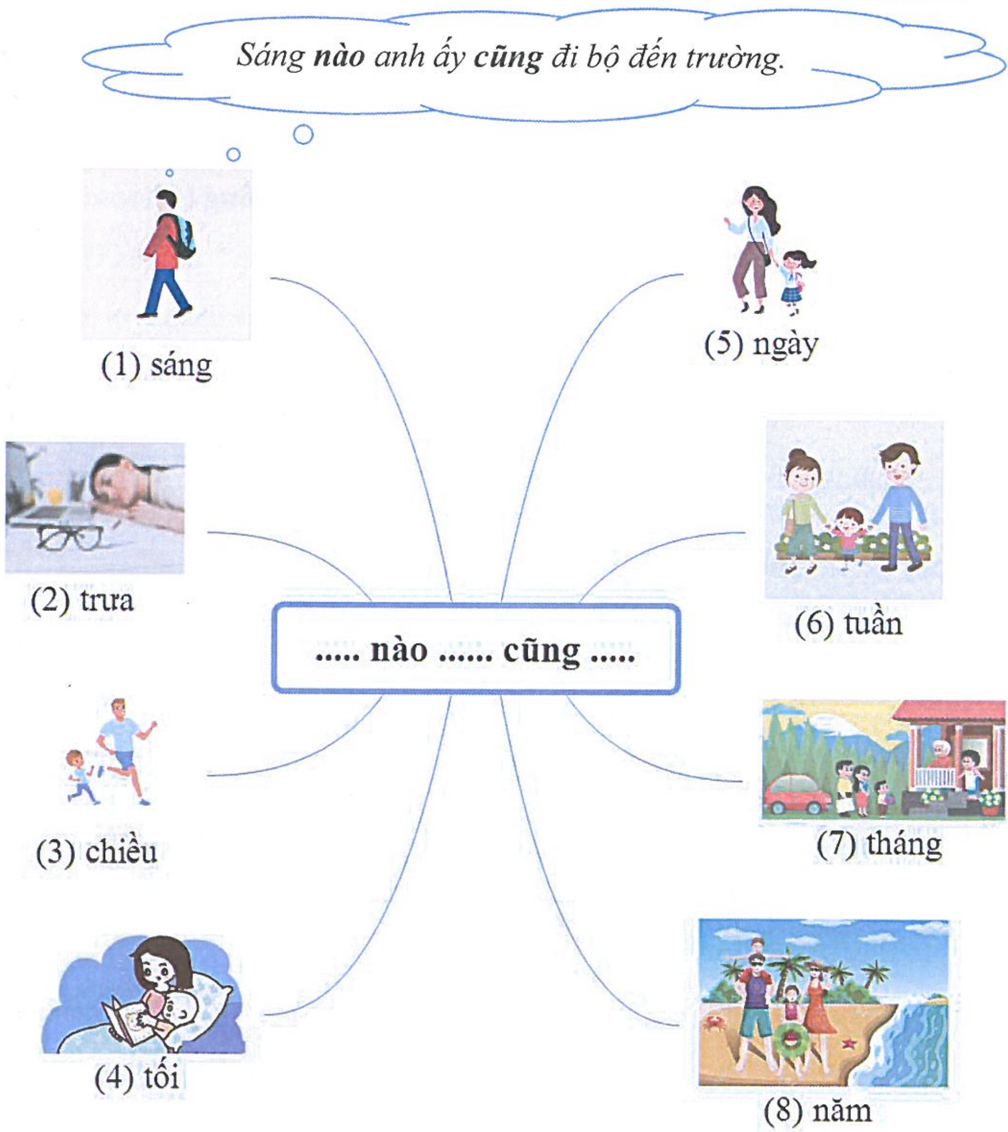
Tôi ……………………………… anh chị em.

Tôi là con ……………………. trong gia đình.

Bài tập 1.2. Luyện tập cấu trúc *"…nào … cũng …"* (Practice the structure "…nào…cũng…")

1) Nói theo cấu trúc *"…nào … cũng …"* (Make sentence, using the structure *"…nào…cũng…" and the given phrases).*

đi bộ đến trường	*chạy bộ với con*	*ngủ trưa*	*đọc sách cho con*
đưa con đến trường	*đưa con đi công viên*	*đưa con về thăm ông bà*	*đưa con đi biển*



2) **Dựa vào thông tin (1), hỏi và trả lời** (Based on the information (1), ask and answer)

(1) **A:** Em đi bộ đến trường **mỗi sáng** hả?

B: Dạ. Sáng **nào** em **cũng** đi bộ đến trường.

2. THỰC HÀNH VIẾT

Bài 2.1. Chọn đại từ nhân xưng thích hợp điền vào chỗ trống (Choose the appropriate personal pronouns to fill in the blanks)

1) **Con**: ....ơi! .... đã ăn cơm chưa? **Mẹ**: Rồi. .... ăn đi.	
2) **Em gái**: .... ơi! Cho .... hỏi một chút. **Chị gái**: .... hỏi gì?	
3) **Vợ**: .... ơi! Anh đi siêu thị với ...., được không? **Chồng**: Được. .... chờ .... một chút.	
4) **Cháu**: .... mời bà ăn cơm ạ. **Bà**: .... ăn đi.	

Bài tập 2.2. Nối các câu bên trái với các câu bên phải sao cho nghĩa phù hợp (Match the sentences on the left with the appropriate sentences on the right)

1) Bà Hai có tất cả 15 đứa cháu!	(a) - Mẹ con mới đi được 15 phút.
2) Ông chưa ngủ hả?	(b) - Không, nhà bà ấy kế bên nhà bà Tư.
3) Mẹ anh chắc là khó tính lắm hả?	(c) - Đến 15 đứa à? Đông, vui quá!
4) Bà nội ơi, mẹ con đi chợ lâu chưa?	(d) - Chưa. Bà ngủ trước đi!
5) Cuối tuần nào em cũng về quê anh ấy chơi à?	(e) - Không, mẹ anh dễ tính lắm.
6) Nhà bà Tám kế bên nhà ông Năm hả, mẹ?	(f) - Vâng, anh ấy muốn em cùng về với anh ấy.

Bài tập 2.3. Dùng từ "*mới*" để viết câu trả lời cho những câu hỏi dưới đây (Use the word "mới" to write answers to the questions below)

Ví dụ: A: Cháu **sống** ở Việt Nam lâu chưa?

B: (3 tháng) - *Cháu mới sống ở Việt Nam 3 tháng ạ.*

1) Anh **quen** cô gái đó lâu chưa?

(3 tuần) ....

2) Chị **chờ** em lâu chưa ạ?

(4 phút) ....

3) Anh lập gia đình lâu chưa?

(1 năm) ....

4) Chị Sáu **đi** nước ngoài lâu chưa, bác?

(tháng trước) ....

5) Con **ngủ** lâu chưa, anh?

(5 phút) ....

Bài tập 2.4. Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống trong đoạn văn dưới đây (Choose the correct word to fill in the blanks in the text below)

khó tính	nấu ăn	chơi	đến	gọi

Cuối tuần này Keiko sẽ về nhà bạn trai ở Vĩnh Long ....(1). Cô ấy tự hỏi:



Mình phải .... (2) bố mẹ anh ấy thế nào? Bố mẹ anh ấy có (3)............... không? Họ có thích có con dâu là người nước ngoài không?... Ôi, mà mình không biết ....(4)! Nếu mẹ anh ấy muốn mình nấu ăn thì mình phải làm thế nào?... À, mà gia đình anh ấy có ....(5) năm anh chị em. Có lẽ mình sẽ không phải nấu ăn!

Bài tập 2.5. Dùng cấu trúc "... *nào*.... *cũng*..." để viết lại các câu dưới đây (Use the structure "... *nào*.... *cũng*..." to rewrite the following sentences):

Ví dụ: Mẹ Keiko gọi điện cho Keiko mỗi tối.

→ *Tối **nào** mẹ Keiko **cũng** gọi điện cho cô ấy.*

1) Ông Năm làm vườn mỗi ngày.

....

2) Anh ấy luôn đưa vợ con đi du lịch vào mùa hè.

....

3) Ông Bình sang nhà ông Ba chơi cờ mỗi sáng.

....

4) Bà Hoa gửi tiền cho con gái đang học đại học ở Sài Gòn mỗi tháng một lần.

....

5) Cuối tháng, vợ anh ấy luôn luôn hỏi *"Anh ơi, có lương chưa?"*

....

Bài tập 2.6. Dùng cấu trúc *"chắc là...."* để dự đoán về những khả năng có thể xảy ra dưới đây (Use the structure "chắc là ...." to predict the following possibilities):

Ví dụ: *Cháu đi học xa, **chắc là** ông bà và ba mẹ nhớ lắm ha!*

1) Em là con một, chắc là..

2) Gia đình đông con, chắc là ông bà Tám ....

3) Anh Hà vừa giỏi vừa giàu, chắc là bạn gái anh ấy ....

4) Các con của bà Tư đều sống ở nước ngoài, bà ấy chắc là ....

5) Ông Minh mới mua xe hơi cho con trai, chắc là ....

3. THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Nghe và nối hình với thông tin thích hợp (Listen and match the pictures with correct information on the right).

1) Gia đình của anh, chị họ — a. 

2) Gia đình của Mai — b. 

3) Gia đình của David — c. 

3.2. Nghe lại và trả lời câu hỏi (Listen again and answer the questions).

1) Gia đình Mai có mấy người? Đó là ai?

....

2) Mai là con thứ mấy trong gia đình?

....

3) Gia đình David đông người hay ít người?

....

4) Vì sao Mai nghĩ David rất được ba mẹ yêu?

....

5) David thường chơi với ai?

....

4. BÀI ĐỌC



Xin chào cô và các bạn. Em xin giới thiệu về gia đình mình. Em tên là Phi. Năm nay, em 9 tuổi. Gia đình em có ông bà, ba mẹ, chị gái và em.

Mẹ em 36 tuổi. Mẹ em rất thích đi du lịch. Mẹ em là tiếp viên hàng không. Tháng nào mẹ em cũng bay đi nước này, nước kia. Ba em là nhân viên công ty. Ba em 40 tuổi. Ba em thích chạy bộ. Mỗi buổi sáng ba em đều chạy bộ khoảng một tiếng. Chị gái của em tên là Trang. Năm nay, chị ấy 11 tuổi. Chị Trang rất thích đi chơi và nói chuyện với bạn. Em không giống chị ấy. Em thích ở nhà đọc sách hay chơi game. Ông bà em đã nghỉ hưu. Buổi sáng, ông em thích vừa đọc báo vừa uống cà phê. Còn bà thì thích nấu ăn. Vì gia đình em ai cũng thích ăn đồ ngọt nên bà thường làm bánh cho cả nhà ăn. Gia đình em rất hạnh phúc. Em rất yêu gia đình em.

4.1. Chọn thông tin Đúng ☑ / Sai ☒ (Mark the True / False information)

1) ☐ Gia đình này có 6 người.

2) ☐ Mẹ Phi thường đi nước ngoài.

3) ☐ Ba Phi là giáo viên.

4) ☐ Phi và chị gái có sở thích giống nhau.

5) ☐ Ông và bà Phi có sở thích khác nhau.

4.2. Điền vào chỗ trống từ ngữ thích hợp (Fill in the with the appropriate words or phrases)

1) Đây là bức hình của _________ em Phi.

2) _________ của Phi là tiếp viên hàng không.

3) ________ của Phi năm nay 40 tuổi. Ông ấy rất thích _________.

4) _________ của Phi thích đi chơi và _________ với bạn.

5) _________của Phi đã nghỉ hưu.

4.3. Đọc và trả lời câu hỏi (Read and answer the questions)

1) Năm nay Phi mấy tuổi?

....

2) Phi có mấy anh chị em?

....

3) Sở thích của mẹ Phi là gì?

....

4) Ông bà của Phi còn đi làm việc không?

....

5) Phi thấy gia đình mình thế nào?

....

D. TỪ VỰNG

anh họ	cousin (male)	đưa 1	to take, to lead someone
bác	father's older brother	gửi	to send
cả 1	oldest	già	old
cả 2	all / whole	kế bên	next to
cháu	grandchild; nephew; niece	khác	other, another, different
chị họ	cousin (female)	không … gì cả	not V anything at all
chú	father's younger brother	làm vườn	to garden
cô	aunt (father's sister)	lập gia đình	to get married
con cả	oldest child	mỗi	every, each, per
con dâu	daughter-in-law	mùa hè	summer
con một	the only child	ông bà ngoại	grandparents on mother's side
con thứ	the second, third, … child	ông bà nội	grandparents on father's side
con út	youngest child	quen	to date with someone
cùng	same, together	thật	really
dễ thương	cute, pretty	tiếp viên hàng không	stewardess
dễ tính	easy-going	tự hỏi	to wonder
Dì	aunt (mother's sister)	xinh	pretty, nice
đến3	up to, to	xưng	to call oneself

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. … đã … chưa? - The interrogative structure *"… đã … chưa?"* is used to ask whether an action has happened or not up to the moment of speaking. Usually, the action is expected to have happened, in many cases *"đã"* can be omitted.

a. *A: Chị Lan ăn sáng chưa?* (Have you had breakfast yet, miss Lan?)

B: Rồi, chị ăn sáng rồi / Chưa, chị chưa ăn sáng.

b. *A: Minh đã có gia đình chưa?* (Has Minh gotten married yet?)

*B: **Rồi**, Minh đã có gia đình rồi / **Chưa**, Minh **chưa** có gia đình.*

2. Chắc là … is used to surmise that something is likely to happen.

a. *Em là con một, **chắc là** cả nhà cưng lắm.* (You are the only child, perhaps all the family love you very much)

b. *Hôm nay các cháu không đến được. **Chắc là** bà nội sẽ buồn lắm.* (Today grandchildren cannot come. Perhaps their grandmother will be very sad)

3. Noun + nào (s)… cũng + predicate

This structure is used to emphasize the similarity of all members in a group of subjects, objects, time or place.

a. *Ngày **nào** tôi **cũng** đi học* (I go to school every day → emphasize the time).

b. *Nơi **nào** ở Việt Nam tôi **cũng** muốn đến* (I want to go to every place in Viet Nam → emphasize the place).

c. *Người **nào** trong gia đình tôi **cũng** thích đi du lịch* (Everyone in my family like travelling → emphasize the person (subject).

d. *Người **nào** trong gia đình tôi **cũng** yêu quý.* (I love everyone in my family → emphasize the person (object)

4. Adverb "mới" indicates an action that happened in the very recent past from the specific point of time.

a. *Anh David **mới** đến Việt Nam* (Mr. David has just arrived in Viet Nam).

b. *Khi anh David **mới** đến Việt Nam, anh ấy làm việc cho một công ty của Mỹ* (When David had just arrived in Viet Nam, he worked for an American company).

BÀI 16: BÁC ĐỂ CHÉN ĐĨA Ở ĐÂU Ạ?

(AUNTIE, WHERE ARE OUR DISHES?)

Cách nói về vị trí các đồ vật trong nhà (How to talk about the locations of things in a house)

Ngữ pháp (Grammar): **trông** + tính từ

trong, ngoài, trên, dưới, giữa, phía trước, phía sau, bên phải, bên trái.

A. HỘI THOẠI

Keiko đang nói chuyện với mẹ của Long trong bếp (Keiko is talking with Long's mother in the kitchen)



Keiko Bác dậy sớm quá vậy! Mới 6 giờ sáng.

Mẹ Long Ngày nào bác cũng dậy giờ này.

Keiko Con dọn bàn nhé, bác. Bác để chén đĩa ở đâu ạ?

Mẹ Long Ở trong tủ, bên trái đó, con.

Keiko Dạ, con thấy rồi. Hôm nay bác nấu món gì trông ngon quá!

Mẹ Long Hủ tiếu, đặc sản ở đây đó, con.

Keiko Con mới đến Việt Nam nên chưa biết nhiều về món ăn Việt, bác ạ.

Mẹ Long Nếu con thích nấu ăn thì bác sẽ chỉ cho. Con sẽ ở Việt Nam bao lâu nữa?

Keiko Dạ, 6 tháng nữa ạ. Tháng 10 con về nước.

Mẹ Long Chắc Long sẽ buồn lắm. Bác thấy nó vui hơn từ khi quen con.

Keiko Dạ. Con cũng vậy.

Trả lời câu hỏi:

a. Mẹ Long có thói quen gì?

b. Keiko giúp mẹ Long làm gì?

c. Mẹ Long nấu món gì? Món đó trông thế nào?

d. Từ khi quen Keiko Long thế nào?

B. MỞ RỘNG TỪ VỰNG – NGỮ PHÁP

Nghe và lặp lại các câu sau đây (Listen and repeat the following sentences)

1. Con dọn bàn **nha**, bác.
Con nấu cơm **nhé**, mẹ.

2.

Bác để chén dĩa ở đâu ạ?	Ở trong tủ, **bên trái** đó, con.
Ly cà phê của anh ở đâu rồi?	Ở **trên** bàn đó, anh.
Con chó đi đâu rồi, em?	Nó ở **dưới** bàn.

3. Món này **trông** rất ngon.
Con mèo **trông** dễ thương lắm.
Trông bức tranh này đẹp quá!

4. Bên phải phòng khách **là** phòng ngủ.
Phòng ngủ **ở** bên phải phòng khách.
Trong bếp **có** một cái tủ lạnh và một cái lò vi sóng

C. THỰC HÀNH

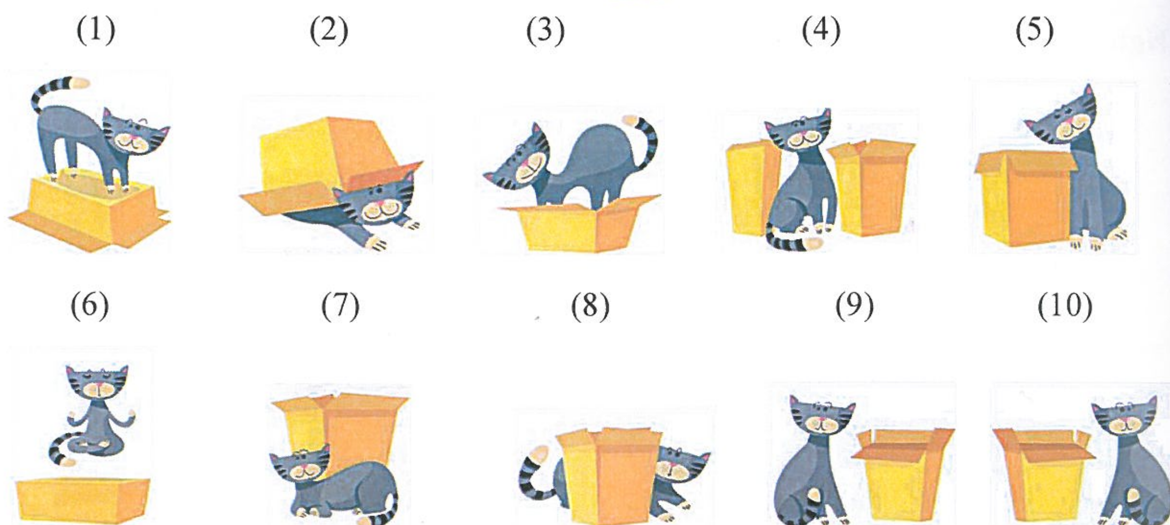
1. THỰC HÀNH NÓI

Bài tập 1.1. Hỏi và trả lời (Ask and answer the question)

a) Nhìn hình và trả lời câu hỏi dưới đây (Look at the pictures and answer the quetsion below):

Con mèo ở đâu?

Con mèo ở … cái hộp.

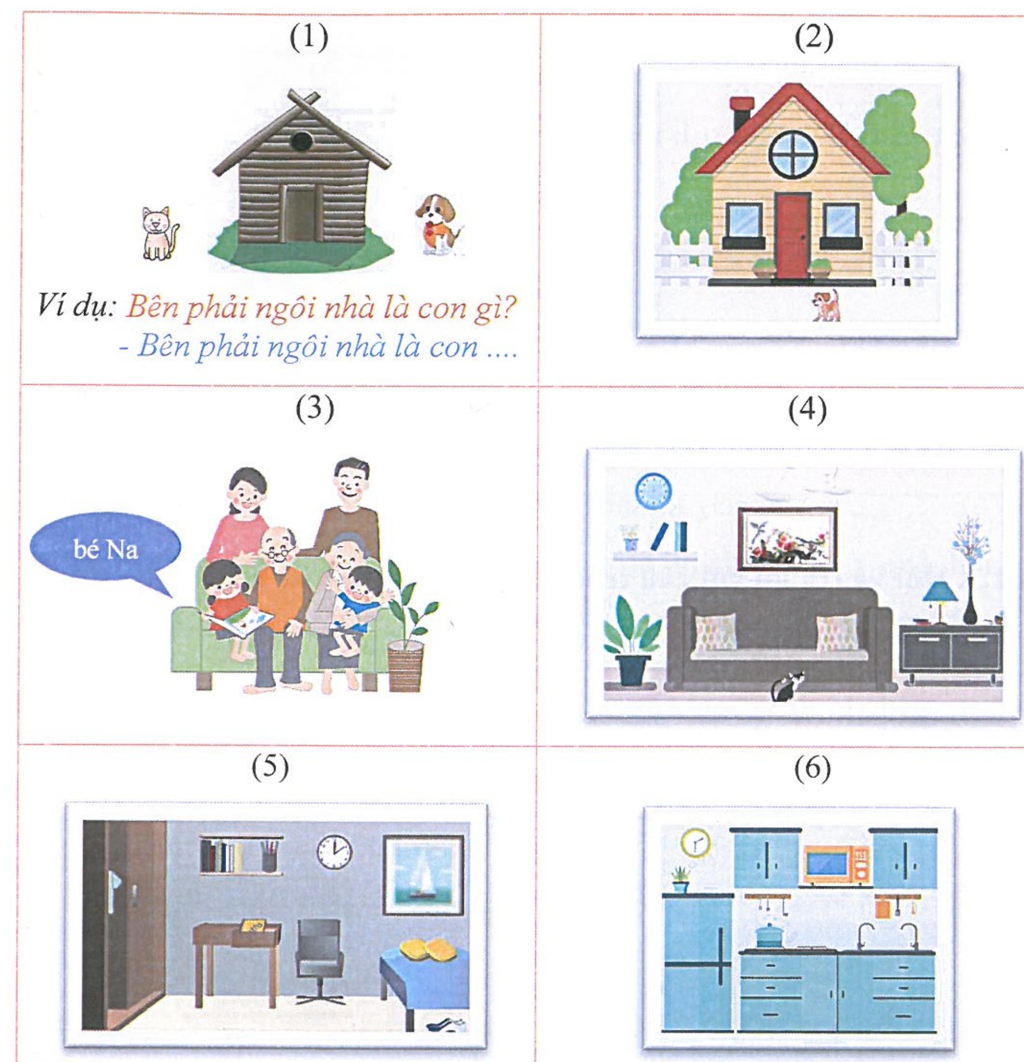


(Nguồn: https://www.freepik.com/premium-vector)

b) Nhìn hình để hỏi và trả lời về vị trí con vật, đồ vật, người (Look at the pictures and answer questions about position of the animals, things, people as following):

Bên phải/bên trái A
Phía trước/phía sau A
Phía trên/phía dưới A
Bên cạnh (kế bên) A
Ở giữa A và B

} **là** con gì/ (cái) gì/ ai?



Bài tập 1.2. Thực hiện hội thoại ngắn (Use the given information to create a dialogue)**:**

1

Con: Mẹ ơi! Mẹ để dao ở đâu vậy?

Mẹ: Dao hả? Ở ………… đó con.



dao, ly, chén,

Chồng: Em ơi! Em muốn để **bức tranh** ở đâu? **Vợ**: Để em xem! Mình để ở	2  bức tranh, kệ sách, đồng hồ

Bài tập 1.3. Hỏi và trả lời với cấu trúc *"trông + tính từ"* và các từ cho sẵn (Ask and answer, using the structure "trông + adjective" and the given words)

> *Ví dụ: Con chó này **trông** thế nào?*
>
> *- **Trông** buồn quá!*



(1)



(2)



(3)

Trông .... quá!



(4)



(5)



(6)

2. THỰC HÀNH VIẾT

Bài tập 2.1. Chọn từ thích hợp điền vào đoạn văn dưới đây (Choose the appropriate word to fill in the blanks)

phía trước	thăm	yên tĩnh	nhớ	sống

Cuối tuần này, tôi và mẹ tôi sẽ về .... (1) bà ngoại. Bà ngoại tôi ....(2) ở quê, trong một căn nhà nhỏ, hơn 100 năm tuổi. .... (3) nhà, có nhiều cây xanh nên căn nhà lúc nào cũng mát. Bà ngoại rất yêu và ....(4) chúng tôi nhưng bà không muốn sống ở thành phố. Bà thích sống ở quê hơn vì ở đó ....(5).

Bài tập 2.2. Dùng từ *"trông"* để viết câu trả lời cho những câu hỏi bên dưới (Use the word "trông" to write answers to the question below)

Ví dụ: Vợ anh Hiếu trông thế nào?

*- Chị ấy **trông** rất đẹp.*

1. Nhà bà Tám trông thế nào?

(khá đẹp) ....

2. Cái giường này trông thế nào, anh?

(hơi nhỏ) ....

3. Con dâu của bà Hai trông thế nào, chị?

(rất dễ thương) ....

4. Cái tủ lạnh đó trông thế nào?

(hơi cũ) ....

5. Bộ bàn ghế đó trông thế nào, em?

(vừa to vừa xấu) ....

Bài tập 2.3. Nhìn hình và hoàn thành các câu chuyện dưới đây (Look at the pictures and complete the stories below)

1. Đây là …………….. của tôi. Nó đang ngủ …………….. bàn. Cả ngày nó chỉ ăn và ngủ. Trông nó rất ……………..	"Ngủ cả ngày! Hạnh phúc quá!"
2. Kia là …………….. của Quân. Ngày nào nó cũng nằm …………….. bàn. Trông nó hơi ……………..	"Buồn quá!"
3. Mẹ tôi để tất cả trái cây …………….. tủ lạnh. Trông rất …………….. và ……………..	"Trái cây tươi và ngon quá!"
4. Đây là nhà tôi. Bên …………….. và bên …………….. nhà có nhiều cây xanh. Vào mùa hè, nhà tôi rất ……………..	"Ở đây mát quá!"
5. Mấy đứa con của tôi đang chơi …………….. nhà. Hôm nay chúng không phải đi học. Trông chúng rất ……………..	"Hôm nay vui quá!"

Bài tập 2.4. Chọn câu thích hợp điền vào chỗ trống bên trái (Choose appropriate sentences from the right to fill in the blanks on the left)

1. A: Nếu mệt thì con nghỉ một chút đi nhé!
   B: *Dạ, con không sao.*
2. A: ………………………………………………?
   B: Chắc là hơn một tuần nữa, anh ạ.
3. Ngày nào anh cũng tự nấu ăn à?
   B: ………………………………………………
4. A: Trông bà Năm không vui. Có chuyện gì vậy?
   B: ………………………………………………
5. A: Mẹ ơi, con mèo đi đâu rồi?
   B: ………………………………………………
6. A: ………………………………………………?
   B: Dạ, hủ tiếu. Khi nào về Mỹ Tho, anh nhớ ăn hủ tiếu nhé!

a. Nó đang nằm ngủ trong bếp.
b. Dạ, con không sao.
c. Chị sẽ ở quê chơi bao lâu nữa?
d. Không, tôi chỉ nấu vào thứ Bảy và Chủ nhật.
e. Quê em có đặc sản gì?
f. Chắc là vì con trai bà ấy phải đi làm xa.

3. THỰC HÀNH NGHE

Bài tập 3.1. Nghe và đánh dấu những vật ĐANG có trong phòng (Listen and check the box of the things that exist in the room)

1) ☐ cái giường		2) ☐ cái máy lạnh		3) ☐ cái đồng hồ
4) ☐ con chó		5) ☐ bộ bàn ghế		6) ☐ cái máy vi tính

Bài tập 3.2. Nghe lại và điền từ ngữ thích hợp (Listen again and fill in the blanks)



1) Ở ________ phòng có một cái giường.
2) Ở ________ phòng có một bộ bàn ghế.
3) Ở ________ cửa sổ có một cái ghế sofa.

4) Ở ________ tường có một bức tranh và một cái __________.

5) Con mèo đang nằm ở _________ ghế.

6) Con chó đang ngồi ở _________ phòng.

Bài tập 3.3. Nghe lại và chọn câu trả lời đúng (Listen and choose the correct answer)

1) Cô ấy thích phòng của mình vì …

a. phòng nhỏ   b. phòng rộng   c. phòng đẹp

2) Phòng cô ấy mát mẻ vì có…

a. cửa sổ lớn   b. nhiều cửa sổ   c. ít bàn ghế

4. BÀI ĐỌC

Đây là công ty của tôi, một công ty du lịch nhỏ. Công ty này ở trung tâm Thành phố Hồ Chí Minh, góc ngã ba đường Hàn Thuyên - Đồng Khởi, Quận 1.



Phía trước công ty là Công viên 30/4, một công viên lớn. Phía sau công ty là một khách sạn. Bên phải công ty là Nhà thờ Đức Bà, một nơi nổi tiếng của thành phố. Bên trái công ty có nhiều nhà hàng, quán ăn, siêu thị nhỏ.



Ở trung tâm thành phố lúc nào cũng rất đông người và ồn ào. Đường Hàn Thuyên vào hai ngày cuối tuần cũng vậy. Vì công viên có nhiều cây xanh và đẹp nên các bạn trẻ thường đến đây để vui chơi với nhau. Trong tuần, vào giờ nghỉ trưa nơi đây khá yên tĩnh, ít người, ít xe qua lại. Khi đó tôi thấy yêu thành phố này nhiều hơn.

4.1. Điền vào chỗ trống những từ thích hợp từ trong bài đọc (Fill in the blanks with the appropriate words from the text)

1) Công ty này ở ……………, ………… đường Hàn Thuyên - Đồng Khởi, Quận 1.

2) ………….. công ty là một công viên lớn.

3) ………….. công ty là một khách sạn.

4) ………….. công ty là Nhà thờ Đức Bà.

5) ………….. công ty có nhiều nhà hàng, quán ăn, siêu thị nhỏ.

4.2. Đọc lại và chọn tính từ thích hợp để miêu tả (Read again and choose the appropriate adjectives to describe the following)

- Trung tâm thành phố: *đông, ồn ào*
- Nhà thờ Đức Bà: ………………………………………….
- Công viên 30/4: …………………………………………..
- Cuối tuần: ………………………………………………..

4.3. Đọc lại và trả lời câu hỏi (Read and answer the questions)

1) Cuối tuần các bạn trẻ thường đến đường Hàn Thuyên để làm gì?

…………………………………………………………………………………

2) Khi nào đường Hàn Thuyên yên tĩnh?

…………………………………………………………………………………

3) Khi đó, người viết thấy thế nào?

…………………………………………………………………………………

5 PHÚT GIẢI TRÍ

Hãy thử nói về câu chuyện dưới đây nào! (Let's try to talk about the story below!)

	SỢ	
	SỢ	
	SỢ	
	SỢ	
	SỢ	

D. TỪ VỰNG

bên trái	on the left (hand)	lò vi sóng	microwave
bộ bàn ghế	set of furniture	máy lạnh	air conditioner
bức tranh	picture	nằm	to lie down
căn	classifier for a house	ngã ba	three-way crossroads
chén đĩa	bowls and dishes	ngồi	to sit
chỉ	to show, to teach	nha = nhé	All right? Ok? Eh?
chúng (nó)	they (kids)	nổi tiếng	famous
con chuột	mouse	phía sau	behind
con dao	knife	phía trước	in front
cửa sổ	window	phòng khách	living room
đặc sản	specialty	rộng	wide, large
để$_2$	to place, to leave	trẻ	young
dọn bàn	to set the table	trung tâm	center
giường	bed	tủ	cupboard
đồng hồ	clock	tủ lạnh	refrigerator
dưới	under	tường	wall
hạnh phúc	happy	vào	to go into, to come in; into
hủ tiếu	rice noodles with pork and shrimp	xanh	green
kệ sách	book-self	yên tĩnh	quiet

E. GHI CHÚ NGỮ PHÁP

1. **Trông** + tính từ: "*Trông*" is a verb with the meaning "*recognize something by sight*". Usually, it's used with adjectives to talk about an appearance of people or things. "*Trông*" usually goes with "*có vẻ*"
   a. ***Trông** món ăn này ngon quá! (This food looks so delicious!)*
   b. *Cô Mai **trông** có vẻ rất **vui** (Miss Mai looks very happy).*

2. **Locational terms: trên** (on), **dưới** (under, below), **trong** (in, inside), **ngoài** (outside), **phía trước** (in front of), **phía sau** (behind), **bên phải** (on the right), **bên trái** (on the left) describe the locations where the action takes place or where the subject is located.

1) **(Ở)** Locational term + Noun + **có** + Noun / S-V

(Ở) ***Trong** tủ **có** một số chén đĩa* (On the cupboard there are some dishes).

(Ở) ***Trong** phòng **có** hai người đang làm việc* (In the room there are two people working).

2) **(Ở)** Locational term (Noun) + **là** + Noun

***(Ở) Bên phải** cái tủ lạnh **là** lò vi sóng* (On the right side of the refrigerator is the microwave).

(Ở) ***Bên cạnh** bếp **là** một cái tủ lạnh lớn* (Next to the kitchen is a large refrigerator).

3) Noun /S -V + **(ở)** locational term + Noun

*Con dao **ở trên** tủ* (The knife is on the cupboard).

*Mẹ đang nấu ăn **ở trong** bếp* (Mother is cooking in the kitchen).

PHỤ LỤC NGHE TỪ BÀI 1-16

BÀI 1

3.1.

1. Chào bạn, tôi tên là Mai.
2. Chào chị, em tên là Mi
3. Đây là Vân, bạn tôi.

3.2.

Nữ: Chào thầy.

Nam: Chào em. Em tên là gì?

Nữ: Em tên là Mai. Xin lỗi, thầy tên là gì?

Nam: Thầy tên là Lâm.

BÀI 2

3.1.1

Lan: Chào anh.

Lâm: Chào chị, xin lỗi, chị tên là gì?

Lan: Tôi tên là Lan.

Lâm: Xin lỗi, chị tên là An, phải không?

Lan: Không phải, tôi tên là Lan. Còn anh?

Lâm: Tôi tên là Lâm.

3.1.2.

Nam: Chị Mai ơi! Đây là cây bút của ai?

Nữ: Của tôi. Cám ơn bạn.

Nam: Còn đó là quyển sách của cô Hải, phải không?

Nữ: Không phải. Đó là quyển sách của cô giáo Hà.

3.2.

Nữ: Đó là ai?

Nam: Đó là bạn của cô giáo tiếng Việt lớp tôi, là người Pháp.

Nữ: Anh ấy cũng là giáo viên, phải không?

Nam: Phải. Anh ấy là giáo viên tiếng Pháp.

BÀI 3

3.1.

(1) Keiko: Mai ơi, đây là cái gì?

Mai: Đây là canh kim chi của Hàn Quốc.

Keiko: Còn đó là cái gì?

Mai: Đó là phở bò và bánh mì của Việt Nam.

(2) Nữ: Xin lỗi, bạn tên là gì?

Nam: Tôi tên là An. Nguyễn Văn An.

Nữ: Bạn là người nước nào?

Nam: Tôi là người Việt Nam. Còn bạn?

Nữ: Tôi tên là Xiao Li, người Trung Quốc.

Nam: Rất vui được gặp bạn.

Nữ: Rất vui được gặp bạn.

(3) A: Cái điện thoại này của ai?

B: Của anh David.

A: Điện thoại này của nước nào?

B: Của Mỹ.

A: Còn quyển sách đó?

B: Là quyển sách của chị Jane, sách tiếng Việt.

3.2.

Lisa: Chào anh Kim. Anh là người nước nào?

Kim: Tôi là người Hàn Quốc. Còn chị Lisa?

Lisa: Tôi là người Mỹ. Còn bạn anh? Anh ấy cũng là người Hàn Quốc, phải không?

Kim: Không. Anh ấy là người Trung Quốc.

BÀI 4

3.1.

1. - Điện thoại của Mai số mấy?
   - Điện thoại của tôi số 0913. 998.702
   - 0903.998.702, phải không?
   - Không phải, số 0913. 998.7 02
2. - Peter, phòng học của bạn số mấy?
   - Phòng tôi số 12 nhà A.
   - Còn phòng tôi số 105 nhà B
3. - Xin lỗi, ghế của anh số mấy?
   - Số 14 E. Đây là vé của tôi.
   - Ghế này không phải là số 14 E. Đây là số 15 E.
   - Ồ, xin lỗi chị.

3.2.

Nữ: Anh Long ơi, công ty anh ở quận mấy?

Nam: Công ty tôi ở Quận 4.

Nữ: Còn nhà anh ở đâu?

Nam: Nhà tôi ở Quận 3.

Nữ: Ồ, nhà em cũng ở Quận 7.

Nam: Không phải, nhà tôi ở Quận 3, không phải quận 7.

BÀI 5

3.1.

1. Các bạn đang làm gì đấy?

   Chúng tôi đang học ở thư viện
2. David có ở nhà không, Jane?

   Không, anh ấy đi làm rồi.
3. Mai ơi, bạn đang ở đâu?

Tôi đang uống cà phê với Masha.

4. Sun Hee đâu rồi, John?

   Kia, cô ấy đang nghe nhạc.

5. Anh đang uống gì đó?

   Anh uống cà phê.

   Cà phê đó có ngon không, anh?

   Ngon lắm. Anh rất thích uống cà phê ở đây.

3.2.

Lan: Nam ơi, bạn đang ở đâu?

Nam: Mình đang ở nhà.

Lan: Bạn đang làm gì vậy?

Nam: Mình đang lên mạng mua sắm.

Lan: Còn em Lâm ở đâu?

Nam: Em Lâm đang học tiếng Anh ở Trung tâm Việt -Mỹ.

Lan: Anh Hải đang ở công ty phải không?

Nam: Không. Hôm nay anh Hải không đi làm. Anh ấy cũng ở nhà, đang ngủ.

BÀI 6

3.1.

Grab: Chị đi đến Trường Đại học Nhân văn, phải không?

KH: Đúng rồi, đến trường Nhân văn. Gần trường có một cái tiệm. À không phải, cái siêu thị nhỏ. Anh biết không?

Grab: Dạ, biết. Siêu thị Coopfood.

KH: Tôi xuống đó một chút rồi đi bộ về trường.

Grab: Vậy, bây giờ chị đến siêu thị. Sau đó, chị đi bộ về trường.

KH: Đúng rồi.

3.2.

Kim: Chào Lisa, chị đi đâu vậy?

Lisa: Mình đi mua nước và bánh mì.

Kim: Chị mua ở đâu?

Lisa: Ở siêu thị Vinmart.

Kim: Ở đó có trà không? Tôi muốn mua trà cho ba tôi.

Lisa: Không. Siêu thị đó có cà phê, không có trà.

Kim: Tôi đi đến đó với chị. Tôi cũng muốn mua cà phê cho mẹ tôi.

BÀI 7

3.1.

Nam: Anh ơi, cho xem thực đơn.

Nhân viên phục vụ: Dạ, thực đơn đây ạ. Cơm, phở, bún, hủ tiếu và thức uống.

Masa: Anh ăn gì, anh Nam?

Nam: Anh ăn cơm gà và uống trà đá. Còn Masa, em thích gì?

Masa: Em muốn ăn thử món này. Tiếng Việt gọi là gì, anh?

Nam: À, bún bò Huế, cay lắm. Em thích ăn cay không?

Masa: Không. Em không thích ăn cay.

Nam: Masa ăn thử hủ tiếu đi. Ngon lắm.

Masa: Dạ. (*nói với nhân viên phục vụ*) Cho tôi hủ tiếu và trà sữa.

3.2

Chồng: Em, hôm nay mình đi nhà hàng ăn tối đi.

Vợ: Em mua gà, bò, rau rồi. Anh không muốn ăn ở nhà à?

Chồng: Hôm nay là sinh nhật con, mình phải đi ăn ở nhà hàng nổi tiếng.

Vợ: Em đã mua thịt gà, thịt bò và rau rồi.

Chồng: Thì ngày mai nấu.

Vợ: Em cũng mua bánh sinh nhật rồi.

Chồng: Ăn tối ở nhà hàng, sau đó, về nhà ăn bánh sinh nhật.

BÀI 8

3.1

Người mua: Chị ơi, cho tôi xem cái túi xách đó.

Người bán: Dạ, đây. Cô xem thử đi.

Người mua: Túi xách này của Việt Nam, phải không?

Người bán: Đúng rồi.

Người mua: Bao nhiêu tiền vậy, chị?

Người bán: 550.000 đồng

Người mua: Còn cái ví kia?

Người bán: Của Trung Quốc, 435.000 đồng.

Người mua: Tôi lấy cái của Việt Nam.

3.2.

Vân: Nhà hàng này có rất nhiều món ăn Việt Nam.

Lubos: Vân ơi, đến đây xem đi. Món này tiếng Việt gọi là gì?

Vân: Món nào? À, món đó hả? Tiếng Việt gọi là bún bò Huế.

Lubos: Có ngon không?

Vân: Ngon nhưng hơi cay. Anh Lubos muốn ăn thử không?

Lubos: Mình không thích ăn cay. Còn món kia là món gì?

Vân: Bánh xèo và bún đậu. Anh ăn được không?

Lubos: A, bạn mình ở Hà Nội nói là món bún đậu rất nổi tiếng.

Vân: Vậy, anh ăn thử đi. Còn em thích bánh xèo.

BÀI 9

3.1.

Lan: Bây giờ là mấy giờ Việt Nam, chị Keiko?

Keiko: 1 giờ rưỡi.

Lan: Ở Nhật, bây giờ là mấy giờ?

Keiko: 3 giờ rưỡi.

Lan: Còn ở Hàn Quốc?

Keiko: Giờ Hàn Quốc như giờ Nhật Bản.

3.2.

Nam: Tối hôm qua, em đi ngủ lúc mấy giờ, Bình?

Bình: Lúc 12 giờ đêm.

Nam: Còn sáng nay, em thức dậy lúc mấy giờ?

Bình: Lúc 9 giờ 30 sáng.

Nam: Em đi ngủ và thức dậy muộn quá! Có muộn giờ học không?

Bình: Dạ, không. Hôm nay em không học buổi sáng.

BÀI 10

3.1.

A: Loan ơi, tối thứ sáu tuần này em có rảnh không?

B: Có việc gì không, anh Nam?

A: Nghe nói ở rạp Galaxy, Quận 1 đang có một phim mới hay lắm.

B: Phim gì vậy anh?

A: Phim Bố già. Em muốn đi xem không?

B: Tối thứ Sáu là ngày 8 tháng 5. Chúng ta bận rồi. Anh nhớ không?

A: À, anh nhớ rồi. Tối đó chúng ta phải ra sân bay đón khách. Còn tối thứ Bảy?

B: Dạ, tối thứ Bảy hay tối Chủ nhật cũng được. Cuối tuần em rảnh.

A: Vậy tối thứ Bảy mình cùng đi ăn tối rồi sau đó đi xem phim nhé.

B: Dạ, mấy giờ đi, anh?

A: 6g30 chiều, mình gặp nhau ở Nhà hàng Ngon, số 160 đường Pasteur, Quận 1 nhé.

B: Dạ, em sẽ đến đúng giờ.

BÀI 11

3.1.

Sáng hôm qua, Hà đến thư viện để đọc sách. Hà đọc sách đến 11g30 rưỡi trưa. Sau đó, Hà đến nhà hàng Ngon để ăn trưa với bạn. Buổi chiều, Hà đi chợ Bến Thành để mua quà tặng bạn. Ngày mai, Hà đi công tác ở Hà Nội.

3.2.

Sun Hee: Lan ơi! Ngày mai Lan có rảnh không?

Lan: Rảnh. Có chuyện gì không, Sun Hee?

Sun Hee: Sáng mai, mình và Keiko đi mua sắm. Lan đi không?

Lan: Đi. Mình thích mua sắm lắm. Mua ở đâu?

Sun Hee: Siêu thị Vincom, 45A Lý Tự Trọng, Quận 1.

Lan: Chúng ta gặp nhau ở đâu? Lúc mấy giờ?

Sun Hee: Ở căn tin trường đi, lúc 10 giờ.

Lan: 10 giờ à? Mình phải đi thư viện để trả sách. 10 giờ 30 nhé?

Sun Hee: Ừ, được. Mai gặp nhé!

BÀI 12

3.1.

A: Chị Mai có thường ăn sáng không?

B: Có. Còn anh Long?

A: Tôi ít khi ăn sáng vì tôi thường thức dậy trễ.

B: Thế, anh Long có thích uống cà phê buổi sáng không?

A: Thỉnh thoảng, tôi thích uống trà hơn. Tôi luôn luôn uống một ly trà vào buổi sáng.

B: Tôi không bao giờ uống trà. Tôi thường ăn sáng và uống một ly sữa.

3.2.

A: Anh Nam có thường đi ăn ở ngoài không?

B: Không. Anh luôn luôn ăn ở nhà.

A: Vì ăn ở ngoài mắc phải không?

B: À, vì vợ anh nấu ăn rất ngon.

BÀI 13

3.1.

Hoa: Lâm ơi, nghe nói Lâm đang tìm việc làm thêm, đúng không?

Lâm: Đúng rồi. Có gì không, Hoa?

Hoa: Chị mình mới mở một tiệm bán quần áo qua mạng. Nếu Lâm muốn làm việc ở đó thì mình giới thiệu cho.

Lâm: Mình chỉ rảnh buổi tối và cuối tuần, được không?

Hoa: Mình nghĩ là được.

3.2.

Hoa: Lâm rất giỏi vi tính, phải không?

Lâm: Mình đã học vi tính một năm và làm Word, Excel tốt.

Hoa: Vậy là được rồi. Chị của Hoa đang muốn tuyển một nhân viên giỏi vi tính, giúp chị ấy trả lời tin nhắn cho khách.

Lâm: Nếu vậy thì mình có thể làm qua mạng, phải không?

Hoa: Đúng vậy. Lâm không phải đến tiệm mỗi ngày. Đây là số điện thoại và địa chỉ của chị ấy.

Lâm: Cám ơn Hoa. Tối nay, mình sẽ liên lạc với chị ấy.

BÀI 14

Nam : Ồ! Chị đến rồi. Chào chị.

Nữ: Chào anh. Xin lỗi, tôi đến trễ. Đường kẹt xe quá!

Nam : Không sao, không sao. Giờ này đường đông xe lắm. Mời chị ngồi.

Nữ: Cám ơn anh.

Nam: Nhà hàng này hơi xa công ty chị, phải không?

Nữ: Không xa lắm. Từ công ty tôi đến đây khoảng 10 km.

Nam: Tôi thì sợ chị không biết đường. Chị đến đây bằng gì?

Nữ: Tôi thường đi lại bằng xe máy nhưng hôm nay xe bị hỏng nên đi taxi. Xin lỗi, anh đợi tôi có lâu không?

Nam: Tôi đến đây 20 phút rồi. Văn phòng tôi gần đây, tôi đi xe đạp chỉ mất 15 phút

BÀI 15:

David: Đây là hình gia đình chị Mai hả? Đông người quá nhỉ?

Mai: Ừ, nhà mình có tất cả 7 người: ông bà nội, ba mẹ, anh trai, mình và em gái.

David: Vậy chị Mai là con thứ hai trong gia đình há.

Mai: Ừ, còn gia đình David?

David: Nhà em chỉ có 3 người: ba, mẹ và em. Em là con một.

Mai: Ồ, là con một thì chắc là được ba mẹ yêu nhất rồi. Nhưng hơi buồn phải không?

David: Dạ, không. Em có một anh họ và một chị họ ở nhà kế bên. Ngày nào chúng em cũng chơi với nhau nên không buồn gì cả.

BÀI 16:

Đây là phòng của tôi. Phòng tôi có một cái cửa sổ lớn.

Trong phòng có 1 cái giường để ở góc bên trái. Có một bộ bàn ghế ở góc bên phải. Trên tường có một cái đồng hồ và một bức tranh. Ở bên cạnh cửa sổ có 1 cái ghế sofa. Tôi đang nuôi một con mèo và một con chó. Con mèo đang nằm ở dưới ghế và con chó đang ngồi ở giữa phòng. Phòng tôi rộng và mát mẻ. Tôi rất thích phòng của mình.